



Tòa soạn : Số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Telephone : 84-4-38 240601 Fax : 84-4-38 269733  
Email : [bantin@ilssa.org.vn](mailto:bantin@ilssa.org.vn) Website : [www.ilssa.org.vn](http://www.ilssa.org.vn)

**Tổng Biên tập:**  
**TS. NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG**

**Phó Tổng Biên tập:**  
**PGS.TS. NGUYỄN BÁ NGỌC**

**Trưởng ban Biên tập:**  
**Ths. TRINH THU NGÀ**

**Ủy viên ban Biên tập:**  
**TS. BÙI SỸ TUẤN**  
**Ths. PHẠM NGỌC TOÀN**

Chế bản điện tử tại  
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

## **NỘI DUNG**

### **Nghiên cứu và trao đổi**

**Trang**

1. Ngày Khoa học và Công nghệ - 36 năm phát triển sự nghiệp Khoa học và Công nghệ lao động, người có công và xã hội  
*TS. Nguyễn Thị Lan Hương - ThS. Nguyễn Thị Thu Hương* 5
  2. Các giải pháp hỗ trợ sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu đối với người nghèo vùng đồng bằng sông Cửu Long  
*PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc và Nhóm nghiên cứu* 12
  3. Tác động của biến đổi khí hậu đến sinh kế người dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc - *Nguyễn Thị Ngân* 21
  4. Tác động của biến đổi khí hậu tới nghèo đói trong phát triển bền vững ở Việt Nam - *Lưu Thị Thanh Quế - Ninh Thị Thu An* 29
  5. Tác động của biến đổi khí hậu tới bảo trợ xã hội - *Phạm Huy Tú* 38
  6. Phát triển làng nghề Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu  
*ThS. Nguyễn Văn Dư - ThS. Lê Trường Giang* 45
  7. Xếp hạng sinh kế bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu cho người nghèo nông thôn đồng bằng sông Cửu Long  
*ThS. Nguyễn Thanh Vân - ThS. Đinh Thị Vân* 52
  8. Sinh kế và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu của cộng đồng dân cư ven biển đồng bằng sông Cửu Long – Nghiên cứu điển hình tại Bạc Liêu  
*Ths. Ngô Văn Nam* 62
  9. Dự báo tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với hoạt động thủy sản khu vực đồng bằng sông Cửu Long - *KS. Đặng Thìn Hùng* 71
  10. Một số sinh kế và giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững của người nghèo tỉnh Trà Vinh - *Phùng Thị Anh Dương* 80
  11. Phát triển làng nghề tái chế kim loại Đa Hội theo hướng phát triển bền vững - *ThS. Cao Thị Minh Hữu* 90
- Giới thiệu sách mới** 96



Office : No. 2 Dinh Le Street, Hoan Kiem District, Hanoi  
Telephone : 84-4-38 240601 Fax : 84-4-38 269733  
Email : bantin@ilssa.org.vn Website : [www.ilssa.org.vn](http://www.ilssa.org.vn)

**Editor in Chief:**  
**Dr. NGUYEN THI LAN HUONG**

**Deputy Editor in Chief:**  
**Assoc.Prof.Dr. NGUYEN BA NGOC**

**Head of editorial board:**  
**MA. TRINH THU NGA**

**Members of editorial board:**  
**Dr. BUI SY TUAN**  
**MA. PHAM NGOC TOAN**

Desktop publishing at Institute of  
Labour Science and Social Affairs

## CONTENT

<i>Research and exchange</i>	<i>Page</i>
1. Science and Technology day - 36 years of career development of Science and Technology, labour, national devotees and society. Dr. Nguyễn Thị Lan Hương, MA. Nguyễn Thị Thu Hương	5
Solutions to support sustainable livelihoods adapted to climate change for the poor in the Mekong delta <i>Assoc.Prof.Dr Nguyễn Bá Ngọc and The team</i>	12
2. Impact of climate change on livelihood of ethnic minorities in northern mountainous region - <i>Nguyễn Thị Ngân</i>	21
3. Impacts of climate change on poverty in sustainable development in Vietnam - <i>Lưu Thị Thanh Quế - Ninh Thị Thu An</i>	29
4. Impacts of climate change on social protection - <i>Phạm Huy Tú</i>	38
5. Traditional occupation villages development in the context of climate change <i>MA. Nguyễn Văn Dư- MA. Lê Trường Giang</i>	45
6. Sustainable livelihood ranking adapted to climate change for the poor in rural areas of Mekong delta <i>MA. Nguyễn Thanh Vân - MA. Đinh Thị Vân</i>	52
7. Livelihood and adaptableness to climate change of coastal communities in the Mekong delta – case study in Bac Lieu province <i>MA Ngô Văn Nam</i>	62
8. Forecasting the impact of climate change, sea level rise on aquacultural activities in Mekong delta - <i>KS. Đặng Thìn Hùng</i>	71
9. Some livelihoods and solutions for sustainable livelihoods for poor in Tra Vinh province - <i>Phùng Thị Anh Dương</i>	80
10. Da Hoi metal recycling traditional occupation village develops towards sustainable development - <i>MA.Cao Thị Minh Hữu</i>	90
<i>New books introduction</i>	96

## ***Thư Tòa soạn***

*Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn của thế kỷ 21 mà các quốc gia như Việt Nam đang phải đối mặt. Đến nay, cơ chế tác động, mức độ tác động cũng như hậu quả của biến đổi khí hậu đến các vấn đề lao động và xã hội ở Việt Nam đang là mục tiêu nghiên cứu. Các lĩnh vực được quan tâm nghiên cứu đó là vấn đề lao động – việc làm; vấn đề giảm nghèo; vấn đề cứu trợ đột xuất; vấn đề bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Ấn phẩm Khoa học Lao động và Xã hội với chủ đề **Lao động – xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu** tập hợp các bài viết, kết quả nghiên cứu của cán bộ, nghiên cứu viên trong Viện hy vọng sẽ đem đến cho Quý bạn đọc những thông tin bổ ích.*

*Mọi liên hệ xin gửi về địa chỉ: **Viện Khoa học Lao động và Xã hội***

*Số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội*

*Telephone : 84-4-38240601*

*Fax : 84-4-38269733*

*Email : [bantin@ilssa.org.vn](mailto:bantin@ilssa.org.vn)*

*Website : [www.ilssa.org.vn](http://www.ilssa.org.vn)*

*Xin trân trọng cảm ơn!*

**BAN BIÊN TẬP**

## **NGÀY KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ - 36 NĂM PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ LAO ĐỘNG, NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI**

*TS. Nguyễn Thị Lan Hương - ThS. Nguyễn Thị Thu Hương*

*Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

Cách đây hơn 50 năm, vào trung tuần tháng 5 năm 1963, tại Hội nghị Phổ biến Khoa học kỹ thuật (KHKT) Việt Nam tại Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tới dự và chỉ đạo định hướng cho hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) Việt Nam. Xuất phát từ ý nghĩa lịch sử đó, Quốc hội và Chính phủ đã nhất trí lấy ngày 18/5 là ngày KH&CN Việt Nam và đã được luật pháp hóa trong điều 7 Luật KH&CN sửa đổi 2013. Thực hiện quy định trên, Thủ tướng Chính Phủ Nguyễn Tấn Dũng đã trân trọng công bố: “Ngày 18/5 là Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam”, đồng thời nhấn mạnh khoa học và công nghệ là đòn bẩy trong quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam sớm trở thành nước công nghiệp. Quán triệt tư tưởng của Bác và định hướng phát triển Khoa học và Công nghệ của Đảng và Nhà nước, Khoa học và Công nghệ ngành lao động-Thương binh và Xã hội không ngừng nỗ lực phấn đấu trưởng thành.

Khoa học và công nghệ Ngành Lao động –Thương binh và Xã hội (LĐ-TB&XH) được hình thành và phát triển

trong 36 năm qua. Chặng đường đã qua KH&CN ngành LĐ-TB&XH đã từng bước khẳng định được vị thế trong hệ thống các viện nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta. Các công trình và kết quả nghiên cứu của Bộ ngày càng gắn nhiều hơn với nhiệm vụ quản lý Nhà nước của ngành, cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định và thực hiện chính sách lao động, người có công và xã hội trong các thời kỳ.

Quá trình xây dựng và trưởng thành KH&CN Lĩnh vực LĐ-TB&XH gắn liền với quá trình phát triển của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, có thể chia thành 4 giai đoạn: trước “Đổi mới” (từ khi thành lập năm 1978 đến năm 1986); giai đoạn sau đổi mới 1986-1996; 1996-2007 và từ 2008 đến nay.

### ***1. Giai đoạn 1978-1986***

Thời kỳ này, các hoạt động khoa học và công nghệ tập trung vào nghiên cứu cơ bản và ứng dụng thuộc lĩnh vực ngành quản lý trong điều kiện kế hoạch hoá tập trung, bao gồm nghiên cứu lý luận, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và nghiên cứu phục vụ quản lý vi mô, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp Nhà nước. Các kết quả nghiên cứu nổi bật trong thời kỳ này bao

gồm: nghiên cứu xây dựng 11 tập định mức thi công thống nhất trong xây dựng cơ bản, định mức sản xuất chân tay giả và dụng cụ chỉnh hình, tiêu chuẩn thời gian chung để tính định mức cho các công việc gia công cơ khí, phương pháp xây dựng tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật thống nhất các nghề công nhân và hướng dẫn xây dựng các danh mục nghề công nhân, phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới năng suất lao động ở đơn vị kinh tế cơ sở; các mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả, dự báo dân số và phân bố lao động đến năm 2000. Các nghiên cứu hợp tác quốc tế với các quốc gia thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV), đặc biệt là Liên Xô cũ được tăng cường, tập trung vào các lĩnh vực tổ chức lao động khoa học, định mức lao động, tiền lương, Ergonomy,...

Các hoạt động khoa học và công nghệ của ngành đã bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ và kế hoạch phát triển khoa học và kỹ thuật về lao động nhằm phục vụ sản xuất, dân sinh, quốc phòng, góp phần đẩy mạnh công cuộc xây dựng CNXH.

**2. Giai đoạn** 1986 - 1992, giai đoạn của những thay đổi quan trọng trong đường lối, chính sách của Đảng về đổi mới và chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Năm 1990, thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học lao động, người có công và xã hội nhằm khuyến khích việc sáng tạo và ứng dụng rộng rãi các thành

tựu khoa học và kỹ thuật, đưa lại hiệu quả thiết thực cho thời kỳ phát triển mới của đất nước.

Hoạt động khoa học và công nghệ của Bộ tập trung vào nghiên cứu các cơ sở lý luận, phương pháp luận mới, đồng thời giải quyết những vấn đề bức xúc trong quá trình chuyển đổi (giải quyết lao động dôi dư trong sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước, vấn đề việc làm cho lao động xã hội, cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội...).

**3. Giai đoạn** 1992 - 2009, trong bối cảnh đất nước thực hiện công cuộc đổi mới và chuẩn bị bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Thực hiện Nghị quyết TW 2 (Khóa VIII) ngày 24/12/1996 về định hướng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2000 và kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa IX) ngày 15/7/2002 về kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và phương hướng phát triển giáo dục-đào tạo, khoa học và công nghệ đến năm 2005 và đến năm 2010. Bộ đã chỉ đạo các hoạt động khoa học và công nghệ của ngành tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tiêu chuẩn hóa và bảo vệ môi trường trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

Các đề tài đã tập trung vào nghiên cứu cơ bản những vấn đề về lý luận đối với các lĩnh vực lao động, người có công và xã hội

trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng luận cứ khoa học cho việc hình thành pháp luật, chính sách lao động, người có công và xã hội; Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình giảm nghèo, dạy nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, giải quyết tranh chấp lao động, đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc, bảo vệ trẻ em, trợ giúp các đối tượng xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội và tăng trưởng bền vững. Nghiên cứu thể chế hóa chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực hoạt động của Ngành. Tổng kết thực tiễn các hoạt động sự nghiệp của ngành trên các lĩnh vực XDGN, XKLD, chăm sóc người có công, các lĩnh vực xã hội nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm để xây dựng triển khai chỉ đạo thực hiện, các mô hình có hiệu quả. Nghiên cứu những vấn đề thúc đẩy hội nhập quốc tế trên các lĩnh vực thuộc ngành.

Thời kỳ này, đất nước tiếp tục đạt được nhiều thành tựu kinh tế và xã hội quan trọng. Tuy nhiên, nhiều vấn đề xã hội được đặt ra, cần giải quyết cả về lý thuyết lẫn thực tiễn. Nét nổi bật của thời kỳ này là Khoa học Lao động-xã hội đã tham gia vào:

(i) cung cấp các căn cứ phục vụ Hội nghị Trung ương, Đại hội Đảng toàn quốc (lần thứ IX, X): nghiên cứu “Kết hợp tăng trưởng kinh tế với công bằng xã

hội”; chính sách lao động trong khu vực kinh tế tư nhân; tổng kết các vấn đề lý luận và thực tiễn 20 năm đổi mới trong lĩnh vực lao động và xã hội phục vụ mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh hội nhập, phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

(ii) xây dựng các chiến lược và đề án lớn của ngành: Chiến lược và chương trình Việc làm, chiến lược dạy nghề, chương trình Xóa đói giảm nghèo các thời kỳ 1998-2000, 2001-2005 và 2006- 2010;

(iii) cung cấp các bằng chứng khoa học cho việc bổ sung, sửa đổi luật pháp, cơ chế chính sách lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội: Bộ Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Dạy nghề,...;

(iv) các nghiên cứu đánh giá hoặc đề xuất thay đổi cơ chế, chính sách: nghiên cứu về tuần làm việc 40 giờ; cơ chế trả lương và quản lý nhà nước về tiền lương đối với doanh nghiệp Nhà nước, khu vực ngoài quốc doanh, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, quản lý nhà nước về công tác dạy nghề, cơ cấu lao động nông thôn; công tác xã hội hóa nguồn lực nhà nước và các tiêu chí xác định hộ nghèo, xã nghèo...

(v) đã chủ trì xây dựng một số báo cáo quốc gia của Chính phủ: Sáng kiến 20/20 về dịch vụ xã hội cơ bản của Việt Nam; kiểm điểm tình hình thực hiện các cam kết tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới Copenhagen và phát triển xã hội ở Việt Nam...

(vi) Hỗ trợ các địa phương và các tổng công ty, cơ sở sản xuất triển khai các chủ trương, luật pháp, chính sách lớn của ngành: quy hoạch ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tại một số tỉnh; quy hoạch các cơ sở đào tạo nghề một số tỉnh, thành phố; xây dựng cơ chế trả lương, tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật và chức danh bộ máy quản lý, rà soát định mức lao động; rà soát điều kiện lao động;... ở một số tổng công ty, doanh nghiệp.

#### **4. Giai đoạn 2010 đến nay**

Trong giai đoạn đất nước đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, Bộ tập trung cho các nhiệm vụ quản lý nhà nước về KH&CN trong lĩnh vực Lao động, người có công và xã hội, điều phối và thúc đẩy các hoạt động KH&CN đóng góp tích cực cho công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của Bộ.

Nhiệm vụ trọng tâm của nghiên cứu trong thời kỳ này là phục vụ triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X và XI, Khoa học và công nghệ của Bộ đã đóng góp cơ sở lý luận và thực tiễn để xây dựng Đề án “Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020” (Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01/6/2012) của Ban chấp hành TW Đảng; Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW (Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 1/11/2012).

Thời kỳ này, Bộ đã đảm nhận 10 đề tài nghiên cứu cấp nhà nước về các vấn đề mới phát sinh trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội. Các nhiệm vụ nghiên cứu của Bộ phục vụ công tác rà soát và điều chỉnh luật pháp, chính sách thuộc lĩnh vực lao động, người có công và xã hội: báo cáo “Dạy nghề cho lao động nông thôn”, báo cáo hỗ trợ người nghèo đi xuất khẩu lao động theo nghị quyết 30a của Chính phủ, báo cáo “Chính sách dân số, lao động và gia đình” phục vụ đề án Chính sách dân số và lao động; đề án “Phát triển thị trường lao động Việt Nam đến năm 2020”; nghiên cứu “Quan hệ tiền lương thấp nhất - trung bình - tối đa” phục vụ đề án cải cách tiền lương giai đoạn 2011-2015; xây dựng và triển khai “Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành LĐ-TB&XH giai đoạn 2011-2015”...).

Các đơn vị nghiên cứu trong Bộ đã phối hợp với các cơ quan trong nước và quốc tế khởi thảo một số chương trình nghiên cứu trong lĩnh vực dạy nghề, lao động và ASXH (mức sống tối thiểu cho mọi người dân); Nghiên cứu phục vụ việc triển khai các chính sách chăm sóc, bảo vệ trẻ em..

Nghiên cứu khoa học đã cung cấp luận cứ, hỗ trợ chuẩn bị các báo cáo kỹ thuật cho Bộ tham gia các hoạt động trong khối ASEAN (Sáng kiến sà An sinh xã hội của Việt Nam, diễn đàn cấp cao

ASEM về Việc làm và Chính sách xã hội, Hội nghị Bộ trưởng ASEM LEMC4.. ); phối hợp với các đơn vị có liên quan chủ trì nội dung của “Diễn đàn ASEM về Lưới an toàn xã hội”.

Trong hợp tác quốc tế, các đơn vị nghiên cứu đã phát triển quan hệ hợp tác chặt chẽ và lâu dài với các tổ chức quốc tế như: WB, ADB, UNDP, UNICEF, ILO, UN Women, DANIDA (Đan Mạch), Cơ quan hợp tác và phát triển Tây Ban Nha, GIZ, HSF, Viện FES, EVAPLAN (Cộng hoà Liên Bang Đức), Đại học Monash (Úc), Đại học Nihon (Nhật Bản), Tổ chức Manpower (Hoa Kỳ)....

**Tóm lại,** qua 36 năm hoạt động, khoa học và công nghệ của Bộ đã từng bước khẳng định vai trò trong việc phục vụ chỉ đạo điều hành lĩnh vực lao động, người có công và xã hội. Các chính sách, văn bản qui phạm pháp luật nêu trên được xây dựng dựa trên các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ của Bộ và của các nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu về lao động, người có công và xã hội. Các dự thảo chính sách được Bộ tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các tầng lớp dân cư, nhất là các nhà khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học dưới hình thức góp ý bằng văn bản, tọa đàm khoa học, hội thảo, hội nghị. Do vậy, các chính sách, văn bản được ban hành nhìn chung phù hợp với thực tiễn, đáp ứng kịp thời yêu cầu đổi mới và hội nhập; tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất để làm cơ sở

cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về các lĩnh vực của ngành; đồng thời tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và các đối tác xã hội tham gia thực hiện; góp phần cải thiện thu nhập, đời sống cho hàng chục triệu người thuộc mọi lứa tuổi, mọi tầng lớp dân cư trong xã hội, được dư luận xã hội đồng tình ủng hộ và đánh giá cao.

Tuy nhiên, trước yêu cầu mới, hoạt động nghiên cứu khoa học còn bộc lộ một số khó khăn: thiếu các nghiên cứu dài hạn, tầm chiến lược; thiếu cân đối giữa nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và tổng kết thực tiễn; còn ít các công trình nghiên cứu đón đầu về các vấn đề lớn của ngành; một số nghiên cứu chưa nắm bắt được kịp thời sự thay đổi và đòi hỏi bức xúc của cuộc sống, thiếu tính sáng tạo, đột phá; các đề xuất trong một số đề tài về chính sách và giải pháp đưa ra chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý của ngành.

## **II. Phương hướng đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học lao động, người có công và trong thời gian tới**

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI đặt ra nhiệm vụ từ nay đến 2020 là tập trung “hướng hoạt động khoa học-công nghệ phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức...”, đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới hoạt động khoa học- công nghệ của Bộ nhằm nâng cao năng lực và hiệu quả nghiên cứu trong tình hình mới.



**Nhiệm vụ chủ yếu của Viện trong thời gian tới bao gồm:**

**1. Thực hiện nhiệm vụ chính trị của Bộ**

- Tiếp tục làm rõ các cơ sở lý luận về các vấn đề của ngành.

- Tiếp tục quá trình thể chế hoá các chủ trương của Đảng và Nhà nước, bổ sung, sửa đổi luật, chính sách hiện hành về lao động, người có công và xã hội: Hiến pháp, Bộ Luật lao động (sửa đổi 2012), Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Dạy nghề, Luật Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng...; xây dựng các luật mới gồm: Luật Việc làm, Luật Tiền lương tối thiểu, Luật An toàn và vệ sinh lao động...

- Cung cấp các luận cứ phục vụ công tác chuẩn bị xây dựng các nhiệm vụ chiến lược, chương trình nghiên cứu cho giai đoạn 2016-2020

- Cung cấp luận cứ khoa học về các vấn đề lao động-xã hội khi Việt Nam tham gia cộng đồng ASEAN vào năm 2015.

**2. Các nhiệm vụ khoa học- công nghệ về lao động, người có công và xã hội, ưu tiên nghiên cứu các vấn đề sau:**

**Thực hiện nghiên cứu chiến lược:** tham gia xây dựng chiến lược ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; nghiên cứu, dự báo những tác động xã hội của cải cách kinh tế và xã hội; nghiên cứu đánh giá tình hình thực hiện các chương trình, đề tài, dự án cấp Nhà nước và cấp Bộ... Tăng cường

cung cấp các luận cứ khoa học và đề xuất các giải pháp khả thi, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển ngành nói riêng và phát triển kinh tế-xã hội đất nước nói chung, cụ thể:

**Lĩnh vực lao động, việc làm, tập trung** nghiên cứu về việc làm xanh trong lĩnh vực LĐ-XH; nghiên cứu phát triển việc làm bền vững, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, góp phần giảm nghèo bền vững.

**Lĩnh vực tiền lương, tiền công, quan hệ lao động,** tập trung nghiên cứu về mối quan hệ giữa tiền lương và năng suất lao động; trả lương theo vị trí việc làm; nghiên cứu mức sống trung bình, mức sống tối thiểu và phân vùng mức sống tối thiểu; quan hệ lao động; quy chế trả lương của các doanh nghiệp.

**Lĩnh vực môi trường và điều kiện lao động,** đẩy mạnh nghiên cứu và triển khai kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của Ngành lao động-thương binh và xã hội; Nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về ATVSLĐ và đánh giá xác định nghề nặng nhọc, độc hại; Mở rộng và thúc đẩy các nghiên cứu về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp theo hướng hội nhập vào ASEAN.

**Lĩnh vực giáo dục và dạy nghề,** ưu tiên nghiên cứu các giải pháp, các hình thức dạy nghề, tiêu chuẩn dạy nghề, đổi mới chương trình giáo trình phù hợp với yêu cầu mới của Thị trường lao động

**Lao động nữ và bình đẳng giới**, tập trung nghiên cứu lồng ghép giới và bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, việc làm và ASXH; nghiên cứu lồng ghép bình đẳng giới trong pháp luật và chính sách hướng tới việc làm bền vững tại Việt Nam; lồng ghép giới vào ASXH và xây dựng bộ chỉ số theo dõi đánh giá việc thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong chính sách ASXH.

**Lĩnh vực an sinh xã hội**, nhiệm vụ trọng tâm là triển khai Nghị quyết số 15/NQ-TW ngày 01/6/2012 của Ban Chấp hành Trung ương về một số vấn đề về chính sách xã hội và Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 01/11/2012 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 15/NQ-TW. Các nghiên cứu tập trung vào: Cơ sở khoa học xây dựng sàn ASXH của Việt Nam, nghiên cứu đổi mới cơ chế thực hiện ASXH; đảm bảo cho mọi người dân mức tối thiểu về thu nhập; tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là người nghèo, nhóm

yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, nơi đặc biệt khó khăn; tăng cường hợp tác nghiên cứu quốc tế.

**Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội**, tăng cường phối hợp nghiên cứu với các đơn vị trong và ngoài Bộ có liên quan nhằm đánh giá thực trạng, xu hướng tệ nạn xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế và đề xuất xây dựng các chính sách quản lý tệ nạn xã hội theo tư duy mới, theo cách tiếp cận mới đảm bảo tính hiệu quả, khả thi trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Phát huy thành tích đã đạt được trong 36 năm qua, dưới sự chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Bộ, sự phối hợp và hợp tác có hiệu quả của các đơn vị trong và ngoài Bộ, sự hợp tác quốc tế và công tác tích cực của các nhà quản lý, chuyên gia trong và ngoài nước, sự nghiệp Khoa học và công nghệ lĩnh vực Lao động và Xã hội nhất định sẽ ngày càng phát triển, tạo động lực phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế xã hội trong thời gian tới./.

# CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ SINH KẾ BỀN VỮNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỐI VỚI NGƯỜI NGHÈO VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

*PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc và Nhóm nghiên cứu*

*Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

**Tóm tắt:** Đến cuối thế kỷ 21, mực nước biển có thể dâng cao thêm 1m so với hiện nay, ước tính khoảng 40% diện tích trồng trọt của Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) sẽ bị tác động bởi ngập lụt thường xuyên và xâm thực mặn, gây ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống và sinh kế của người dân. Do vậy, bên cạnh việc nghiên cứu, tổng kết, xây dựng các mô hình sinh kế chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH) thì việc đề xuất các giải pháp hỗ trợ thực hiện được sinh kế bền vững cho người nghèo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bài này thể hiện kết quả nghiên cứu của Nhóm nghiên cứu Viện Khoa học Lao động và Xã hội thực hiện trong năm 2013 với các nghiên cứu điển hình tại Tiền Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau.

**Từ khóa:** biến đổi khí hậu, hỗ trợ sinh kế, người nghèo, đồng bằng sông Cửu Long

**Abstract:** *By the end of the 21<sup>st</sup> century, sea level may rise 1m higher than it is now, estimated about 40% of cultivated surface of the Mekong Delta would be affected by frequently flood and saltwater intrusion, which directly impact on people's livelihoods and lives. Therefore, apart from studying, summarizing and developing active livelihood models to adapt the climate change, it is especially important to propose solutions in order to implement sustainable livelihood for the poor. This article shows the research results of cases study in Tien Giang, Tra Vinh, Bac Lieu and Ca Mau of ILSSA's research team in 2013.*

**Key words:** *Climate change, livelihood support, the River Delta, the poor*

## 1. Giải pháp chung phát triển vùng

### 1.1. Nâng cao nhận thức của cộng đồng về BĐKH và những tác động của BĐKH.

Tăng cường đào tạo, nâng cao nhận thức của cán bộ chuyên môn, cán bộ lãnh đạo và toàn thể người dân về hiện tượng

BĐKH, các tác động của BĐKH và NBD, các giải pháp thích ứng với BĐKH và NBD, trước mắt tập trung vào giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức cán bộ lãnh đạo và nhân dân về phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

Ứng phó với biến đổi khí hậu trước hết phải bắt đầu từ thay đổi nhận thức và

phải bắt đầu từ các em học sinh, bởi đây sẽ là thế hệ phải đương đầu trực tiếp với kịch bản nước biển dâng. Do vậy, Chương trình hành động nâng cao nhận thức cần bắt đầu từ chiến dịch truyền thông trong trường học và hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền về ứng phó với BĐKH cho các thôn, ấp nghèo xa trung tâm.

Cùng với đó, cần đẩy mạnh tổng kết, phổ biến, nhân rộng các mô hình sinh kế chủ động thích ứng với BĐKH và thông tin BĐKH tới các cấp quản lý và người dân, đặc biệt là người nghèo, góp phần làm thay đổi các tập tục sản xuất và sinh hoạt gây tác hại đến môi trường, ảnh hưởng bất lợi cho phát triển bền vững.

Cần tạo sự chủ động từ chính phía người nghèo để họ tìm nguyên nhân và giải pháp - xác định họ có cái gì - cần hỗ trợ đến đâu - họ làm như thế nào. Nhà nước chỉ nên giữ vai trò đôn bẩy, tập trung hỗ trợ kiến thức làm ăn, việc làm và cơ sở hạ tầng; cũng nên hỗ trợ người nghèo bằng vật tư hơn là đưa tiền trực tiếp.

## **1.2. Quy hoạch cụ thể các vùng sản xuất nông nghiệp- phi nông nghiệp**

Cần có quy hoạch cụ thể theo từng vùng đất thổ nhưỡng và thế mạnh của địa phương; trên cơ sở đó xây dựng các chương trình, dự án từ sản xuất giống, đến nuôi trồng, chế biến xuất khẩu sản phẩm; nghiên cứu xây dựng các mô hình nuôi luân canh, xen canh.

### *Về quy hoạch tổng thể:*

Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội có lồng ghép các yếu tố tác động của các kịch bản nước biển dâng và BĐKH tới từng địa phương. Áp dụng quản lý tổng hợp vùng bờ để xây dựng kế hoạch sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và hài hoà quyền lợi của các bên liên quan trong sử dụng và quản lý đới bờ.

### *Về rừng ngập mặn:*

Quy hoạch, quản lý và bảo vệ rừng ngập mặn để bảo vệ đê kè, chống xói lở bờ biển. Chú ý trồng mới và khả năng thay thế giống cây mới, song song với đó, cần tiến hành nghiên cứu trồng thử nghiệm các giống cây chịu mặn và chịu ngập lâu trong nước hơn như: sú, vẹt, đước, mắm, ...

### *Về thủy lợi:*

Trước hết cần có những khảo sát, nghiên cứu có hệ thống để đánh giá một cách cụ thể những tác động của quá trình nước biển dâng đối với từng hệ thống sản xuất nông nghiệp đang được ngọt hóa, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp ứng phó, chỉ ra những nguy cơ của các hệ thống thủy lợi “ngọt hóa” theo thời gian...

Sửa chữa, nâng cấp các đoạn đê biển không đạt tiêu chuẩn và đã hư hỏng hoặc không phù hợp với các dự báo về BĐKH. Đồng bộ hóa các tuyến đê. Xây dựng các

công trình thủy lợi theo quy hoạch đã tính đến tác động của BĐKH.

Đánh giá “sự không phù hợp” của hệ thống công trình, của từng thành phần hay hạng mục công trình, của từng loại kết cấu công trình (ví dụ cửa van cống, kết cấu thủy công) theo thời gian và kịch bản nước biển dâng.

Điều chỉnh, nâng cấp hệ thống đê bao, bờ bao chống lũ phù hợp với mực nước gia tăng vào mùa lũ tại các địa phương.

*Về nông nghiệp:*

- Chuyển đổi mùa vụ và cây trồng... nhằm thích nghi với điều kiện mới.

- Quy hoạch vùng đất lúa và vùng nuôi trồng thủy sản để tránh tình trạng xâm nhập mặn ngày càng sâu do canh tác xen kẽ.

- Đẩy mạnh việc thực hiện các giải pháp giúp tăng sức cạnh tranh nông sản trên thị trường: hộ trợ sản xuất rau quả an toàn theo VietGAP, GlobalGAP, phát triển các vùng đặc sản, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông sản, thúc đẩy thương mại công bằng.

- Thúc đẩy việc thử nghiệm các cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với vùng đất ngập mặn, đất mặn, chua phèn. Nghiên cứu tạo các giống lúa, màu phù hợp trên đất mặn.

- Quy hoạch lại các khu vực nuôi trồng thủy sản ngoài bãi và tăng cường áp dụng kiến thức khoa học vào nuôi trồng thủy sản.

- Quy hoạch hợp lý ngành khai thác hải sản nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Nhà nước cũng cần có các chính sách phát triển công nghiệp, xây dựng thêm nhà máy gần khu nguyên liệu nông sản, thủy sản và xây dựng các khu công nghiệp hợp lý hơn ở vùng ĐBSCL.

**1.3. Cải tạo và xây dựng mới hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt đê biển.**

- Nâng cấp đường giao thông để tránh úng ngập, bảo đảm giao thông thuận tiện ngay cả trong điều kiện ngập lụt do vỡ đê, sử dụng các đường giao thông như là các đê phụ để nếu có vỡ đê, ngập lụt không xảy ra trên diện rộng.

- Nâng cấp các công trình tiêu thoát nước tại các khu vực có nguy cơ úng ngập cao để đảm bảo tiêu thoát nước nhanh sau khi mưa, phòng tránh úng ngập gây thiệt hại cho nông nghiệp.

- Nâng cấp một số công trình công cộng (như trường học, nhà ủy ban v.v.) để có thể sử dụng làm nơi sơ tán trong thiên tai bão, lụt.

- Quy hoạch ngành điện ở một số vùng ven biển đã không còn phù hợp.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng như cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, cơ sở bảo quản chế biến sản phẩm có tính đến các yếu tố về nước biển dâng và nhiệt độ tăng.

**1.4. Ưu tiên phát triển khoa học công nghệ trong dự báo thời tiết và ứng**

### **dụng công nghệ mới trong trồng trọt/chăn nuôi/thủy hải sản**

- Lựa chọn để nhập công nghệ mới, hiện đại, phù hợp với điều kiện ở Việt Nam, đồng thời xây dựng các mô hình sản xuất giống, nuôi thương phẩm nhằm ứng dụng, chuyển giao nhanh nhất các thành tựu khoa học tiên tiến vào sản xuất.

- Về dự báo thời tiết, ngoài việc trang bị trang thiết bị và cơ sở vật chất hiện đại, thì cần tăng cường hợp tác với các nước trong vùng để cùng ứng phó với những tác động của BĐKH.

- Về ứng dụng công nghệ mới trong trồng trọt, cần lưu ý khuyến khích nghiên cứu các giống mới có khả năng thích ứng cao với những biến đổi do BĐKH gây ra, ví dụ như lúa chịu hạn, chịu mặn với nồng độ cao hơn.

- Nghiên cứu các giống mới, con mới đồng thời cũng để có thể đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi nhằm đa dạng hóa sinh kế của người dân, giảm thiểu rủi ro trước tác động của BĐKH và nước biển dâng.

- Phát triển những giống cá có thể thích nghi với nhiệt độ cao, du nhập các loài thủy sản thích nghi với nhiệt độ tăng cao và độ mặn cao như tôm hùm, tôm sú, cá bống tượng;

### **1.5. Đa dạng hóa các nguồn vốn huy động và xây dựng cơ chế tài chính thích hợp ứng phó với BĐKH**

- Ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư

và hỗ trợ đầu tư: xây dựng hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm theo phương pháp tiếp cận chuỗi giá trị sản phẩm.

- Vốn của các tổ chức, cá nhân: Đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp cơ sở chế biến theo hướng công nghiệp, hiện đại, đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ tiên tiến trong chế biến xuất khẩu nhằm tăng dần tỷ trọng xuất khẩu hàng có giá trị gia tăng cao, giảm tỷ trọng hàng sơ chế, hàng có giá trị gia tăng thấp; xây dựng và quảng bá thương hiệu cũng như các hoạt động xúc tiến thương mại của doanh nghiệp; đầu tư bảo đảm các điều kiện cho việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn bắt buộc và áp dụng các chương trình sản xuất tiên tiến và bảo vệ môi trường.

- Xây dựng cơ chế tài chính thích hợp và Quỹ để sử dụng cho phòng chống thiên tai, hỗ trợ tái định cư và chuyển đổi nghề nghiệp.

### **1.6. Tăng cường liên kết “Bốn nhà”**

- Trước tiên cần xác định lợi thế tương đối của từng vùng đặc thù của lãnh thổ: cần đánh giá lại vùng nào có thế mạnh về cây gì, con gì và có lợi thế hơn vùng . Từ đó, các địa phương xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp để tạo điều kiện tốt cho nông dân sản xuất mặt hàng phù hợp.

- Nhà nước và doanh nghiệp cần xác định thị trường cho từng sản phẩm mũi nhọn để chuẩn bị xúc tiến thương mại.

- Tổ chức tập hợp nông dân xây dựng từng “Cụm liên kết sản xuất theo nông nghiệp kỹ thuật cao” (NNKTC) hoặc những hợp tác xã nông nghiệp, trang trại lớn, có khả năng tạo ra những sản phẩm có thương hiệu nổi tiếng trong nước và quốc tế.

- Tập hợp khoa học kỹ thuật: gồm các Bộ, ngành chuyên môn, trường đại học hoặc trung tâm, viện nghiên cứu gần nhất vùng của hợp tác xã hoặc cụm liên kết, để nghiên cứu và ứng dụng

- Tập hợp các doanh nghiệp tham gia hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, gồm Ngân hàng, Công ty hóa chất nông nghiệp, Công ty bảo quản, chế biến bao bì, phân phối cho mạng lưới đại lý trong nước, và xuất khẩu hàng có thương hiệu sang Nhật Bản, Úc, châu Âu, Mỹ, v.v.

### **1.7. Hoàn thiện các chính sách thị trường bảo vệ quyền lợi cho người nghèo**

- Hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước ngành nông, lâm, thủy sản từ trung ương đến địa phương. Tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng nông sản sản, quản lý chất lượng theo chuỗi sản phẩm gắn với truy xuất nguồn gốc; đặc biệt về chất lượng giống, thức ăn, thuốc thú y và các chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản, các chất bảo quản sản phẩm thủy sản.

- Nghiên cứu xây dựng các giải pháp đồng bộ (dự báo thị trường, marketing, thể chế thị trường...) để người nghèo có thể tham gia hiệu quả vào thị trường.

- Thiết kế cơ chế để giảm thiểu tác động tiêu cực của thị trường đối với người nghèo.

- Bảo hiểm nông nghiệp là một chương trình rất có ý nghĩa cho người hộ nghèo sản xuất nông nghiệp (hộ nghèo được Chính phủ hỗ trợ 100% phí bảo hiểm) và có ý nghĩa lớn trong thích ứng với BĐKH ở nước ta.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ cho người nghèo như hỗ trợ về giáo dục, y tế, nhà ở, đất đai, trợ giúp thiệt hại nông nghiệp sau thiên tai.

## **2. Giải pháp của Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội**

### **2.1. Nhóm chính sách về phòng ngừa**

- Lòng ghép hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề cho nông dân vào Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/2009/TTg theo hướng tập trung vào: (i) chuyển sang hoạt động phi nông nghiệp và (ii) sản xuất thâm canh nhằm gia tăng giá trị sử dụng đất và mặt nước. Mức hỗ trợ cho đào tạo nghề và tạo việc làm cho người nghèo cần được tăng lên để đảm bảo đầu tư hỗ trợ “trọn gói” cho người nghèo có thể tiếp cận được với việc làm. Tăng mức hỗ trợ cho người nghèo

tham gia đào tạo nghề, đối với những người nghèo là lao động chính trong gia đình cần có thêm hỗ trợ mức lương thực tối thiểu cho bản thân họ và những người sống phụ thuộc vào họ trong thời gian đào tạo.

- Trong công tác dạy nghề, mở rộng hướng kết hợp đào tạo nghề tại chỗ, ưu đãi tín dụng được dành cho các doanh nghiệp cam kết đào tạo nghề tại chỗ và nhận người lao động do họ đào tạo nghề.

- Các địa phương cần xúc tiến xây dựng kế hoạch chuyển đổi việc làm cho những người dân trong vùng bị mất đất.

- Trên cơ sở Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề cùng với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo, xây dựng các dự án tạo việc làm và dạy nghề có tính tới các yếu tố về BĐKH và nước biển dâng, tập trung nhiều hơn vào các dự án vay tín dụng ưu đãi tạo việc làm và ưu đãi trong dạy nghề.

- Lồng ghép vấn đề suy giảm tư liệu sản xuất do thiên tai, BĐKH vào các chương trình tín dụng tạo việc làm và các chương trình giải quyết, chuyển đổi việc làm gắn với di cư.

- Có cơ chế ưu tiên hơn cho hộ nghèo về mức hỗ trợ trong các chương trình hỗ trợ rủi ro của sản xuất nông nghiệp để đảm bảo cho hộ nghèo có điều kiện tái đầu tư sản xuất.

- Tín dụng ưu đãi tạo việc làm cũng cần tập trung cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp (vừa và nhỏ) có khả năng tạo ra nhiều việc làm dành cho người nghèo bị ảnh hưởng của BĐKH và các doanh nghiệp nằm trong diện phải di dời bởi nước biển dâng.

- Hộ nghèo ĐBSCL là có chung đặc trưng ít đất hoặc không có đất thì trang bị kiến thức, tay nghề cho lao động nghèo để có việc làm phi nông nghiệp ổn định lại càng là một giải pháp quan trọng.

- Tăng cường hoạt động tư vấn và giới thiệu việc làm gắn với nhu cầu thực cần chuyển đổi việc làm của nông dân.

- Sắp xếp và tổ chức lại, củng cố, nâng cấp, mở rộng, hệ thống cơ sở đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất.

- Ban hành chính sách khuyến khích các cơ sở nghiên cứu, đào tạo gắn kết với các doanh nghiệp, trang trại và cơ sở sản xuất để đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất

- Xây dựng lực lượng ứng phó tại chỗ với thiên tai, tập trung vào: xây dựng các quy định, cơ chế, chính sách phục vụ hoạt động của lực lượng ứng phó tại chỗ với thiên tai, các kế hoạch đào tạo, nâng cao nhận thức, diễn tập; tổ chức thực hiện: xây dựng lực lượng phòng chống thiên tai tại chỗ, thực hiện tập huấn, đào tạo, nâng cao kiến thức, thường xuyên tổ chức diễn tập.



## **2.2. Nhóm giải pháp giảm thiểu rủi ro**

- Nhóm giải pháp này sẽ tập trung vào các loại hình bảo hiểm cho người dân như bảo hiểm tự nguyện, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm y tế... đặc biệt là trong mô hình bảo hiểm nông nghiệp, cần tạo ra được cơ chế chia sẻ rủi ro từ người sản xuất tới người tiêu dùng theo chuỗi giá trị sản phẩm.

- Tạo điều kiện thuận lợi, phù hợp để mở rộng phạm vi bao phủ và chất lượng dịch vụ cho các đối tượng tham gia ở những vùng bị ảnh hưởng bởi BĐKH và nước biển dâng.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường vệ sinh phòng dịch, nâng cao sức khoẻ cộng đồng. Tập trung vào: Xây dựng các bể tự hoại tại mỗi hộ gia đình theo đúng tiêu chuẩn, đảm bảo không xả trực tiếp nước thải sinh hoạt ra môi trường; Tổ chức phân loại và xử lý rác thải tại hộ gia đình, không thực hiện xử lý rác thải tập trung; Không săn chim, thú; bảo vệ rừng ngập mặn và các hệ sinh thái tự nhiên; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và các loại phân hoá học đúng cách; Nghiên cứu xây dựng các khu bảo tồn ven biển để khôi phục lại hệ sinh thái ven biển; Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức vệ sinh phòng dịch của người dân; Xây dựng những quy chế xử lý rác thải, nước thải, giám ô nhiễm và bảo vệ môi trường; Tổ chức phun thuốc diệt muỗi định kỳ; Xây dựng, thường xuyên đào tạo,

nâng cao năng lực các đội vệ sinh phòng dịch ở xã.

## **2.3. Nhóm giải pháp khắc phục rủi ro**

- Hỗ trợ các địa phương bị ảnh hưởng bởi BĐKH và nước biển dâng xây dựng chương trình ứng phó nhanh với BĐKH và nước biển dâng tại cộng đồng.

- Hỗ trợ các địa phương xây dựng các quỹ cứu trợ đột xuất tại thôn/bản để người dân và địa phương chủ động linh hoạt đối phó với những rủi ro gây ra bởi các tác động của BĐKH và nước biển dâng.

- Lồng ghép vấn đề rủi ro do thiên tai vào các chính sách di dân, tái định cư như hỗ trợ xây dựng các khu định cư ổn định để di chuyển người dân ra khỏi những địa bàn bị rủi ro cao nhất.

- Lồng ghép vào các chính sách trợ giúp đột xuất, mở rộng diện thụ hưởng của các chính sách trợ giúp xã hội trên cơ sở xây dựng một bộ chỉ tiêu xác định đối tượng thụ hưởng trợ giúp đột xuất bị thiên tai dẫn đến mất nguồn sinh kế.

- Triển khai tốt hơn các chính sách trợ giúp đột xuất sau thiên tai cần được thực hiện tốt hơn nữa để giúp người nghèo ổn định cuộc sống, phục hồi sản xuất tốt hơn.

## **2.4. Công tác giám sát, đánh giá của Ngành LĐTBXH**

- Tổ chức thực hiện và liên tục bổ sung, hoàn thiện Chương trình hành động cộng đồng ứng phó với BĐKH và NBD.

- Liên tục tổ chức giám sát, đánh giá hiệu quả của các giải pháp thích ứng với BĐKH và NBD, đưa ra các biện pháp cải tiến khi cần thiết.

Đưa vấn đề BĐKH vào trong các cuộc họp thường niên của các Ngành LĐTBXH, đánh giá hiệu quả các giải pháp theo từng giai đoạn từ đó đề xuất hoặc đề xuất các giải pháp bổ sung kịp thời.

### **3. Giải pháp của cộng đồng và chính quyền địa phương**

- Lập kế hoạch/chương trình ứng phó với BĐKH và nước biển dâng của mỗi ngành tại địa phương, dựa trên chương trình tổng thể của trung ương, có tính tới các yếu tố lồng ghép và hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngành. Xây dựng chương trình giảm thiểu rủi ro do tác động của BĐKH dựa vào cộng đồng.

- Ngoài nguồn vốn hỗ trợ từ trung ương, ngành, địa phương cần chủ động bố trí nguồn vốn để thực hiện các mô hình sinh kế bền vững dành cho người dân vùng bị ảnh hưởng.

- Tổ chức tập huấn, nâng cao kiến thức cộng đồng về ứng phó với BĐKH và nước biển dâng, phát huy các biện pháp, phương pháp dự báo, cảnh báo tại chỗ với các diễn biến về thiên tai và nước biển dâng.

- Học hỏi các kinh nghiệm của các địa phương đã áp dụng thành công những mô hình hay, đưa vào áp dụng và triển khai cụ

thể những phương pháp phù hợp với địa phương mình. Mở các lớp tập huấn kỹ thuật, vận động và hướng dẫn người dân sản xuất theo đúng kỹ thuật. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra để kịp thời nhắc nhở, khắc phục những vấn đề xấu.

- Phối hợp đồng bộ các cấp, các ngành trong địa bàn như phòng kinh tế, hội nông dân, chính quyền xã, hội phụ nữ, đoàn thanh niên giúp đỡ bà con nông dân chuyển đổi sang mô hình sản xuất có hiệu quả cao.

- Thành lập các câu lạc bộ nông dân sản xuất giỏi, các hợp tác xã nông nghiệp để tổng kết, trao đổi, chuyển giao kỹ thuật và rút kinh nghiệm trong sản xuất.

- Tuyên truyền về lợi ích của chuyển đổi các mô hình sản xuất để người dân hiểu rõ và tự nguyện chuyển đổi.

- Thành lập, đào tạo kỹ năng và trang bị cho đội phản ứng nhanh cấp xã: Đội này sẽ được trang bị các kỹ năng, trang thiết bị để có khả năng ứng phó trong các trường hợp khẩn cấp bởi thiên tai, thảm họa... Tăng cường kỹ năng quản lý thảm họa cho chính quyền các cấp (xã/huyện/ tỉnh).

- Tăng cường năng lực cán bộ khuyến nông để cập nhật về diễn biến thiên tai, BĐKH, tìm kiếm các mô hình sinh kế bền vững, chỉ dẫn cho người dân cách sản xuất linh hoạt trong lựa chọn sinh kế, chiến lược

sinh kế, ứng phó với thay đổi của thời tiết, khí hậu. Lựa chọn thêm các sinh kế bền vững để đa dạng hóa các sinh kế hộ nghèo nhằm giảm rủi ro.

- Tăng cường sự tham gia của người dân và chính quyền cấp xã trong việc xác định các mục tiêu ưu tiên, đối tượng ưu tiên, quyết định đầu tư vào việc gì và quá trình giám sát đánh giá chương trình/dự án. Chú trọng hơn đến các dự án như tiểu thủ công nghiệp để tạo thêm thu nhập cho lao động nhàn rỗi và phụ nữ người già.

- Chú ý lồng ghép với các chương trình khuyến nông cho người nghèo với các chương trình khuyến nông quốc gia để tạo điều kiện tốt hơn cho người nghèo tham gia tập huấn và xây dựng mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.

- Cần có các chương trình phát thanh và tuyên truyền bằng tiếng DTTS. Tăng cường các nội dung tuyên truyền về sinh kế phù hợp trong điều kiện BĐKH, các giải pháp sinh kế: các lựa chọn, kỹ thuật sản xuất, khắc phục, tiếp cận các chính sách hỗ trợ, và sự quan trọng của giáo dục, nâng cao nhận thức cần phải được phổ biến thật sâu rộng đến mọi người dân.

- Hỗ trợ thành lập và tăng cường vai trò của các tổ chức cộng đồng, xã hội dân

sự trong XDGN: ví dụ các tổ hợp tác, các nghiệp đoàn,...Nâng cao năng lực các tổ chức cộng đồng như tổ hợp tác, hợp tác xã,... và thể hiện rõ vai trò chung tay cùng chính quyền và người nghèo xoá đói, giảm nghèo.

- Cộng đồng phum, sóc, thôn, xóm phải được xác định là nhân tố không thể thiếu được trong hệ đối tác (chính quyền, cộng đồng và chủ thể người nghèo) trong quá trình hoạch định, triển khai và giám sát chính sách XDGN.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo tổng hợp *Xác định các giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững đối với người nghèo khu vực nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng*, Viện KHLĐXH 2013.
2. Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, (2008), *Báo cáo về ảnh hưởng của nước biển dâng đến ngập lụt và xâm nhập mặn đối với đồng bằng sông Cửu Long*, TP.HCM, 2008.
3. Adger W. Neil (1999), *Social Vulnerability to the climate change and extremes in coastal Viet Nam (World Development Vol 27, No 2 p 249-269)*, University of East Anglia, Norwich, UK, 1999.
4. Care International Viet Nam (2004). *Residential Clusters in the Mekong Delta - Viet Nam*, PDR – SEA News Vol. 2 No. 2 at [www.adpc.net/PDR-SEA/pdrsea2-news2.pdf](http://www.adpc.net/PDR-SEA/pdrsea2-news2.pdf), 2004.

## TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN SINH KẾ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VÙNG MIỀN NÚI PHÍA BẮC

*Nguyễn Thị Ngân*

*Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

**Tóm tắt:** Trồng trọt và chăn nuôi là hai loại hình sinh kế chủ yếu của người dân tộc thiểu số (DTTS) vùng miền núi phía Bắc (MNPB), đây cũng chính là những nhóm sinh kế chịu tác động mạnh nhất trước BĐKH. Tác động BĐKH tới trồng trọt thể hiện qua các biểu hiện như mất diện tích canh tác, giảm năng suất, giảm chất lượng nông sản. Tác động BĐKH đến chăn nuôi làm giảm nguồn thức ăn và gia tăng dịch bệnh vật nuôi, đồng thời các hiện tượng thời tiết cực đoan làm cuốn trôi gia súc, chết hàng loạt. Kết quả, tác động BĐKH làm sụt giảm mạnh thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi, vốn gần như là nguồn thu nhập chính của người DTTS vùng MNPB. Các giải pháp được đặt ra gồm có: Tăng cường lồng ghép nội dung thích ứng với BĐKH vào công tác lập kế hoạch phát triển cấp quốc gia/ngành/địa phương và Giải pháp hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững ứng phó với BĐKH, cụ thể như (i) tạo dựng môi trường thuận lợi để gia tăng các nguồn lực sinh kế; (ii) tăng cường các hoạt động tạo thu nhập và cải thiện sinh kế hiện tại; (iii) phát triển các hoạt động sinh kế thay thế hoặc bổ trợ và (iv) tạo dựng môi trường thuận lợi về thể chế và chính sách.

**Từ khoá:** Biến đổi khí hậu, dân tộc thiểu số, sinh kế.

**Abstract:** *Cultivation and breeding are two main livelihoods of ethnic minorities in northern mountainous region, they are livelihood groups which are the most affected by climate change. The impacts of climate change on cultivation manifests itself in losing cultivated land, reducing productivity, decreasing products' quality. The expressions of climate change impacts on breeding are cattle feed source reduction, livestock diseases increase; sweeping away livestock or mass mortality. Consequently, climate change dramatically reduces cultivation and breeding incomes, which are almost the main income sources of ethnic minorities in northern mountainous region. The offered solutions are: Strengthen mainstreaming contents of climate change adaption in development planning at national/sector/local levels. The solutions for developing sustainable livelihood to cope with climate change are: (i) creating favorable environment to increase the source of livelihood capitals; (ii) strengthening activities for income creation and current livelihood improvement; (iii) developing the alternative or supplemental livelihood activities; (iv) creating favorable institutional and policy environment.*

**Key words:** *Climate change, ethnic minority, livelihood.*

miền núi phía Bắc là khu vực có diện tích rộng lớn, có địa hình bị cắt xẻ dữ dội, đây cũng là khu vực có nhiều diễn biến phức tạp liên quan đến biến đổi khí hậu

**M** (BĐKH) như lũ, lũ quét, hạn hán, rét đậm, rét hại,... BĐKH đã và sẽ gây hậu quả nặng nề đến khu vực Miền núi phía bắc (MNPB) do khu vực này có nhiều yếu tố tạo ra tình trạng dễ bị tổn thương trước BĐKH như tỉ lệ đói nghèo cao, người dân phần lớn là người dân tộc thiểu số (DTTS) với trình độ học vấn thấp, nguồn lực để ứng phó với BĐKH hạn chế, môi trường sinh thái bị suy thoái nghiêm trọng, địa hình phức tạp, sinh kế của người dân tộc thiểu số vùng MNPB phụ thuộc chủ yếu vào nông lâm nghiệp, vốn chịu ảnh hưởng rất lớn từ thiên tai, thời tiết. Những tác động tiêu cực của BĐKH là một trong những nguyên nhân quan trọng làm chậm tiến trình giảm nghèo vùng MNPB. Mức độ tác động đến vùng MNPB là rất lớn tuy vậy khu vực này chưa được quan tâm đúng mức, trên thực tế các chương trình đánh giá tác động, các chương trình ứng phó với BĐKH cho khu vực này còn rất ít.

### **1. Đặc điểm sinh kế, tính dễ bị tổn thương trước tác động của biến đổi khí hậu**

#### **a. Đặc điểm sinh kế của người dân tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc**

Miền núi phía Bắc bao gồm 15 tỉnh, là nơi sinh sống của khoảng 30 DTTS, số người DTTS chiếm tới 63% dân số cả vùng, trong đó nhiều nhất là dân tộc Tày, Thái, Mường, Mông. Đây cũng là khu vực có sinh kế nghèo nàn, đơn điệu, chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi với 70,2% lao động làm việc trong nhóm ngành này cao

hơn nhiều tỷ lệ chung của toàn quốc (46,8%). Đặc biệt cùng trong khu vực nhưng có sự chênh lệch lớn giữa nhóm DTTS và nhóm đa số, nhóm DTTS có tới 86,2% người làm nông nghiệp, cao hơn nhiều so với nhóm đa số (54,2%) (Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013).

Mặc dù là nguồn sinh kế chính nhưng sản xuất nông nghiệp chỉ mang lại hiệu quả rất thấp, sản phẩm tạo ra chỉ đủ tự cung cấp cho hộ gia đình, ít có giá trị trao đổi, mua bán. Kết quả nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông lâm nghiệp Miền núi phía Bắc năm 2012 cho thấy nguyên nhân chủ yếu do nguồn vốn sinh kế của người DTTS rất nghèo nàn, dễ bị tổn thương, cụ thể: (i)vốn con người: tuy người DTTS có kỹ năng canh tác và kiến thức bản địa tốt nhưng với trình độ học vấn thấp, người DTTS ít phát huy được thế mạnh, ít học được các kỹ năng canh tác hiệu quả cao của các nhóm dân tộc khác. (ii)vốn tự nhiên: quỹ đất có thể canh tác được còn hạn hẹp, chất lượng đất đang bị suy thoái nghiêm trọng, thời tiết không thuận lợi do hạn hán và mưa lũ xảy ra thường xuyên. (iii)vốn tài chính: nguồn vốn dự trữ, tiết kiệm và tái đầu tư vào sản xuất của người DTTS còn rất hạn hẹp, hạn chế tiếp cận được với các nguồn vay tài chính. (iv) vốn xã hội: quan hệ cộng đồng chặt chẽ nhưng ít có sự hợp tác trong sản xuất, mua bán sản phẩm, các nhóm tiết kiệm, tín dụng,...

#### **b. Tính dễ tổn thương trước tác động biến đổi khí hậu**

Vùng MNPB là vùng đại diện rõ nét nhất cho tính dễ bị tổn thương trước tác động BĐKH, phần lớn người dân sinh sống trong vùng là người DTTS với nguồn thu nhập chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp (Minot *et al.*, 2003). Hơn thế nữa đây có thể được xem là nơi nghèo nhất của cả nước, tỷ lệ hộ nghèo năm 2012 còn cao tới 28,55%, cao hơn rất nhiều so với con số 9,6% của cả nước (Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo 2012). Kết quả xếp hạng theo tỉnh năm 2009 cũng cho thấy vùng MNPB rất dễ bị tổn thương trước BĐKH, trong đó Lai Châu là tỉnh có chỉ số dễ bị tổn thương trước BĐKH cao nhất trên cả nước

(International Development Research Center, 2009).

## **2. Đặc điểm biến đổi khí hậu vùng miền núi phía Bắc**

Đặc thù BĐKH vùng MNPB là nhiệt độ tăng cao, thể hiện qua hiện tượng nhiệt độ tăng và các hiện tượng thời tiết cực đoan như sự thay đổi cực nhiệt độ, nắng nóng kéo dài hơn, rét đậm kéo dài hơn, mưa lớn tập trung hơn nhưng cũng có những đợt khô hạn kéo dài hơn. Kết quả nghiên cứu của Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững năm 2009 cho thấy khá rõ các đặc điểm BĐKH tại vùng MNPB.

**Bảng 1. Xu hướng biến đổi khí hậu tại vùng MNPB**

<i>Thời tiết</i>	<i>Mưa</i>
Khuyh hướng chuyển từ 04 mùa thành 02 mùa	Thời gian mỗi lần mưa ngắn hơn Cường độ mưa cao hơn Mùa mưa kéo dài hơn (tháng 2 đến tháng 10)
<i>Nguồn nước</i>	<i>Nhiệt độ</i>
Số lượng và chất lượng nước giảm Nhiều sông suối cạn vào mùa khô Mực nước cao hơn vào mùa mưa	Sai khác nhiều hơn giữa ngày và đêm Mùa hè nóng hơn Xảy ra các đợt rét đậm rét hại
<i>Hạn</i>	<i>Sấm sét/mưa đá</i>
Cường độ cao hơn Tần suất xuất hiện nhiều hơn	Cường độ cao hơn Tần suất xuất hiện nhiều hơn
<i>Xói mòn đất</i>	<i>Sạt lở đất</i>
Cường độ cao hơn Tần suất xuất hiện nhiều hơn	Cường độ cao hơn Tần suất xuất hiện nhiều hơn

*Nguồn: Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững, 2009.*

**a. Nhiệt độ tăng cao:** đây là một biểu hiện dễ nhận thấy của BĐKH ở khu vực MNPB. Kết quả phân tích số liệu khí tượng thủy văn ở đới trạm Hà Giang và Bắc Quang cho thấy nhiệt độ không khí trung bình năm lần lượt tăng 0,6°C và 0,8°C trong vòng 50 năm qua (từ 1960 đến

2008). Nhiệt độ tăng cao vào mùa khô và tăng cao bất thường ở một số năm. Kết quả nghiên cứu ở Bắc Kạn cho thấy nhiệt độ không khí tháng 10 và 11 năm 2006 cao hơn khoảng 1,5 đến 2.2°C so với nhiệt độ trung bình của tháng 10 và 11 trong vòng 8 năm từ 2001-2008 (Trung tâm

Phát triển Nông thôn bền vững, 2009). Trong khi đó nhiệt độ không khí trung bình giảm một cách đáng kể vào mùa lạnh, khoảng tháng 1 và tháng 2, đặc biệt vào năm 2008 nhiệt độ trung bình lần lượt là 13.5 và 12.4<sup>0</sup>C; thấp hơn so với nhiệt độ trung bình tháng 1 và 2 từ năm 2001-2008 với 15.2 và 17.2 <sup>0</sup>C. Nhiệt độ xuống thấp đã gây nên hiện tượng rét đậm và rét hại kỷ lục vào năm 2008, nhiệt độ xuống thấp dưới -4<sup>0</sup>C (Joint Advocacy Networking Initiative in Vietnam (JANI), 2011).

**b. Thay đổi lượng mưa:** lượng mưa cũng có sự biến động lớn, một số nơi mưa nhiều hơn trong khi đó nơi khác lại có lượng mưa ít hơn; mùa mưa có nhiều mưa hơn và mùa khô có ít mưa hơn, tuy vậy nhìn chung lượng mưa giảm qua các năm. Trên cơ sở số liệu thu thập được ở đới trạm Hà Giang và Bắc Quang, Đặng Thu Phương và các cộng sự (2009) cho biết tổng lượng mưa hàng năm giảm theo thời gian, từ năm 1960 đến năm 2008 giảm khoảng 300mm và ở trạm Hà Giang giảm khoảng 100mm ở trạm Bắc Quang Hằng năm mưa thường tập trung trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 9, các tháng còn lại rất ít mưa, chính vì vậy những diễn biến phức tạp của thời tiết/khí hậu thường diễn ra theo mùa: Mùa đông có thể có những đợt rét đậm/rét hại kéo dài, ít mưa nên dễ dẫn đến tình trạng hạn hán/thiếu nước; mùa mưa có thể có những đợt mưa lớn tập trung trong khoảng thời gian ngắn,

dễ dẫn đến tình trạng xói mòn/sạt lở đất, lũ lụt cục bộ, lũ ống và lũ quét.

**c. Các hiện tượng thời tiết cực đoan:** các hiện tượng như lũ quét, lũ cuốn, rét đậm rét hại, hạn hán là những tác động rõ nét của BĐKH vùng MNPB, trong đó lũ quét là loại thiên tai nguy hiểm nhất (Chaudhry & Ruyschaert (2007), (Oxfarm Great Britain in Vietnam, 2008)). Theo thống kê của Committee of flood and Storm Control trong 10 năm 2002-2012 đã xảy ra khoảng 300 trận lũ quét, trong đó 7/10 trận lũ quét điển hình nhất là ở khu vực MNPB, đã gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, gây nên những tổn thất vô cùng to lớn về người và của. Cùng với đó rét đậm rét hại, hạn hán kéo dài liên tiếp xảy ra, điển hình là rét đậm, rét hại kéo dài 38 ngày trong tháng 1 và 2 năm 2008 và đợt rét đậm năm 2010, với nhiệt độ trung bình xuống đến dưới 0<sup>0</sup>C, kèm theo tuyết rơi và nước đóng băng đã gây ra rất nhiều trở ngại cho đời sống, sinh hoạt của bà con.

### **3. Tác động biến đổi khí hậu đến sinh kế người dân tộc thiểu số vùng MNPB**

Trồng trọt và chăn nuôi là hai nhóm sinh kế bị chịu tác động lớn nhất từ BĐKH, tuy vậy tùy theo hình thức biểu hiện của biến đổi khí hậu và loại cây trồng vật nuôi mà tác động có thể khác nhau. Lúa và ngô chịu tác động nhiều nhất của các tác động của BĐKH như mưa lớn, mưa đá, hạn hán, sạt lở đất, đặc biệt đều chịu ảnh hưởng mạnh nhất từ lụt, lũ quét.

**Bảng 2: Ma trận sắp xếp tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất chăn nuôi trồng trọt ở xã Phương Viên, tỉnh Bắc Kạn**

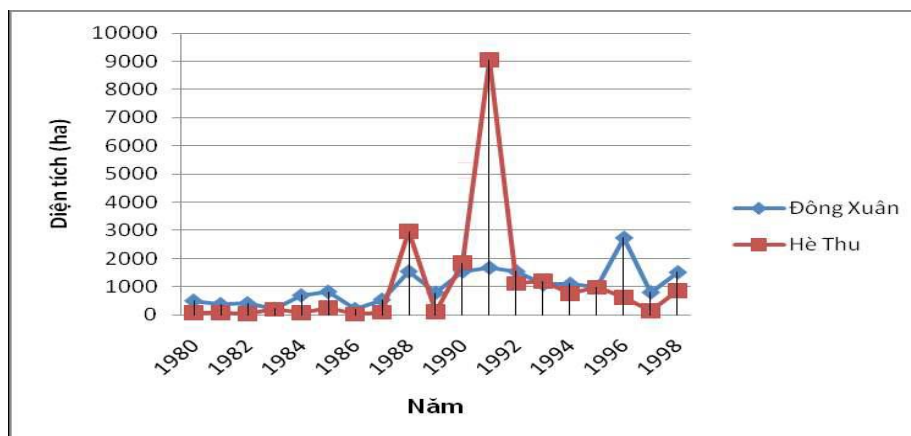
	Mưa lớn	Mưa đá	Bệnh vật nuôi	Hạn hán	Sạt lở đất	Lũ/lũ quét
<b>Lúa</b>	14	14	0	12	12	16
<b>Lợn</b>	0	0	10	0	0	0
<b>Gia cầm</b>	0	0	10	0	0	0
<b>Trâu</b>	0	0	9	0	0	0
<b>Ngô</b>	12	10	0	8	7	14

Nguồn: Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững 2009

**Tác động đến trồng trọt:** Tác động của BĐKH đến trồng trọt thể hiện qua các biểu hiện như làm mất diện tích canh tác, giảm năng suất, chất lượng nông sản, từ đó làm sụt giảm mạnh thu nhập từ trồng trọt của hộ. Trong đó biểu hiện dễ nhận thấy nhất là diện tích sản xuất bị thu hẹp. Khu vực MNPB vốn được đặc trưng bởi địa hình phức tạp và có ít diện tích đất canh tác, những tác động nhanh và bất ngờ của BĐKH như lũ lụt, lũ quét thường nhấn chìm và cuốn trôi các loại cây trồng, diện

tích bị ảnh hưởng thường rất lớn. Trong khi đó hạn hán, rét đậm rét hại làm giảm hoặc phá hủy các diện tích đã được gieo trồng từ đó giảm sản lượng lương thực sản xuất được. Kết quả nghiên cứu ở MNPB cho thấy diện tích đất nông nghiệp mất vào vụ đông xuân và hè thu hàng năm do hạn hán giao động trong khoảng từ 25 đến 9050 ha ((Lau BN, 2000).

**Biểu đồ 1: Diện tích đất nông nghiệp bị mất do hạn hán ở vùng núi phía Bắc từ năm 1980 đến 1998.**



Nguồn: Lau BN (2000): ENSO effects on drought and inundation in agricultural production in Vietnam

Các nghiên cứu khác cũng cho kết quả tương tự, diện tích đất canh tác bị sụt giảm mạnh, điển hình như đợt rét đậm rét hại lịch sử vào năm 2008 ở MNPB đã phá hủy



khoảng 100.000 ha lúa, ước tính tổng thiệt hại do đợt rét này lên đến 30 triệu đô la (Oxfam International in Vietnam., 2008).

Không những chỉ tác động đến sản xuất lúa, kết quả nghiên cứu ở Bắc Kạn cho thấy lũ quét và lụt đã ảnh hưởng trực tiếp đến cây lương thực, hoa màu, cây ăn quả và cây lâm nghiệp làm mất diện tích đất canh tác và giảm năng suất. Bên cạnh đó nhiệt độ tăng, thiếu nước do hạn hán kéo dài khiến cây trồng kém sinh trưởng và phát triển kém, từ đó giảm năng suất và chất lượng cây trồng. Kết quả nghiên cứu ở Bắc Kạn năm 2009 cho thấy tác động của biến đổi khí hậu có thể làm giảm từ 30 đến 100% năng suất của cây trồng, từ đó gây mất an ninh lương thực và nghèo đói cho người dân (Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững, 2009). Kết quả báo cáo thiệt hại của huyện Quan Bạ, Hà Giang cho thấy đợt hạn hán vụ Đông Xuân 2009-2010 chưa từng có trong gần 100 năm qua, thời gian không có mưa kéo dài tới gần 5 tháng, trên 4000 ha ngô đã không phát triển được, bị héo và cháy lá, hầu như không được thu hoạch.

Các tác động BĐKH lên cây trồng làm ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập từ hoạt động trồng trọt. Theo báo cáo kết quả công tác phòng, chống thiên tai tỉnh Bắc Kạn ước tính tổng thiệt hại do thiên tai gây ra vào năm 2006, 2007 và 2008 lần lượt là 99.8; 30.9 và 94.8 tỷ đồng, đặc biệt là đợt rét đậm rét hại vào năm 2008 gây thiệt hại khoảng 50 tỷ đồng chủ yếu do hầu hết diện tích lúa phải gieo trồng lại. Đợt lũ

quét và ngập úng vào tháng 5 năm 2009 gây thiệt hại khoảng 20 tỷ đồng. Tại tỉnh Hà Giang tổng thiệt hại do thiên tai năm 2010 ước tính 150 tỷ đồng do hỏng gần như toàn bộ lúa mạ và cây cao su (Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội tỉnh Hà Giang., 2011).

**Tác động đến chăn nuôi:** BĐKH làm giảm nguồn thức ăn và gia tăng dịch bệnh vật nuôi, đồng thời các hiện tượng thời tiết cực đoan cuốn trôi gia súc, chết hàng loạt. Một số nghiên cứu cho thấy khi nhiệt độ tăng sẽ hỗ trợ cho việc lan truyền mầm bệnh đến những vùng lạnh hơn, cả những hệ thống ở vùng cao (như bệnh tụ huyết trùng). Trong khi đó người nghèo sống ở vùng cao không có khả năng tiếp cận được với các dịch vụ thú y dẫn đến bùng nổ dịch bệnh trên vật nuôi và kết quả tăng tỷ lệ chết gia súc, gia cầm (Gorforth, 2008). Kết quả nghiên cứu ở vùng MNPB cho thấy dịch bệnh xảy ra nhiều hơn trong những năm gần đây, ví dụ dịch lở mồm long móng diễn ra vào năm 2006 ở tỉnh Bắc Kạn, gây thiệt hại lớn đến chăn nuôi trâu bò của tỉnh (Trung tâm Phát triển Nông thôn bền vững, 2009).

Một trong những tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất chăn nuôi là thay đổi sự có sẵn nguồn thức ăn cho chăn nuôi. Nhiệt độ xuống thấp hoặc tăng cao đều làm giảm diện tích đồng cỏ cho chăn nuôi gia súc nhai lại và giảm năng suất cây trồng cung cấp lương thực cho gia súc dạ dày đơn (Thornton *et al.*, 2007; Thornton & Mario, 2008; Barry *et al.*, 2009). Nhiệt

độ thấp (rét đậm và rét hại) làm khan hiếm nguồn thức ăn cho vật nuôi đồng thời làm giảm khả năng đề kháng của cơ thể, tăng nguy cơ mắc bệnh từ đó gây chết vật nuôi. Điển hình như đợt lạnh ở vùng núi phía Bắc vào năm 2008 đã làm chết hơn 60,000 con trâu bò, trong đó 30% số trâu bò được mua từ vốn vay của ngân hàng (Oxfarm Great Britain in Vietnam., 2008).

### **5. Một số giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu đảm bảo sinh kế và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản vùng miền núi phía Bắc**

#### ***a. Tăng cường lồng ghép nội dung thích ứng BĐKH***

Tăng cường lồng ghép nội dung thích ứng với BĐKH vào công tác lập kế hoạch phát triển cấp quốc gia/ngành/địa phương là việc làm quan trọng cần phải triển khai trên diện rộng. Trong đó, đặc biệt lưu ý đến vấn đề sinh kế dễ bị tổn thương, các mối nguy và khó khăn trong tiếp cận dịch vụ xã hội của người DTTS.

Lồng ghép chính sách cũng là một việc quan trọng nhất trong vấn đề ứng phó với BĐKH từ giác độ hoạch định chính sách. Một trong những giải pháp hữu hiệu nhất để ứng phó với BĐKH đối với mỗi ngành là xem xét lại, nghiên cứu và lồng ghép các chính sách hiện thời với vấn đề BĐKH.

#### ***b. Các giải pháp hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững ứng phó với BĐKH***

##### ***- Tạo dựng môi trường thuận lợi để***

##### ***gia tăng các nguồn lực sinh kế***

Ở cấp hộ gia đình, các chính sách hỗ trợ sinh kế của nhà nước nhằm tăng cường việc tiếp cận các nguồn lực sinh kế đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc giúp các hộ gia đình nâng cao năng lực thích ứng trên cơ sở tạo lập các sinh kế bền vững và thích ứng với BĐKH.

##### ***- Tăng cường các hoạt động tạo thu nhập và cải thiện sinh kế hiện tại***

Các chương trình hỗ trợ sinh kế có thể tập trung vào việc xác định và trợ giúp các hoạt động tạo thu nhập thay thế hoặc bổ sung cho các hoạt động sinh kế hiện tại. Đây là biện pháp căn bản và quan trọng trong ứng phó với thiên tai, BĐKH song cũng có nhiều yếu tố khó khăn.

##### ***- Phát triển các hoạt động sinh kế thay thế hoặc bổ trợ***

Khuyến khích và giúp đỡ đồng bào DTTS vùng MNPB khôi phục và phát triển các nghề truyền thống như trồng dâu nuôi tằm, dệt lụa, chăn nuôi trâu bò quy mô lớn,..., bằng cả hình thức kinh tế tập thể và hình thức kinh tế gia đình

##### ***- Tạo dựng môi trường thuận lợi về thể chế và chính sách***

Hình thức hỗ trợ này chủ yếu được thực hiện thông qua việc xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương và nâng cao năng lực thể chế cho chính quyền địa phương và các tổ chức cộng đồng và có thể được thực hiện

ở cấp huyện, cấp tỉnh và có thể ở cấp quốc gia.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. ADP, DFID, EC, GDC, WB (2008), *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2008: Bảo trợ xã hội*, NXB VHTT, Hà Nội, 2008.

2. AFD (2009), *AFD và biến đổi khí hậu: Dung hoà giữa phát triển và khí hậu*

3. Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội tỉnh Hà Giang., 2011.

4. Báo cáo kết quả công tác phòng, chống thiên tai tỉnh Lào Cai, 2011.

5. Bộ LĐTĐ&XH (2011), *Kế hoạch hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội giai đoạn 2011 – 2015*, Quyết định số 403/QĐ-LĐTĐ&XH, Bộ LĐTĐ&XH, 2011.

6. Bộ NN&PTNT (2008), *Khung chương trình hành động thích ứng với BĐKH của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, giai đoạn 2008 -2020*, Quyết định số 2730/QĐ-BNN-KHCN, Bộ NN&PTNT, 2008.

7. Bộ TN&MT (2009a), *Kịch bản Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*, Hà Nội, 2009.

8. Chaudhry P & Ruyschaert G (2007), *Climate change and human development in Vietnam: A case study*, In Human development report 2007/2008: UNDP.

9. Chính phủ (2007), *Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020*, Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg, Thủ Tướng Chính Phủ, 2007.

10. Chính phủ (2008), *Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với Biến đổi khí hậu*, Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg, Thủ Tướng Chính Phủ, 2008.

11. Dang Thu Phuong., Roger Few., To Thi Giang., Hoang Minh Hien., Cao Phan Viet., Bui Le Inh. & Le Duc Chinh (2009)

*Climate change adaptation: priorities and integration in Ha Giang.*

12. Gorchoth CJ (2008) Impacts on livelihoods. *Livestock and global climate change*, 25-26.

13. International Development Research Center (2009) Arief Anshory Yusuf & Herminia Francisco, *Climate Change Vulnerability Mapping for Southeast Asia*.

14. Joint Advocacy Networking Initiative in Vietnam (JANI). (2011) *Good practices and lesson learnt on CBDRR in upland areas in Vietnam*, pp. 58. Ha noi.

15. Lau BN (2000), *ENSO effects on drought and inundation in agricultural production in Vietnam*, National consultation workshop on understanding extreme climate events in Hanoi, Vietnam 15-16 May 2000.

16. Oxfam (2008), *Việt Nam - Biến đổi khí hậu, sự thích ứng và người nghèo*, 2008.

17. Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (2010), *Dự án xây dựng năng lực về Biến đổi khí hậu cho các Tổ chức Xã hội Dân sự: Tài liệu khóa tập huấn tổng quan về Biến đổi khí hậu*, Hà Nội, 2010.

18. Trung tâm Phát triển Nông thôn Bền vững (2009), *Need assessment on climate change mitigation and adaptation*, a study in Backan province, pp. 54, Ha noi.

19. Tổng cục thống kê (2010), *Báo cáo kết quả Khảo sát Mức sống dân cư*

20. Tổng cục thống kê (2013), *Kết quả báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2013*.

21. UNDP (2008), *Báo cáo phát triển con người 2007/2008 - Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu: Đoàn kết nhân loại trong một thế giới phân cách*, NXB Hồng Đức, Hà Nội, 2008.

22. Viện Khoa học Lao động và xã hội (2012), *Đánh giá tác động biến đổi khí hậu đến đời sống, sinh kế và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân tộc thiểu số*

## **TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỚI NGHÈO ĐÓI TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM**

*Lưu Thị Thanh Quế - Ninh Thị Thu An  
Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

**Tóm tắt:** Nhiều nghiên cứu gần đây đều cho thấy rằng Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị tổn thương nhất trên thế giới do sự biến đổi của khí hậu. Những thay đổi dần dần như mực nước biển dâng, nhiệt độ tăng lên, sự gia tăng của các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt như hạn hán và các cơn bão mạnh được dự đoán sẽ xảy ra và có tác động nghiêm trọng đối với con người và nền kinh tế của Việt Nam. Những thành tựu đầy ấn tượng của Chính phủ trong việc đưa hàng triệu người thoát nghèo hiện đang bị đe dọa một cách nghiêm trọng bởi các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt gia tăng như mưa lũ, hạn hán, cũng như sự biến đổi khí hậu khác đang diễn ra dần dần như mực nước biển dâng hay nhiệt độ tăng lên. Nguy cơ này sẽ ảnh hưởng nhiều nhất đến phụ nữ và nam giới nghèo. Để giải quyết các vấn đề này cần phải kế hoạch đối với sự biến đổi khí hậu phải được xây dựng dài hạn và lồng ghép một cách có hệ thống vào tất cả các ngành phát triển mũi nhọn. Lý do là vì tất cả công tác quản lý rủi ro thiên tai, xoá đói giảm nghèo và phát triển bền vững đều gắn kết chặt chẽ với nhau. Các chính sách công nhằm giảm đói nghèo, giảm bớt tổn thất, chi phí trung, dài hạn và lập kế hoạch về biến đổi khí hậu đều phải kết hợp với nhau.

**Từ khóa:** Biến đổi khí hậu và nghèo đói, phát triển bền vững

**Abstract:** *Many recent studies show that Vietnam is one of the most vulnerable countries due to climate change. The gradual changes such as sea levels rise, global warming, increasing of extreme weather phenomena like drought, heavy storms, etc are foresaw, affect people and Vietnam economy seriously. Those risks also threat the impressive achievements of Government in supporting of million people to escape from poverty. These kinds of risks mostly affect poor women and men. To deal with those problems, a long-term plan that coping with climate changes should be built and mainstreamed systematically in all key development sectors. The reason is, the natural disaster management, poverty reduction and sustainable development are closely linked to each others. The public policies which aim to poverty reduction, lowering damage, medium and long term costs and climate change planning need to be linked.*

**Key words:** *Climate change and poverty, sustainable development*

**T**rong hai thập kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng trong giảm nghèo. Tăng trưởng kinh tế diễn ra trên diện rộng đã đem lại những cải thiện đáng kể về chất lượng cuộc sống cho hầu hết người dân. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê trên cơ sở sử dụng chuẩn nghèo tinh theo chỉ tiêu của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ nghèo đã giảm liên tục trong vòng khoảng hai thập kỷ, kết quả thực hiện các chỉ tiêu về giảm nghèo giai đoạn 2005 – 2010 (áp dụng chuẩn nghèo cũ): Tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 22% (năm 2005) xuống còn 9,45% (năm 2010). Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn 62 huyện nghèo giảm xuống còn 37%. Đối với giai đoạn 2010- 2013 (áp dụng chuẩn nghèo mới): Tỷ lệ hộ nghèo cả nước đã giảm từ 14,2% (năm 2010) xuống còn khoảng 7,6%-7,8% năm 2013. Đây là thành tựu rất ấn tượng đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

Tuy nhiên trong cuộc chiến với xóa đói giảm nghèo thì tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH) khá nặng nề và dai dẳng bởi tính trực diện và cả tính chất âm thầm, lặng lẽ. Do đó những thành quả và tính bền vững của công tác giảm nghèo ở Việt Nam giờ đây đang bị đe dọa bởi biến đổi khí hậu.

### **1. Một số vấn đề lý luận về tác động của BĐKH đến nghèo đói**

*Tác động của BĐKH* còn được coi là tác động do sự thay đổi trong hệ thống khí hậu và các sức ép khác, là sự kết hợp của tác động trực tiếp (lũ lụt, hạn hán, bão, nước biển dâng) và tác động gián tiếp:

+ Tác động trực tiếp gây ảnh hưởng tới hệ thống nông nghiệp khu dân cư, sức khỏe, cơ sở hạ tầng, rừng và các hệ sinh thái.

+ Tác động gián tiếp có thể tác động đến hệ thống phân phối lương thực cung cấp và sử dụng nguồn lao động, tiêu chuẩn môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm, cung cấp và sử dụng nguồn quỹ hỗ trợ phát triển và hỗ trợ các vấn đề BĐKH.

Tác giả Anupam Khajuria trong công trình *Climate change vulnerability assessment – Approach DPSIR* cho rằng: Kết hợp với các áp lực khác, tác động của BĐKH có thể làm gia tăng các thách thức nghiêm trọng của địa phương và khu vực như đói nghèo, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, bất bình đẳng trong việc phân phối các nguồn lực, làm giảm khả năng phục hồi về mặt sự mất sinh thái và tạo ra sự bất ổn về mặt năng lượng. Các tác động của BĐKH thể hiện khác nhau theo các vùng địa lý. Tại mỗi vùng, mỗi khu vực, mỗi địa phương (cấp tỉnh, huyện) tác động của BĐKH thể hiện với các mức độ khác nhau kể cả các yếu tố tác động lẫn cường độ.

*Tác động của BĐKH đến nghèo đói*

Có một khái niệm mới hiện đang được các nước phát triển nghiên cứu áp dụng là nghèo đói do môi trường. Khái niệm này cho biết nghèo đói có nguyên nhân từ môi trường, nhằm phân biệt với nghèo đói do các nguyên nhân khác (kinh tế, xã hội, chính trị). Nghèo đói do biến đổi khí hậu cũng là một khía cạnh của khái niệm này với các nguy cơ đe dọa công cuộc xóa đói giảm nghèo bởi gia tăng các tác động xấu từ BĐKH đối với môi trường.

Tác động của BĐKH đến nghèo đói thường được đánh giá dựa vào khung sinh kế bền vững. Sinh kế bền vững là phương thức để người dân dựa vào đó để có thu nhập tốt, sống khỏe mạnh, ít bị tổn thương và thích ứng được với những cú sốc về kinh tế, xã hội, môi trường, BĐKH.

Theo tác giả Neefjes (2009), những sinh kế mà người nghèo chỉ biết dựa vào là nguồn lực tự nhiên như sản xuất nông nghiệp, đánh bắt nuôi trồng thủy sản. Các hộ gia đình nghèo phụ thuộc không giống nhau vào tài nguyên thiên nhiên và môi trường cho sinh kế và có thu nhập của họ.

Người nghèo được xem là đối tượng dễ bị tổn thương nhất đối với những tác động của môi trường bên ngoài bởi vì họ có ít nguồn lực và điều kiện duy trì và thích ứng sinh kế. Các thay đổi bất thường của thời tiết như lũ lụt và hạn hán, những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và những tác động mạnh khác của môi trường đe

doạ đến sinh kế của họ và làm yếu đi an ninh lương thực. Người nghèo sống ở vùng ven biển phụ thuộc chính vào nghề nông và dễ bị ảnh hưởng bởi thiên tai và BĐKH. Họ thiếu đất canh tác, thu nhập khác thì thấp, không đủ khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản, ít có nguồn lực để phục hồi do các tác động của thiên tai.

BĐKH được xem là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm gia tăng nguy cơ tổn thương của người nghèo - Đánh giá tính dễ tổn thương và năng lực thích ứng tại xã Trung Bình huyện Trần Đề và xã An Thạch huyện Cù Lao Dung, Sóc Trăng của IUCN.

## **2. Tác động của biến đổi khí hậu tới giảm nghèo ở Việt Nam**

Theo kết quả đánh giá cho toàn cầu của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) và những nghiên cứu sơ bộ ban đầu của các nhà khoa học Việt Nam, tác động tiềm tàng của BĐKH đối với nước ta là nghiêm trọng. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa và nước biển dâng do biến đổi khí hậu sẽ dẫn đến các tác động về kinh tế, xã hội và môi trường. Các tác động có thể là tác động trực tiếp hay gián tiếp, tích cực hay tiêu cực.

+ Tác động trực tiếp: Tác động tới tài sản, sinh kế bao gồm nhà cửa, nguồn cấp nước, sức khỏe và hạ tầng kỹ thuật. Những tác động này có thể làm suy giảm khả năng của con người trong việc đảm bảo cuộc sống vượt qua đói nghèo.

+ Tác động gián tiếp: (i) Giảm sản lượng nông nghiệp, ảnh hưởng tới an ninh lương thực; (ii) Thay đổi trong hệ thống tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, hạ tầng kỹ thuật và năng suất lao động có thể làm giảm các cơ hội thu nhập và ảnh hưởng tới phát triển kinh tế; (iii) Các sức ép xã hội có nguồn gốc từ sử dụng tài nguyên thiên nhiên có thể dẫn tới xung đột, mất ổn định cuộc sống và sinh kế buộc các cộng đồng phải di cư.

Nghiên cứu của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho thấy người nghèo và khu vực sinh sống của người nghèo được coi là những vùng nhạy cảm và dễ bị tổn thương nhất dưới tác động của biến đổi khí hậu. Bảng 1 mô tả chi tiết các vùng và các đối tượng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu gây ra.

**Bảng 1. Các đối tượng dễ bị tổn thương do BĐKH**

<b>Yếu tố tác động</b>	<b>Vùng nhạy cảm, dễ bị tổn thương</b>	<b>Ngành/đối tượng dễ bị tổn thương</b>	<b>Cộng đồng dễ bị tổn thương</b>
Sự gia tăng nhiệt độ	- Vùng núi: Đông Bắc, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ - Đồng bằng Bắc Bộ	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Các hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học - Tài nguyên nước - Năng lượng (sản xuất và tiêu thụ) - Sức khỏe cộng đồng	- Nông dân nghèo - Các dân tộc thiểu số, người già, trẻ em, phụ nữ
Nước biển dâng	- Dải ven biển, nhất là những vùng thường bị ảnh hưởng của bão, nước dâng, lũ lụt (đồng bằng sông Cửu Long, sông Hồng, ven biển Trung Bộ - Hải đảo	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Các hệ sinh thái biển và ven biển - Tài nguyên nước (nước mặt, nước ngầm) - Năng lượng - Du lịch - Hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp - Sức khỏe cộng đồng - Nơi cư trú	- Dân cư ven biển, nhất là nông dân nghèo, ngư dân - Người già, phụ nữ, trẻ em
Lũ lụt, lũ quét và sạt lở đất	- Dải ven biển (bao gồm cả đồng bằng châu thổ và các vùng đất ngập nước: đồng bằng và ven biển	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Giao thông vận tải - Tài nguyên nước	- Dân cư ven biển - Dân cư miền núi, nhất là dân tộc thiểu số

	Bắc Bộ, ĐBSCL, ven biển Trung Bộ) - Vùng núi: Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên	- Hạ tầng kỹ thuật - Nơi cư trú - Sức khỏe và đời sống - Thương mại và Du lịch	- Người già, phụ nữ, trẻ em
Bão và áp thấp nhiệt đới	- Dải ven biển, nhất là Trung Bộ, đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long - Hải đảo	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Thủy sản - Giao thông vận tải - Năng lượng - Các hoạt động trên biển và ven biển khác - Hạ tầng kỹ thuật - Nơi cư trú - Sức khỏe và đời sống - Thương mại và Du lịch	- Dân cư ven biển, nhất là ngư dân - Người già, phụ nữ, trẻ em
Hạn hán	- Trung Bộ, nhất là Nam Trung Bộ - Đồng bằng và Trung du Bắc Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long - Tây Nguyên	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Tài nguyên nước - Năng lượng (thủy điện) - Giao thông thủy - Sức khỏe và đời sống	- Nông dân, nhất là các dân tộc thiểu số ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - Người già, phụ nữ, trẻ em
Các hiện tượng khí hậu cực đoan khác (*)	- Dải ven biển Trung Bộ - Vùng núi và Trung du Bắc Bộ	- Nông nghiệp và an ninh lương thực - Sức khỏe và đời sống	- Nông dân, nhất là ở miền núi Bắc Bộ và Trung Bộ - Người già, phụ nữ, trẻ em

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nhóm người dân tộc thiểu số vùng cao chiếm tỷ lệ nghèo cao nhất nhưng tính tuyệt đối phần lớn số người nghèo sống tại các khu vực ven biển, trong đó có cả khu vực đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Nhiều người trong số này sống phụ thuộc chính vào nghề nông nhưng họ dễ bị ảnh hưởng của nguy cơ thiếu đất canh tác, thu nhập ngoài công việc đồng áng thấp, và

không đủ khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản.<sup>1</sup>

Những người khác là dân chài lưới nghèo ngày càng dễ gặp rủi ro do thời tiết thất thường. Người nghèo sống tại các vùng ven biển đặc biệt dễ bị tổn thương với hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra hàng năm. Với 3.000km bờ biển, Việt Nam là một trong những nước phải gánh chịu ảnh hưởng của bão nhất trên thế giới.

<sup>1</sup> DFID, Vietnam Country Assistance Plan – Kế hoạch Hỗ trợ Việt Nam, trang 6-7.



Các nghiên cứu gần đây cho thấy, vùng nào có tỷ lệ nghèo cao thường gắn liền với các điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và càng dễ bị tổn thương trước tác động của BĐKH. Ba khu vực có tỷ lệ nghèo cao nhất Việt Nam cũng gắn liền với các điều kiện khó khăn về phát triển kinh tế, xã hội, nơi cư ngụ của nhiều đồng bào người dân tộc (Tây Bắc, Tây Nguyên) và nơi gặp nhiều thiên tai bão lũ (Bắc Trung Bộ). Ngoài ra, nơi nào tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nơi đó tính dễ bị tổn thương trước BĐKH cao, khả năng chống chịu, thích nghi kém hơn bởi sự hạn chế cả về hạ tầng, kinh tế xã hội và năng lực dân cư.<sup>2</sup>

Trong khi BĐKH có những rủi ro tiềm ẩn đối với những nông dân nghèo là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trên cả nước, vì nông nghiệp, đánh bắt cá là những ngành đặc biệt dễ bị tổn thương trước những tác động của BĐKH.<sup>3</sup> Do đó, tình trạng khó khăn đã tồn tại trong các

cộng đồng này có thể trở nên nghiêm trọng hơn trong một thời gian dài.<sup>4</sup>

Vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, Việt Nam là một trong những khu vực chịu nhiều rủi ro của BĐKH nhất và là một trong những vùng có phạm vi và mức độ nghèo đói cao nhất, nguyên nhân một phần có thể là do những tác động lịch sử của thiên tai.<sup>5</sup> Đại bộ phận dân số vùng này làm nông nghiệp hoặc nguồn sinh kế của họ phụ thuộc vào những nguồn tài nguyên thiên nhiên (nước, rừng, thủy sản).

Trong một nghiên cứu khác của Dự án Đói nghèo và Môi trường tại Hà Tĩnh, Ninh Thuận về người nghèo và sự thích ứng với BĐKH. Về vấn đề suy giảm kinh tế của hộ gia đình nghèo đã có những bằng chứng xác thực là hầu hết các hộ đều có thể bị 'xuống hạng' sau những thiên tai nặng nề làm mất mát tài sản, nguồn lợi, sinh kế của hộ.

### ***Xu hướng tác động của BĐKH tới phát triển bền vững ở Việt Nam***

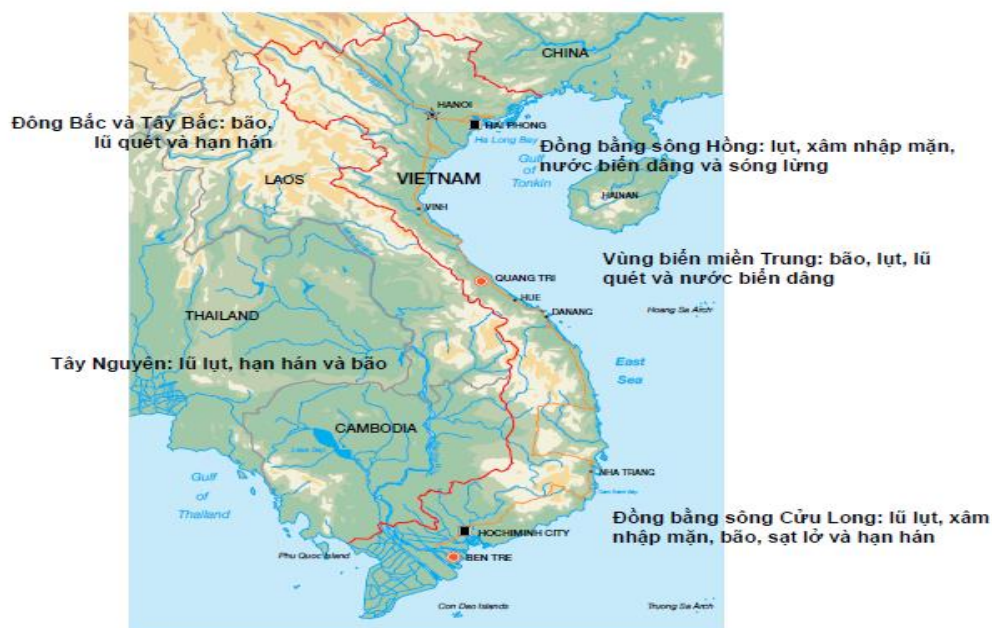
<sup>2</sup> Arief Anshory Yusuf, Hotspots: Mapping Climate Change Vulnerability in Southeast Asia, Economy and environment program for Southeast Asia, 2010, tr.8

<sup>3</sup> Neefjes 2008.

<sup>4</sup> CARE 2007.

<sup>5</sup> Wilderspin và Hung 2007.

**Bản đồ Việt Nam cho thấy các tác động của biến đổi khí hậu có thể xảy ra trong thế kỷ này**



Các nghiên cứu trong nước cũng đưa ra những cảnh báo, trong đó lưu ý rằng BĐKH sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường và là một nguy cơ hiện hữu cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo, cho việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ và sự phát triển bền vững của đất nước.

Các tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của BĐKH có thể thay đổi và suy thoái các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái, giảm đa dạng sinh học, tăng ô nhiễm môi trường và là thách thức đối với phát triển bền vững

BĐKH có thể thay đổi quá trình tương tác giữa hệ sinh thái và con người dẫn tới mất đa dạng sinh học và các nguồn

bổ trợ cuộc sống cơ bản từ tài nguyên thiên nhiên cho sinh kế con người với nhiều cộng đồng.

Dự báo tới năm 2015, Việt Nam có thể sẽ có khoảng 135.000 hộ dân phải tái định cư vì lý do môi trường, đến năm 2050 khả năng tại Đồng bằng sông Cửu Long có thể có tới 1 triệu người phải di dời do những yếu tố lũ lụt và hạn hán lặp đi lặp lại nhiều lần. Những người dân ở trong khu vực có hệ thống thoát nước kém chất lượng, cơ sở hạ tầng yếu kém trong phòng chống lũ lụt dễ bị tổn thương buộc phải di dời tạm thời hoặc vĩnh viễn, các thành phố và các khu công nghiệp ở đây cũng bị ảnh hưởng không nhỏ. Theo báo cáo Phát triển con người năm 2008 (UNDP).

### **3. Kết luận và khuyến nghị**

Biến đổi khí hậu là một hiện tượng thiên nhiên gây ảnh hưởng rất lớn đến tự nhiên, ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế xã hội, đời sống con người và đặc biệt là nhóm người nghèo. Kết quả giảm nghèo của cả nước và từng địa phương cơ bản đạt được mục tiêu đề ra. Tuy nhiên, kết quả giảm chưa đồng đều, chưa vững chắc do hậu quả thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh.

Tác động của BĐKH tới người nghèo đói là vấn đề lớn trong phát triển bền vững nói chung và bền vững trong giảm nghèo nói riêng, bao gồm: (i) Tác động trực tiếp: tác động tới tài sản, sinh kế bao gồm nhà cửa, nguồn cấp nước, sức khỏe và hạ tầng kỹ thuật; (ii) Tác động gián tiếp: ảnh hưởng tới an ninh lương thực, hạ tầng kỹ thuật và năng suất lao động. Các tác động này cần được tính đến trong cuộc chiến với đói nghèo trong bối cảnh biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Vấn đề cốt lõi là đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân và cộng đồng đặc biệt là người nghèo.

Những cộng đồng nghèo ở Việt Nam có thể sẽ phải trả giá cao đối với việc biến đổi khí hậu toàn cầu mặc dù họ không phải là nguyên nhân gây ra: (i) Nhóm người dân tộc thiểu số vùng cao chiếm tỷ lệ nghèo cao nhất nhưng tính tuyệt đối phần lớn số người nghèo sống tại các khu vực ven biển, trong đó có cả khu vực đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long; (ii) Những người khác là dân chài lưới nghèo

ngày càng dễ gặp rủi ro do thời tiết thất thường.

Trong tương lai, các tác động của BĐKH có thể làm thay đổi và suy thoái các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái, giảm đa dạng sinh học, tăng ô nhiễm môi trường, thay đổi sinh kế là thách thức đối với phát triển bền vững.

#### ***Các biện pháp ứng phó***

Trong công tác lập kế hoạch đối với sự biến đổi khí hậu cần phải cân nhắc các chiến lược về khả năng phục hồi sinh kế, những đánh giá sự tổn thương về mặt xã hội và năng lực quản lý rủi ro thiên tai tại ngay cấp địa phương.

Cần nâng cao nỗ lực của người dân đối với việc thích ứng và các biện pháp giảm thiểu rủi ro thiên tai, và “mở rộng” ra cấp tỉnh và cấp quốc gia nếu phù hợp. Phụ nữ nên là đối tượng trung tâm của các hoạt động ứng phó ở cấp cộng đồng vì họ đã hoạt động rất hiệu quả trong việc huy động sự tham gia và thực hiện chương trình cụ thể ở một số cộng đồng.

Cần lồng ghép công tác lập kế hoạch có tính đến yếu tố thích ứng với biến đổi khí hậu ở mọi cơ quan của Chính phủ. Việc lồng ghép các giải pháp thích ứng cần phải có một đánh giá tổng hợp về sự tổn thương và cách giải quyết thông qua quản lý rủi ro.

Cần có nhiều hơn nữa những nghiên cứu cụ thể về biến đổi khí hậu. Hiện đang

rất cần có nhiều nghiên cứu để tạo ra một nền tảng kiến thức rộng hơn nữa về các mùa vụ có khả năng chịu đựng sự nhiễm mặn, lũ lụt, hoặc hạn hán, với sự tham gia tích cực của người dân ngay trên diện tích đất của họ. Đặc biệt là cần phải có thêm sự hỗ trợ ở cấp quốc gia trong việc chuyển đổi các mùa vụ thay thế và tăng cường cung cấp thông tin dự báo thời tiết ở địa phương cho người dân nhằm giúp cho họ có thể lập kế hoạch sản xuất tốt hơn.

Cần đẩy mạnh công tác xây dựng năng lực và nâng cao nhận thức. Hiện đang có một nhu cầu khẩn thiết nhằm đẩy mạnh các chiến dịch nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu đồng thời xây dựng năng lực cho các nhóm đối tượng chính và lãnh đạo chủ chốt các ngành và các cấp huyện, xã và thôn xóm. Cần có nhiều hơn nữa những nghiên cứu cụ thể về biến đổi khí hậu.

Cộng đồng quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, và những đầu tư cần thiết nằm ngoài khả năng ngân sách của Việt Nam.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. *DFID, Vietnam Country Assistance Plan – Kế hoạch Hỗ trợ Việt Nam, trang 6-7.*
2. *Arief Anshory Yusuf, Hotspots: Mapping Climate Change Vulnerability in Southeast Asia, Economy and environment program for Southeast Asia, 2010, tr.8*
3. *Neeffjes 2008.*
4. *CARE 2007.*
5. *Wilderspin vàHung 2007.*
6. *Báo cáo Phát triển con người năm 2008 (UNDP).*
7. *Dự án đói nghèo và Môi trường, Bộ TNMT-UNDP-DFID, 2009*
8. *Báo cáo Việt Nam, biến đổi khí hậu, sự thích ứng và người nghèo, Oxfam 2008*

## TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỚI BẢO TRỢ XÃ HỘI

*Phạm Huy Tú*

*Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

**Tóm tắt:** Bài viết tập trung tìm hiểu một số khái niệm liên quan đến biến đổi khí hậu như nước biển dâng, ấm lên toàn cầu hay các hiện tượng thiên tai cực đoan khác. Các nghiên cứu của nhiều cá nhân và tổ chức cho thấy tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống kinh tế của người dân và tính mạng của họ trên toàn thế giới, đặc biệt là ở Việt Nam đã, đang và sẽ chịu ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu gây thiệt hại lớn về kinh tế, con người và tác động xấu đến nhiều mặt. Bài viết cũng tìm hiểu đưa ra những phân tích tác động của biến đổi khí hậu đến các đối tượng yếu thế, các đối tượng bảo trợ xã hội, tìm hiểu các nguyên nhân khiến các đối tượng này ít có khả năng chống chịu lại được với các hiện tượng thời tiết cực đoan xuất phát từ biến đổi khí hậu. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tổng hợp số liệu từ nhiều nguồn đến những con số cụ thể về thiệt hại về con người, về kinh tế ở Việt Nam do thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Cuối cùng, bài viết đưa ra một vài gợi ý khuyến nghị nhằm hạn chế tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đến các mặt của lĩnh vực bảo trợ xã hội.

**Từ khóa:** tác động, biến đổi khí hậu, bảo trợ xã hội (BTXH), đối tượng bảo trợ xã hội, trợ giúp xã hội.

**Abstract:** This article focused on some concepts related to climate change such as sea level rise, global warming or other extreme natural disaster phenomena. Many individuals and organizations studies showed the impacts of climate change on people's economic activities and their lives all over the world, especially in Vietnam, where have been being suffered from the impacts of climate change that caused a huge damage on economy, people and negatively affected many other aspects. This article also gave analyses of the climate change impacts on vulnerable people, beneficiaries of social protections, reasons why those people having low capacities to confront the extreme weather phenomena caused by climate change. Moreover, this study collected the data from various sources which provide specific number of the economic and human damage caused by natural disaster and extreme weather phenomena. Finally, this article proposed some recommendations to limit the negative impacts of climate change on aspects of social protection areas.

**Key words:** impact, climate change, social protections, beneficiary of social protection, social assistant.

## **1. Biến đổi khí hậu.**

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là sự biến đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình và/hoặc dao động của khí hậu duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỷ hoặc dài hơn. Biến đổi khí hậu có thể là do các quá trình tự nhiên bên trong hoặc các tác động bên ngoài, hoặc do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần của khí quyển hay trong khai thác sử dụng đất.<sup>6</sup>

Biến đổi khí hậu mà trước hết là sự ấm lên toàn cầu và mực nước biển dâng, là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21. Thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan khác đang gia tăng ở hầu hết các nơi trên thế giới, nhiệt độ và mực nước biển trung bình toàn cầu tiếp tục tăng nhanh chưa từng có và đang là mối lo ngại của tất cả các quốc gia và là mối lo chung của loài người chúng ta

Nước biển dâng là sự dâng mực nước của đại dương trên toàn cầu, trong đó không bao gồm triều, nước dâng do bão... Nước biển dâng tại một vị trí nào đó có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với trung bình toàn cầu vì có sự khác nhau về nhiệt độ của đại dương và các yếu tố khác.<sup>7</sup>

Ấm lên toàn cầu hay hâm nóng toàn cầu là hiện tượng nhiệt độ trung bình của không khí và các đại dương trên Trái

Đất tăng lên theo các quan sát trong các thập kỷ gần đây.<sup>8</sup>

## **2. Tác động của BĐKH đến các vấn đề bảo trợ xã hội (BTEXH).**

### **2.1. Tác động chung của biến đổi khí hậu.**

BĐKH sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới: đến 2080 sản lượng ngũ cốc có thể giảm 2 - 4%, giá sẽ tăng 13 - 45%, tỷ lệ dân số bị ảnh hưởng của nạn đói chiếm 36-50%; mực nước biển dâng cao gây ngập lụt, gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến nông nghiệp, và gây rủi ro lớn đối với công nghiệp và các hệ thống KT-XH trong tương lai. Các công trình hạ tầng được thiết kế theo các tiêu chuẩn hiện tại sẽ khó an toàn và cung cấp đầy đủ các dịch vụ trong tương lai.

Ở Việt Nam, trong khoảng 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm đã tăng khoảng 0,7 độ C, mực nước biển đã dâng khoảng 20 cm. Hiện tượng El-Nino, La-Nina ngày càng tác động mạnh mẽ đến Việt Nam. BĐKH thực sự đã làm cho các thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, hạn hán ngày càng ác liệt. Theo tính toán, nhiệt độ trung bình ở Việt Nam có thể tăng lên 3 độ C và mực nước biển có thể dâng 1 m vào năm 2100. Nếu mực nước biển dâng 1m, khoảng 40 nghìn km<sup>2</sup> đồng bằng ven biển Việt Nam sẽ bị ngập hàng năm, trong đó

<sup>6</sup> Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu, phần giải thích từ ngữ, Bộ Tài nguyên Môi trường

<sup>7</sup> Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu, phần giải thích từ ngữ, Bộ Tài nguyên Môi trường

<sup>8</sup>

[http://vi.wikipedia.org/wiki/%E1%BA%A4m\\_1%C3%AA\\_n\\_to%C3%A0n\\_c%E1%BA%A7u](http://vi.wikipedia.org/wiki/%E1%BA%A4m_1%C3%AA_n_to%C3%A0n_c%E1%BA%A7u)

90% diện tích thuộc các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long bị ngập hầu như hoàn toàn (Bộ TNMT, 2003).

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (2007), Việt Nam là một trong năm nước sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng của BĐKH và nước biển dâng, trong đó vùng đồng bằng sông Hồng và sông Mê Công bị ngập chìm nặng nhất. Nếu mực nước biển dâng 1m sẽ có khoảng 10% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp, tổn thất đối với GDP khoảng 10%. Nếu nước biển dâng 3m sẽ có khoảng 1/4 dân số bị ảnh hưởng trực tiếp và tổn thất về kinh tế khoảng 25 % GDP.

Hậu quả của BĐKH đối với Việt Nam là nghiêm trọng và là một nguy cơ hiện hữu cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo, cho việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ và sự phát triển bền vững của đất nước.

Các lĩnh vực, ngành, địa phương dễ bị tổn thương và chịu tác động mạnh mẽ nhất của biến đổi khí hậu là: tài nguyên nước, nông nghiệp và an ninh lương thực, sức khỏe; các vùng đồng bằng và dải ven biển.

## **2.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến BTXH**

Trong chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu mà Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt năm 2011, mục tiêu cụ thể được đưa ra trong đó có: đảm bảo an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, xoá đói giảm nghèo, bình đẳng giới, an sinh xã hội, sức khỏe cộng đồng, nâng cao đời sống, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Như vậy cho thấy Chính phủ rất quan tâm tới tác động của biến đổi khí hậu tới các vấn đề thuộc lĩnh vực lao động xã hội.

Người nghèo và đối tượng BTXH thường là thuộc nhóm yếu thế trong xã hội và cũng là những người dễ bị tổn thương, gặp nguy hiểm, gặp rủi ro trong thiên tai. Những đối tượng này thường là những gia đình nghèo, có thu nhập thấp, gặp những vấn đề về kinh tế (gia đình có người gặp bệnh hiểm nghèo trở nên khánh kiệt kinh tế,...). Bên cạnh đó, những người thuộc đối tượng BTXH còn là những người tàn tật, sức khỏe yếu, người già, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn...

Những đối tượng gặp rủi ro trong thiên tai (chết hoặc bị thương) thường là trẻ em, người tàn tật, người già vì những đối tượng này không có hoặc có ít khả năng phản kháng lại với những tác động từ bên ngoài do hạn chế về khả năng nhận biết, khả năng ứng phó so với những đối tượng khác. Bản thân người những người thuộc đối tượng BTXH cũng ở trong hoàn cảnh khó có thể phòng ngừa thiên tai một cách hiệu quả. Những người nghèo thì thường sống trong những ngôi nhà chất lượng không tốt, khả năng chống chịu bão lũ, hay các hình thức thiên tác khác kém hơn so với những ngôi nhà kiên cố.

Rủi ro kết hợp với tính dễ bị tổn thương trong điều kiện thời tiết cực đoan sẽ gây ra tác động trực tiếp lên sức khỏe, điều kiện sống và thu nhập/sinh kế/tài sản của những đối tượng trên.

Đối với khu vực dân cư nghèo, một số tác động là trực tiếp, ví dụ như lũ lụt xảy ra thường xuyên và nguy hiểm hơn. Một số tác động ít trực tiếp hơn – ví dụ như việc giảm nguồn cấp nước sạch cho toàn khu vực sẽ dẫn đến việc giảm nguồn cấp nước cho khu vực dân cư nghèo (hoặc sẽ dẫn đến tăng giá và tác động tiêu cực nhiều hơn tới đối tượng BTXH). Một vài tác động là gián tiếp – ví dụ như tác động của BĐKH gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ làm giá lương thực tăng hay gây thiệt hại tài sản của các hộ gia đình nghèo hoặc sẽ làm gián đoạn nguồn thu nhập của dân nghèo.

Nhìn chung những đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều và nặng nề nhất của BĐKH là những người thuộc:

- Ít có khả năng tránh những tác động trực tiếp hay gián tiếp (ví dụ như sở hữu nhà chất lượng tốt và hệ thống thoát nước phòng lũ tốt, bằng cách di chuyển đến khu vực ít có rủi ro hơn hay có thể thay đổi nghề nghiệp nếu BĐKH đe dọa sinh kế của họ).

- Có khả năng bị ảnh hưởng nhiều nhất (ví dụ trẻ nhỏ hay người cao tuổi là những đối tượng ít có khả năng chống chọi với những đợt nóng hoặc lạnh đột ngột, kéo dài hay đối mặt với các cơn bão, mưa lũ do hạn chế về nhận thức và sức chịu đựng...).

- Ít có khả năng chống chọi với bệnh tật, thương tích, tử vong hay mất đi nguồn thu nhập, sinh kế hay tài sản bởi tác động của BĐKH.

Người nghèo hoặc những đối tượng thuộc BTXH thường chịu ảnh hưởng nặng nhất khi các yếu tố kết hợp như khả năng tiếp xúc với rủi ro lớn (ví dụ, nhiều người dân nghèo sống trong nhà tạm tại các khu vực không an toàn), thiếu các cơ sở hạ tầng cần thiết để chống chọi với thiên tai và khả năng thích ứng hạn chế (ví dụ, thiếu tài sản và bảo hiểm), nhận được ít trợ giúp của nhà nước, ít sự bảo vệ pháp lý hoặc bảo vệ bởi bảo hiểm. Nhóm có thu nhập thấp cũng không có khả năng di chuyển tới các khu vực nguy hiểm ít hơn do những khu vực càng nguy hiểm là khu vực mà người thu nhập thấp có thể tìm được nhà vừa với túi tiền và có thể xây dựng ngôi nhà riêng của họ.

Tình trạng yếu thế của những đối tượng trên có liên quan đến khả năng tiếp cận với những nguồn lực trong xã hội, khả năng đa dạng hóa các nguồn thu nhập để có được sự phân phối thu nhập đồng đều hơn, và vị thế của cá nhân hoặc của hộ gia đình đó trong xã hội. Có thể thấy rằng cơ hội tiếp cận với các nguồn lực của xã hội càng không công bằng thì tình trạng yếu thế này các trở nên trầm trọng hơn.

Đối với các cá nhân và hộ gia đình giàu có thì việc giàu có giúp các cá nhân và hộ gia đình an toàn hơn, gặp ít rủi ro hơn, tránh phải tổn thương không đáng có, họ có thể lựa chọn chỗ ở an toàn, có nhà ở vững chãi chống chọi lại được với thiên tai, có tiền để mua bảo hiểm cho sức khỏe bản thân.



Các đối tượng BTXH, bao gồm các đối tượng hưởng trợ giúp xã hội (TGXH) thường xuyên và TGXH đột xuất thường bị hạn chế về năng lực và phương án để chủ động phòng tránh thiên tai. Các đối tượng này thường hưởng lợi các từ các chính sách của Nhà nước một cách thụ động, ít có các hoạt động sản xuất kinh doanh để vươn lên.

Về các đối tượng hưởng TGXH thường xuyên, trong thời kỳ từ 2001 đến 2012, số đối tượng này tăng bình quân năm trên 28%. Từ năm 2010 đến nay, do bỏ quy định phải thuộc hộ nghèo và người tàn tật và giảm độ tuổi đối với người cao tuổi từ 85 xuống còn 80 tuổi, tổng số đối

tượng hưởng TGXH thường xuyên tăng lên 2,85 triệu người năm 2012.

Bên cạnh những hoạt động TGXH thường xuyên thì các hoạt động TGXH đột xuất có tác dụng hỗ trợ kịp thời cho cá nhân và hộ gia đình bị ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai (bão, lũ lụt, tai nạn), dịch bệnh, v.v. để cá nhân và hộ gia đình sớm ổn định đời sống và có thể tiếp tục khôi phục sản xuất kinh doanh. Do tình hình thời tiết khắc nghiệt, cộng với sự ảnh hưởng lớn của biến đổi khí hậu với những hiện tượng thời tiết cực đoan, hàng năm Việt Nam gánh chịu nhiều cơn bão có sức tàn phá mạnh, mưa lớn kéo dài gây lũ lụt, lũ quét, đông lốc, v.v. gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

**Bảng 1: Thiệt hại do thiên tai từ năm 2006 đến năm 2010**

Năm	Số người chết	Số người bị thương	Nhà đổ, sập, trôi	Nhà ngập, hư hỏng, tóc mái	Thiệt hại (tỷ đồng)
2006	553	2.133	267.363	8.397	15.542
2007	492	740	15.825	739.761	11.491
2008	400	241	3.440	212.338	10.992
2009	430	783	24.701	319.273	19.097
2010	256	298	4.558	243.849	5.607

*Nguồn: Bộ LDTB&XH*

Trong giai đoạn 2006-2010, theo báo cáo có trên 2000 chết vì thiên tai, gần 5000 người bị thương, hàng trăm nghìn ngôi nhà bị sập, bị lũ cuốn trôi, trường học bị hư hỏng, thiệt hại về kinh tế hết sức

nặng nề ước tính trên 60.000 tỷ đồng. Như vậy, chúng ta có thể thấy tác động của BDKH trong giai đoạn này là rất rõ rệt không chỉ ảnh hưởng về con người mà còn ảnh hưởng nặng nề về kinh tế xã hội.

**Bảng 2: Thiệt hại do thiên tai từ năm 2011 đến năm 2013**

Năm	Số người chết và mất tích	Số người bị thương	Nhà đổ, sập, trôi	Nhà bị ngập, hư hại, tốc mái	Diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại (ha)	Đất đá bị sạt lở (m <sup>3</sup> )	Thiệt hại (tỷ đồng)
2011	295	274	2170	447.694	350.367	9.689.559	12.703
2012	258	408	6.292	101.756	408.383	3.240.069	16.000
2013	313	1.150	6400	692.000	308.631	17.379.000	25.021

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo Vneconomy.*

Trong giai đoạn từ 2011-2013, năm 2013 có thiệt hại kinh tế vì thiên tai là cao nhất trên 25 nghìn tỷ đồng. Số người chết và bị thương qua các năm vẫn ở mức cao, trong giai đoạn này, diện tích lúa và hoa màu bị thiệt hại năm 2011 là 350.367 ha, năm 2012 cao nhất là 408.383 ha, năm 2013 giảm xuống còn 308.631 ha. Sự xuất hiện liên tiếp của các cơn bão mạnh, các đợt mưa lũ, ngập lụt sẽ ảnh hưởng đến an ninh lương thực, đời sống của người dân đặc biệt là đối tượng BTXH ảnh hưởng nghiêm trọng. Nếu không có biện pháp hỗ trợ đột xuất cho các cá nhân và gia đình bị thiệt hại thì chuyện thiếu đói sau bão lũ là điều hoàn toàn có thể xảy ra. Hiện tượng đất đá sạt lở trong mùa mưa lũ vừa ảnh hưởng tới tính mạng của người dân, bên cạnh đó nó còn trực tiếp làm cản trở việc tiếp cận với những vùng, những cá nhân và gia đình bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Thiệt hại có thể sẽ càng nghiêm trọng khi sự hỗ trợ đến với người dân quá chậm trễ. Chưa kể tới ở các trường học bị ngập, lớp học bị sập hay cuốn trôi, nếu không có biện pháp tích cực và kịp thời có thể làm gián đoạn quá trình học tập của học sinh, học sinh có thể bỏ học, về dài hạn những

đối tượng bỏ học cũng có nguy cơ cao rơi vào tình trạng khó khăn do hạn chế về kiến thức, hạn chế về tiếp cận các nguồn lực xã hội so với các đối tượng được thụ hưởng giáo dục một cách đầy đủ. Như vậy, những đối tượng thất học hoàn toàn có thể sẽ lại trở thành đối tượng cần trợ giúp xã hội trong tương lai.

Tác động của thiên tai đến con người và kinh tế xã hội là rất lớn. Đặc biệt Việt Nam là nước chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu nên các hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra thường xuyên và không tuân theo quy luật nào để chúng ta có thể chủ động ứng phó. Khi có thiên tai xảy ra, việc TGXH đột xuất là việc làm cần thiết và cần triển khai nhanh chóng để giảm thiểu những thiệt hại về người và kinh tế cho các đối tượng nói chung và các đối tượng BTXH nói riêng.

### **3. Một số giải pháp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của BĐKH đến công tác BTXH.**

Xây dựng các chương trình đánh giá tác động và dự báo tác động của BĐKH đến các lĩnh vực ngành Lao động Thương

binh và Xã hội nói chung, và lĩnh vực BTXH nói riêng

Hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm cho các đối tượng BTXH. Đánh giá các rủi ro do thiên tai để có chính sách hỗ trợ về tín dụng, hỗ trợ về sản xuất, con giống, các vật tư khác... trong quá trình sản xuất và khôi phục sản xuất.

Có chính sách hỗ trợ các đối tượng thuộc diện BTXH được mua bảo hiểm (cây trồng, vật nuôi), bảo hiểm nông nghiệp để khi có thiên tai, rủi ro xảy ra người dân vẫn được đảm bảo và có khả năng khôi phục sản xuất kinh doanh.

Đẩy mạnh các chính sách hỗ trợ di dân, nhất là những đối tượng dễ bị tổn thương ra khỏi các khu vực nguy hiểm, nhiều rủi ro do thiên tai, chẳng hạn như những khu vực hay xảy ra lũ quét, sạt lở, những khu vực bị ảnh hưởng bởi nước biển dâng v.v...

Mở rộng các chính sách hỗ trợ theo dạng trợ giúp đột xuất, nhằm giảm thiểu những tác động ban đầu đến người dân khi

có thiên tai xảy ra, giúp họ khôi phục sinh kế.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. David Satterthwaite , (2008), *Biến đổi khí hậu và đô thị hóa: tác động và ý nghĩa với quản trị đô thị*, David Satterthwaite.

2. Bộ Tài nguyên Môi trường, (2008), *Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu*

3. Viện Khoa học Lao động và Xã hội, (2010), *Đánh giá tác động và đề xuất các giải pháp phục vụ việc xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội giai đoạn 2011-2015*, Hà Nội.

4. <http://vneconomy.vn/20131223012731628P0C9920/thiet-hai-vi-thien-tai-tang-gap-doi-trong-nam-2013.htm>

5. Viện khoa học lao động và xã hội, (2014), *Báo cáo xu hướng lao động xã hội*, Hà Nội.

## PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

*ThS. Nguyễn Văn Dur- ThS. Lê Trường Giang*

*Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

**Tóm tắt:** Biến đổi khí hậu đã và đang là một vấn đề thời sự bởi nó tác động đến mọi mặt của xã hội nói chung và sinh kế của người dân nói riêng không chỉ ở một quốc gia, một khu vực mà trên toàn thế giới. Trong phạm vi bài viết, xin đưa ra một số nhận định về một số khó khăn trong quá trình phát triển của làng nghề dưới tác động của Biến đổi khí hậu.

**Từ khóa:** biến đổi khí hậu, làng nghề

**Abstract:** *Climate change has been being a topical issue because it takes impact on various aspects of social in general and people's livelihood in particular, not only in one country, one region but also in the whole world. This article would give some appraisals of difficulties in development process of traditional occupation villages under the impact of climate change*

**Key words:** *climate change, traditional occupation villages*

Theo thống kê của Hiệp hội làng nghề Việt Nam, cả nước hiện có hơn 1.300 làng nghề được công nhận và 3.200 làng có nghề được phân loại thành 6 nhóm lĩnh vực: (1) tái chế phế liệu; (2) chế biến lương thực, thực phẩm; (3) uôm tơ, dệt nhuộm, may mặc; (4) thủ công mỹ nghệ; (5) sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác đá; (6) các sản phẩm khác nhỏ lẻ phục vụ nhu cầu thiết yếu của địa phương. Với mạng lưới phân bố rộng khắp trong cả nước bao gồm hơn 40.000 cơ sở sản xuất, trên 80% là các hộ cá thể, các làng nghề Việt Nam đang đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của mỗi địa phương. Ngoài việc tăng thêm thu nhập

cho người dân, các làng nghề còn giải quyết việc làm cho khoảng 20 triệu lao động, trong đó 30% số lao động có việc làm thường xuyên còn lại là lao động thời vụ.

Bên cạnh những đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt góp phần cải thiện đời sống khu vực nông thôn, sự phát triển các làng nghề Việt Nam còn tồn tại rất nhiều hạn chế [1].

- *Phát triển tự phát:* Cùng với những biến động của nền kinh tế nói chung, chính sách cởi mở nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn và sự thiếu hiệu quả trong công tác quản lý đối với khu vực làng nghề, trong nhiều năm qua, làng nghề

và làng có nghề Việt Nam phát triển tùy tiện và tự phát. Thậm chí, có nhiều nơi lấy danh nghĩa làng nghề để trốn tránh các nghĩa vụ đối với xã hội, cũng như lẩn tránh các chế tài quản lý.

- *Nhà xưởng không đủ điều kiện:* Cơ sở sản xuất làng nghề tận dụng không gian sân, vườn của gia đình làm nhà xưởng, không chỉ xen ghép hoặc gần khu dân cư mà hầu hết những ngôi nhà-xưởng này không thể cùng lúc đáp ứng tốt được 2 chức năng vừa làm xưởng sản xuất vừa làm nhà ở.

- *Công nghệ và kỹ thuật đơn giản, lạc hậu:* Phần lớn công nghệ và kỹ thuật áp dụng cho sản xuất trong các làng nghề nông thôn còn lạc hậu, tính cổ truyền vẫn chưa được chọn lọc và đầu tư khoa học kỹ thuật để nâng cao chất lượng sản phẩm còn thấp, do đó chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường và giảm sức cạnh tranh.

- *Lao động phổ thông chiếm đa số:* Hạn chế về công nghệ và kỹ thuật sản xuất nên các các làng nghề vẫn sử dụng chủ yếu là lao động phổ thông, làm việc thủ công ở hầu hết các công đoạn, kể cả các công đoạn nặng nhọc và độc hại nhất.

Các hoạt động kinh tế xã hội của con người đều được tiến hành dưới tác động của điều kiện tự nhiên, trong đó yếu tố khí hậu và thời tiết luôn đóng một vai trò quan trọng, đặc biệt đối với khu vực làng nghề và trong bối cảnh Biến đổi khí hậu.

Biến đổi khí hậu được hiểu như sự thay đổi trạng thái của khí hậu được xác

định thông qua giá trị trung bình hoặc sự biến thiên của nhiệt độ và lượng mưa trong một thời gian dài (Nicholls, 2007). Biến đổi khí hậu ở Việt Nam đó là gia tăng nhiệt độ và ngày nóng trong mùa hè, nhiệt độ cực thấp và kéo dài vào mùa đông, cũng như tần suất và cường độ của lụt, hạn, bão và mưa bất thường xảy ra trong năm.

### **1. Gia tăng xung đột môi trường do ô nhiễm**

Mặt trái của sự phát triển là hầu hết các làng nghề Việt Nam hiện nay đã và đang bị ô nhiễm ở cả ba dạng: ô nhiễm nước, ô nhiễm rác thải và khí thải. Nguyên nhân chính là từ những hạn chế mang tính đặc thù của hoạt động làng nghề, cách thức tổ chức quản lý sản xuất thiếu hiệu quả và một thực tế nữa là do sự thiếu hiểu biết của những người dân về tác hại của hoạt động sản xuất đến sức khỏe của chính bản thân mình và những người xung quanh.

Hiện nay, các chất thải phát sinh từ nhiều làng nghề đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tác động trực tiếp tới sức khỏe người dân và ngày càng trở thành vấn đề bức xúc. Theo Cục Kiểm soát ô nhiễm (Tổng cục Môi trường), kết quả khảo sát tại 52 làng nghề điển hình trong cả nước cho thấy, có đến 46% số làng nghề có môi trường (không khí, nước, đất hoặc cả ba dạng trên) bị ô nhiễm nặng và có 27% ô nhiễm vừa. Hiện nay, ô nhiễm môi trường ở các làng nghề vẫn tiếp tục có những diễn biến phức tạp. Kết quả quan trắc môi trường không khí tại 46

làng nghề thuộc các lĩnh vực dệt nhuộm, sản xuất hàng mỹ nghệ, chế biến lương thực-thực phẩm, luyện kim-cơ khí cho thấy, 45/46 làng nghề (chiếm 97,8%) có chỉ tiêu quan trắc chất lượng không khí vượt quy chuẩn cho phép từ 1,1-4,3 lần, ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe người dân.

Tùy theo tính chất của từng loại làng nghề mà loại ô nhiễm môi trường cũng khác nhau. Chẳng hạn như, ở các làng nghề sản xuất mặt hàng mây, tre đan... thì có tình trạng ô nhiễm không khí, do phải sử dụng lưu huỳnh khi sấy nguyên liệu; với các làng nghề công nghiệp chất thải chủ yếu là khói, bụi và khí độc; ở các làng nghề tái chế nhựa khi làm sạch nguyên liệu người ta đã thải vào sông hồ một lượng chất thải nguy hiểm như thuốc trừ sâu, hóa chất... gây ô nhiễm nguồn nước, không chỉ thế khi nấu chảy nguyên liệu còn tạo ra mùi rất khó chịu.v.v...

Dưới tác động của Biến đổi khí hậu và các dạng thời tiết cực đoan, biểu hiện ô nhiễm môi trường tại các làng nghề càng thêm rõ nét, mức độ ảnh hưởng càng thêm sâu rộng. Tại các làng nghề tái chế phế liệu (sắt, nhựa, giấy), có thể thấy nguy cơ ô nhiễm xuyên suốt từ đầu cho đến cuối công đoạn sản xuất [2]: Nguyên vật liệu là các phế liệu bản không được phân loại và làm sạch triệt để; khói thải, nước thải và chất thải rắn thải trực tiếp ra môi trường mà không được xử lý. Trước sự gia tăng nhiệt độ và ngày nắng nóng kéo dài trong mùa hè, các làng nghề này như trở thành

một lò phế liệu thực sự. Rác thải, chất thải rắn và ngay cả nguyên liệu được vứt bỏ, tập kết khắp nơi trong làng: trên vỉa hè, dọc bờ kênh, ngoài đồng, trên ruộng, ... khiến cho bầu không khí nóng càng trở nên ngột ngạt, khó chịu bởi mùi hôi thối bốc lên. Sau mỗi trận mưa lụt, rác thải nổi khắp nơi, nước mưa cùng với nước thải có chứa hóa chất, kim loại nặng gây ô nhiễm nguồn nước của cả làng.

Xã hội học quan niệm xung đột môi trường là một dạng xung đột xã hội liên quan đến sự tranh chấp môi trường giữa các nhóm xã hội - đây là cách nói khái quát dùng chỉ cả hai nhóm: Nhóm gây hại môi trường với nhóm bị hại môi trường, trong trường hợp này là giữa những hộ sản xuất với cộng đồng dân cư trong các làng nghề.

Xung đột môi trường tại các làng nghề ngày càng trở nên phức tạp. Các cơ quan thanh tra môi trường biết rất rõ, xử lý xung đột môi trường giữa xí nghiệp với cộng đồng dân cư là một công việc rất khó, song xử lý xung đột môi trường trong nội bộ cộng đồng dân cư trong các làng nghề còn khó khăn hơn nhiều. Bởi vì xung đột trong nội bộ dân cư trong các làng nghề không có "chiến tuyến" rõ ràng, người bị hại môi trường với người gây hại có khi lại là một, hoặc người bị hại lại bị ràng buộc bởi những quan hệ kinh tế hoặc quan hệ huyết thống với người gây hại. Vì vậy, xung đột luôn tiềm ẩn và sẽ bộc lộ một cách rất mạnh mẽ trong một số tình huống đột biến nào đó.

## **2. Sức khỏe làng nghề**

Theo kết quả nghiên cứu của TS. Nguyễn Thị Liên Hương - Cục Quản lý môi trường y tế, TCMT CĐ2/2011, tỷ lệ mắc bệnh hoặc xuất hiện triệu chứng ở người lao động tại các hộ sản xuất làng nghề cao hơn so với người dân thuần nông sống tại làng nghề và cao hơn so với nhóm so sánh, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Làng nghề chế biến thực phẩm có tỷ lệ người lao động mắc bệnh hoặc xuất hiện triệu chứng cao nhất và có khác biệt lớn so với người dân thuần nông sống tại làng nghề. Sau đó đến làng nghề đồ gỗ mỹ nghệ và làng nghề cơ khí.

Các bệnh và triệu chứng về tai, mũi, họng, mắt, thần kinh, da và cơ xương khớp có tỷ lệ mắc cao nhất ở người lao động tại các hộ sản xuất làng nghề. Tuy nhiên, các bệnh và triệu chứng có tỷ lệ mắc cao ở người dân thuần nông sống tại làng nghề cũng tương tự. Chứng tỏ ô nhiễm môi trường lao động đã lan tỏa và ảnh hưởng đến cộng đồng.

Bệnh và triệu chứng về tai mũi họng có tỷ lệ cao nhất ở các làng nghề cơ khí, tiếp đến đồ gỗ mỹ nghệ và chế biến thực phẩm. Bệnh và triệu chứng về tai mũi họng liên quan đến nghề nghiệp là do phản ứng đối với bụi, khói, hơi và khí độc.

Các bệnh và triệu chứng về mắt có tỷ lệ cao nhất ở ngành cơ khí, sau đó đến đồ gỗ mỹ nghệ. Điều này hoàn toàn phù hợp với mức độ ô nhiễm gồm thiếu ánh sáng, bụi, hơi khí độc, đặc biệt bức xạ hồng

ngoại từ các thanh kim loại nóng đỏ và tia lửa từ các lò nung, cán ở các làng nghề cơ khí. Lao động làng nghề, đặc biệt cơ khí và đồ gỗ mỹ nghệ thường nặng nhọc, đòi hỏi tập trung cao, dễ gây căng thẳng và tiếp xúc với nhiều loại hóa chất vì vậy có nguy cơ cao mắc các triệu chứng hoặc bệnh liên quan đến thần kinh.

Tại làng nghề chế biến thực phẩm, bệnh da thường phổ biến nhất, chủ yếu là viêm quanh móng, nấm kẽ, nấm móng, dày sừng gan bàn chân, viêm chân tóc, viêm chân lông... do phải tiếp xúc với dung dịch kiềm ( $\text{Na}_2\text{SO}_3$ ,  $\text{NaHSCb}$ ) được sử dụng trong quá trình tẩy trắng gạo.

Với điều kiện làm việc chật chội, tư thế lao động gò bó, bố trí nơi làm việc không tiện lợi, lao động thủ công, nặng nhọc là những nguyên nhân gây nên các bệnh về cơ xương khớp, trong đó, triệu chứng đau mỏi lưng, thắt lưng chiếm tỷ lệ cao.

## **3. Biến động lao động**

Một trong những đặc điểm thường thấy tại các làng nghề là tính biến động về lực lượng lao động. Việc tuân thủ phát luật lao động được thực thi một cách rất hạn chế tại khu vực này. Tỷ lệ lao động thời vụ chiếm đến 70% và bản thân họ không muốn ràng buộc bởi hợp đồng lao động để được nắm quyền chủ động lựa chọn nơi làm việc tốt hơn, mức lương cao hơn.

Hơn nữa, các làng nghề ở Việt Nam, đặc biệt là các làng nghề truyền thống, tập

trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, nơi có trên 70% dân số. Làng nghề được coi là giải pháp phát triển kinh tế nông thôn rất có hiệu quả, giải quyết được vấn đề lao động dư thừa và lao động trong thời gian nông nhàn nhưng vì thế mà tính cam kết, gắn bó gần như không có. Cuộc sống của cư dân nông nghiệp gắn liền với cơ chế sản xuất mùa vụ, làng nghề ở nông thôn gắn liền với các địa danh nông nghiệp cần vùng thị tứ, thương nghiệp và người nông dân làm nghề thủ công để giải quyết hợp lý sức lao động dư thừa được cơ cấu theo đặc trưng nông nghiệp là mùa vụ. Đây là đặc điểm đặc thù không thể xóa bỏ của lao động nông thôn.

Khí hậu tự nhiên là nhân tố quyết định đến sản xuất nông nghiệp và nó đang chịu tác động sâu sắc của biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan. Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng của cây trồng, vật nuôi, đầu vào trong sản xuất và các thành phần khác trong hệ thống nông nghiệp. Trong trường hợp này, lao động nông thôn có xu hướng di cư, chuyển đổi sinh kế, chuyển đổi việc làm, ... nguồn lao động tham gia sản xuất cho các làng nghề sẽ tăng về số lượng nhưng giảm về chất lượng.

#### **4. Khuyến nghị**

##### ***1/ Giải quyết xung đột môi trường***

Bản chất xã hội của việc bảo vệ môi trường (BVMT) chính là sự điều hoà quyền lợi giữa các nhóm xã hội. Vấn đề không chỉ là nhận thức của các nhóm. Về

lý thuyết, tất cả các nhóm đều hiểu tác hại của những giải pháp công nghệ nào đó, nhưng vì lợi ích riêng của họ, họ sẵn sàng xâm hại hoặc tước đoạt lợi ích của cộng đồng trong việc sử dụng các nguồn lực tự nhiên.

Về cơ bản có 5 khả năng để các đối tác có thể lựa chọn trong khi tìm biện pháp xử lý xung đột môi trường: Đối đầu, đối thoại, nhượng bộ, tránh né và thỏa hiệp, trong đó "đối thoại" là khả năng được đánh giá cao nhất, hướng vào việc chia sẻ quyền lợi dựa trên nguyên tắc "hai bên cùng có lợi", tiếng Anh gọi là nguyên tắc "win-win". Tuy nhiên, tùy mỗi tình huống cụ thể mà các nhà quản lý môi trường và các đương sự lựa chọn một giải pháp thích hợp trong 5 khả năng đã nêu trên. Bất kể tình huống nào, mọi đàm phán và thỏa thuận đều cần phải căn cứ trên chuẩn mực giá trị chung về BVMT và phát triển bền vững. Đây là cơ sở cho các đối thoại, thương lượng, điều hoà và phân chia lợi ích nhằm chống lại những hành vi phá hoại môi trường.

##### ***2/ Ứng dụng các phương pháp của Tổ chức lao động quốc tế và Tổ chức Y tế thế giới về cải thiện điều kiện môi trường lao động, nâng cao sức khỏe người lao động làng nghề***

Do quy mô sản xuất làng nghề chủ yếu là hộ gia đình với vốn sản xuất, kinh doanh hạn chế, lãi ít nên việc dùng lãi cho công tác an toàn vệ sinh lao động cũng như chăm sóc sức khỏe người lao động rất khó thực hiện ở các hộ sản xuất làng nghề.



Vì vậy, các biện pháp can thiệp phải ít tốn kém, như vậy, chủ sản xuất mới dễ chấp nhận và sẵn sàng thực phẩm hiện. Ngoài ra, người chủ sản xuất và người lao động đa số là nông dân, có trình độ học vấn thấp, vì vậy phải lựa chọn được những phương pháp thật đơn giản, dễ thực hiện. Phương pháp cải thiện lao động (WISE) của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) là phương pháp đơn giản, rẻ tiền, dễ thực hiện.

Ở các làng nghề với tính chất sản xuất thủ công, nơi sản xuất và nơi ở đan xen nhau, đôi khi nơi ở cũng là nơi sản xuất, nên việc cải thiện môi trường sống cũng góp phần quan trọng làm giảm ô nhiễm môi trường, tạo môi trường thoải mái cho người lao động và thay đổi bộ mặt hộ sản xuất, hấp dẫn khách hàng và người thăm quan. Ngoài ra, người chủ sản xuất sẽ dễ dàng chấp nhận cải thiện điều kiện sống cho bản thân họ hơn là cho người khác.

### ***3/ Phát triển nguồn nhân lực làng nghề mạnh cả về số lượng và chất lượng***

Hiện nay số lượng lao động làm nghề truyền thống ở các làng nghề đang thiếu nhiều, nhất là thợ giỏi. 90,4% làng nghề thiếu lao động, chỉ có 9% làng nghề có đủ lao động và 0,6% làng nghề thừa lao động. Nguyên nhân là do số con em lao động trong các làng nghề học hết THPT đều có xu hướng thi vào các trường đại học, cao đẳng, chuyên nghiệp chứ không lựa chọn các trường dạy nghề, kể cả trường cao đẳng nghề. Bên cạnh đó, quá trình truyền nghề cho lớp trẻ chưa được coi trọng đúng

mức, việc dạy nghề tại các làng nghề phần lớn theo lối truyền nghề trong các gia đình, cầm việc chỉ tay (78,21%) hoặc tổ chức những lớp học ngắn ngày cho con em trong địa phương (21,4%), rất ít làng nghề tổ chức đào tạo bài bản dẫn đến hiệu quả chưa cao; số lượng lao động trong các làng nghề học ở trường dạy nghề rất thấp, cơ sở vật chất, phương tiện dạy nghề ở các gia đình và các cơ sở nhỏ lẻ còn đơn sơ, thiếu thốn. Giáo viên truyền nghề cho học viên bằng cách truyền nghề trực tiếp theo kinh nghiệm của từng người. Quy mô dạy nghề truyền thống còn quá ít về số lượng, chất lượng cũng chưa cao, chưa thu hút được đông đảo các nghệ nhân cao tuổi tham gia truyền nghề truyền thống cho thanh niên.

Mặt khác, mạng lưới dạy nghề đã phát triển rộng rãi trong cả nước với hơn 100 trường cao đẳng nghề, hơn 300 trường trung cấp nghề và trên 1.000 cơ sở khác có dạy nghề, hầu hết các huyện đều có trung tâm dạy nghề, rất nhiều trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp có hệ dạy nghề nhưng có rất ít trường và trung tâm đào tạo nghề truyền thống, quy mô đào tạo cũng rất nhỏ và chất lượng chưa cao. Việc dạy nghề truyền thống ở các trường này thường chưa gắn với nhu cầu của sản xuất, kinh doanh, do đó nhiều người học xong vẫn không tìm được việc làm hoặc nơi tiếp nhận phải tốn thêm thời gian, kinh phí để đào tạo lại...

Phát triển nguồn nhân lực làng nghề mạnh cả về số lượng và chất lượng để phát

triển sản xuất làng nghề, góp phần dịch chuyển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới giàu mạnh là vấn đề đã được Đảng, Nhà nước hết sức quan tâm, thể hiện trong Quyết định 1956 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra hiện nay là làm sao cho việc dạy nghề đáp ứng đúng nhu cầu của sản xuất, kinh doanh của mỗi địa phương, có kết quả thiết thực, tránh tình trạng dạy cái người ta đã có mà không dạy cái thị trường cần. Tất yếu phải thu hút sự tham gia của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, xã hội hóa việc đào tạo, không thể chỉ dựa vào hệ thống trường lớp của các cơ sở công lập.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Viện Khoa học Lao động và Xã hội, “Mô hình Quản lý an toàn vệ sinh lao động trong làng nghề” 2009-2013.
2. Đặng Kim Chi, Nguyễn Ngọc Lân, Trần Lê Minh, Làng nghề Việt Nam và Môi trường – NXB Khoa học và Kỹ thuật – 2005.
3. Đặng Kim Chi và cộng sự - Đánh giá hiện trạng môi trường không khí tại 3 làng nghề

thủ công, Viện khoa học và công nghệ môi trường Đại học Bách khoa Hà Nội.

4. Ban chỉ đạo chương trình hỗ trợ ngành thủy sản Nghệ An “Báo cáo khảo sát, đánh giá thực trạng ô nhiễm môi trường các làng nghề chế biến thủy sản và đề xuất các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm”, 2012.

5. Phan Hương Dương, “Khảo sát điều kiện lao động và bước đầu áp dụng giải pháp can thiệp tại làng nghề chế biến lương thực xã Dương Liễu, Hoài Đức, Hà Tây”- Y tế công cộng – Đại học Y.

6. Vũ Mạnh Hùng và cộng sự, “Xây dựng các giải pháp dự phòng để cải thiện môi trường, điều kiện lao động ở một số làng nghề có nguy cơ cao nhằm bảo vệ sức khỏe NLĐ” – Báo cáo tổng kết dự án, 7/2005.

7. Viện Khoa học Lao động và Xã hội “Nghiên cứu, đánh giá và đề xuất các giải pháp khoa học, công nghệ để cải thiện môi trường lao động, phòng ngừa bệnh liên quan đến nghề nghiệp trong các làng nghề, làng có nghề chế biến thủy sản”, 2012.

## **XẾP HẠNG SINH KẾ BỀN VỮNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CHO NGƯỜI NGHÈO NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

*ThS. Nguyễn Thanh Vân - ThS. Đinh Thị Vân*

*Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

**Tóm tắt:** Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH), trong đó Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một trong ba đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất do nước biển dâng. Tỷ lệ hộ nghèo ở ĐBSCL còn cao (9,24% gần gấp đôi đồng bằng sông Hồng 4,89% - Theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2012). Sinh kế của người nghèo, đối tượng vốn dễ bị tổn thương nhất, vì thế cũng đối mặt với nhiều khó khăn hơn. Để hỗ trợ cho việc lựa chọn sinh kế người nghèo, đặc biệt là đối tượng hộ nghèo ít đất và không có đất (chiếm tỉ lệ cao trong tổng số hộ nghèo ĐBSCL), CARE đã đưa ra một bộ tiêu chí về khả năng đàn hồi sinh kế bao hàm đầy đủ các khía cạnh của sinh kế bền vững, tuy nhiên việc sử dụng bộ tiêu chí để xếp hạng, đánh giá sinh kế bền vững còn nhiều khó khăn. Dựa trên nguyên tắc phương pháp phân tích đa tiêu chí, cách chấm điểm đã được điều chỉnh, phương pháp đã được bổ sung và áp dụng xếp hạng các sinh kế đặc trưng của 6 hệ sinh thái nông nghiệp tại ĐBSCL và một số các sinh kế đề xuất cho người nghèo nông thôn ĐBSCL. Kết quả xếp hạng khá phù hợp với các nhận định thực tế về các sinh kế, tuy nhiên việc điều chỉnh này không thay thế được cho việc đưa ra các trọng số cụ thể đối với các vấn đề xem xét. Cần nghiên cứu bổ sung các trọng số để căn cứ xếp hạng được chặt chẽ, việc sử dụng các tiêu chí dễ dàng hơn.

**Từ khóa:** Biến đổi khí hậu, đồng bằng sông Cửu Long, người nghèo, sinh kế, bền vững

**Abstract :** Viet Nam is considered as one of the countries which are the most affected by climate change. Mekong Delta is one of the world's three most vulnerable deltas due to the increasing of sea level. Poverty rate in the Mekong Delta remains high (9.24%, twice higher than it is in the Red River Delta (4.89%) - according to the result of the poor and near poor identification survey, 2012). Livelihood of the poor, who are the most vulnerable people, therefore has been facing more and more difficulties. In order to support for the poor in choosing livelihood strategy, especially those who have few or no land (accounted for a high proportion in total number of poor households in Mekong Delta), CARE has offered a set of indicators includes all aspects of sustainable livelihood. Nevertheless, it is still difficult to use this set to rank and evaluate the sustainable livelihoods. Based on principles of multi criteria method, the scoring was adjusted, the method was added, typical livelihoods of 6 agricultural ecosystems in the Mekong Delta and some proposed livelihood models for the poor in rural areas of Mekong Delta were ranked. The ranked result is quite consistent with the actual assessment of livelihood. However, this adjustment can not replace the method of using specific weights for considered issues. More studies are needed to supplement weights in order to make the ranking base accurate and the criteria easy to be used.

**Key words:** Climate change, the River Delta, the poor, livelihood, sustainable

## **1. Khái niệm sinh kế bền vững và thích ứng với BĐKH**

*Một sinh kế bền vững khi:* (i) Có khả năng phục hồi tốt sau khi chịu các áp lực và cú sốc (shock) từ bên ngoài; (ii) Không phụ thuộc các hỗ trợ từ bên ngoài, hoặc nếu có, hỗ trợ đó phải thật phù hợp về kinh tế và thể chế; (iii) Duy trì khả năng sản xuất dài hạn của các nguồn lực tự nhiên, và (iv) Không làm xói mòn nền tảng của các nguồn lực tự nhiên

Khái niệm còn có thể được trình bày theo nhiều chiều của sự bền vững, phân biệt giữa các mặt môi trường, kinh tế, xã hội và thể chế của hệ thống như sau: (i) Bền vững môi trường đạt được khi năng suất của các nguồn lực tự nhiên hỗ trợ cuộc sống được bảo tồn hoặc tăng cường cho các thế hệ tương lai sử dụng; (ii) Bền vững kinh tế đạt được khi một mức chi tiêu có thể được duy trì theo thời gian. Đối với sinh kế của người nghèo, bền vững về kinh tế đạt được nếu đạt được và duy trì một mức cơ bản của phúc lợi *kinh tế*; (iii) Bền vững về xã hội đạt được khi sự phân hóa xã hội được giảm thiểu và sự công bằng xã hội được tối đa hóa; (iv) Bền vững về thể chế đạt được khi các cấu trúc và quy trình hiện hành có khả năng tiếp tục thực hiện các chức năng của mình trong dài hạn.

*Một sinh kế bền vững có thể đối phó với và phục hồi từ sự căng thẳng và những*

*cú sốc, duy trì hoặc nâng cao năng lực và tài sản của mình, và cung cấp cơ hội sinh kế bền vững cho các thế hệ tiếp theo và góp phần lợi ích rộng rãi đối với sinh kế khác tại cấp địa phương và toàn cầu trong dài hạn và ngắn hạn.*

*Thích ứng với BĐKH là sự điều chỉnh hệ thống tự nhiên hoặc con người đối với hoàn cảnh hoặc môi trường thay đổi, nhằm mục đích giảm khả năng bị tổn thương do dao động và BĐKH hiện hữu hoặc tiềm tàng và tận dụng các cơ hội thuận lợi do nó mang lại.*

## **2. Lựa chọn các tiêu chí sinh kế bền vững thích ứng với BĐKH**

CARE đưa ra các bước lựa chọn các tiêu chí cho khả năng đàn hồi sinh kế trước tác động của khí hậu như sau:

### **Bước 1: Lựa chọn ra các sinh kế bền vững tiềm năng**

Nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc lựa chọn và sự bền vững của sinh kế là số lượng và chất lượng của các nguồn vốn có thể tiếp cận và sử dụng và cấu trúc nền kinh tế, thể chế và xã hội.

### **Bước 2: Lựa chọn các sinh kế qua lăng kính đàn hồi với BĐKH**

Việc nhận biết được sinh kế nào có thể chịu đựng, hồi phục được từ các cú sốc, stress khí hậu kịp thời và hiệu quả là quan trọng để biết được rằng sinh kế có thể vượt qua các biến động khí hậu hiện tại cũng như tương lai. Vì thế, bước 2 là xem xét khả năng phục hồi trước khí hậu.

Sinh kế này có thích hợp với: (i) *Áp lực khí hậu trực tiếp hoặc gián tiếp từ:* nhiệt độ tăng; mưa nhiều hơn tại các vùng ẩm; lượng mưa ít đi tại các vùng khô; mực nước biển dâng; triều cường; xâm mặn; (ii) *Các cú shock trực tiếp hoặc gián tiếp từ:* các cơn bão với cường độ và số lượng nhiều hơn trong mùa mưa; lũ; khô hạn; mưa lớn

Theo 2 bước trên, tiêu chí lựa chọn sinh kế có khả năng đàn hồi với khí hậu gồm: “bền vững” và “đàn hồi với BĐKH”. Nói cách khác nó khá phù hợp để áp dụng như các tiêu chí lựa chọn sinh kế bền vững thích ứng với BĐKH. Hai hộp này là những vấn đề cơ bản để đề xuất các tiêu chí lựa chọn và xác định các sinh kế phù hợp. Từ đó, các tiêu chí được tổng hợp như sau (bảng 1):

**Bảng 1. Tiêu chí lựa chọn và xác định các sinh kế**

<b>Loại tiêu chí</b>	<b>Tiêu chí</b>
<b>A. Tiêu chí về sinh kế bền vững</b>	
1. Tính phù hợp về kinh tế	1.1. Yêu cầu của thị trường và khả năng tiếp cận
	1.2. Đầu tư và rủi ro về tài chính
	1.3. Kỹ năng và công nghệ
2. Tính phù hợp về thể chế	2.1. Quy định
	2.2. Chính sách tài chính
	2.3. Chương trình hỗ trợ
3. Tính phù hợp về văn hóa – xã hội	3.1. Kiến thức bản địa
	3.2. Sự thích hợp với người nghèo
	3.3. Sự thích hợp với phụ nữ
	3.4. Sự thích hợp với người DTTS
	3.5. Địa điểm
<b>B. Tiêu chí về tính phục hồi khí hậu</b>	
4. Sự phù hợp với khí hậu	4.1. Thích ứng với các tác động và thay đổi hiện tại của khí hậu
	4.2. Thích ứng với các tác động và thay đổi tương lai của khí hậu
	4.3. Tác động phát thải khí nhà kính
5. Phù hợp với môi trường	5.1. Tác động đến đa dạng sinh học
	5.2. Sử dụng tài nguyên bền vững
	5.3. Thích hợp với các thay đổi của hệ sinh thái

*(Australian AID - CARE, 2013)*

Một điểm yếu là các tiêu chí này nhiều và đa dạng nhưng lại không được đánh giá theo trọng số, nghĩa là mỗi tiêu chí này hầu như được coi là quan trọng

trương đương nhau. Ngoài ra, các tiêu chí này có thể thay đổi với tốc độ khác nhau, ví dụ thị trường có thể thay đổi qua một mùa, tiền tệ có thể thay đổi qua một ngày

trong khi đó BDKH lại được tính trên thập kỷ, thiên niên kỷ...

### **3. Xếp hạng sinh kế bền vững thích ứng với BDKH ở vùng ĐBSCL**

Trong nội dung này, các sinh kế đặc trưng của 6 vùng sinh thái mà người nghèo tham gia và một số các sinh kế phù hợp với người nghèo ít đất và không có đất vùng nông thôn ĐBSCL sẽ được xếp hạng dựa trên các tiêu chí mà CARE đã đưa ra theo ý kiến chuyên gia tại địa phương và các thành viên đề tài “Xác định các giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững đối với người nghèo khu vực nông thôn tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng”. Nghiên cứu cố gắng đưa ra xếp hạng các sinh kế dựa trên các tiêu chí này cho mỗi vùng sinh thái sau khi đã giảm bớt các điểm yếu của hệ thống tiêu chí. Số lượng *vấn đề xem xét* sử dụng đã được lược bớt so với bản gốc của CARE để phù hợp hơn với phạm vi nghiên cứu. Số lượng tiêu chí còn lại là 37 (so với nguyên gốc là 45).

**Các điều chỉnh:** Do cách cho điểm kế thừa từ tài liệu của CARE chưa đưa ra được trọng số, ngoài ra một số *vấn đề xem xét* chấm quá cao cho giá trị tối đa (không phù hợp tầm quan trọng trong thực tế), nghiên cứu đã thực hiện một số bước để việc so sánh cho kết quả tốt hơn như sau:

*Bước 1: Cho điểm các vấn đề xem xét theo thang điểm từ 0-1,*

Bước này đưa các mốc điểm tối thiểu của các *vấn đề xem xét* về 0, tối đa về 1. Việc chấm điểm theo cùng một thang điểm thể hiện sự ngang bằng tốt hơn giữa chúng.

Các *vấn đề xem xét* có 2 lựa chọn thì giá trị tối thiểu sẽ nhận mức điểm tương ứng là 0, tối đa là 1. Như vậy các *vấn đề xem xét* dạng này chỉ có 2 mức điểm 0 và 1.

Các *vấn đề xem xét* có trên 2 lựa chọn ( $N > 2$ ) thì mức điểm sẽ được phân bổ đều theo số lượng lựa chọn và khoảng cách giữa các mức điểm sẽ là:  $1/(N-1)$ . Ví dụ: *vấn đề xem xét* có 3 lựa chọn thì khoảng cách giữa các mức điểm sẽ là:  $1/(3-1)=0.5$ , như vậy 3 mức điểm tương ứng sẽ là: 0; 0.5; 1.

*Bước 2: Lựa chọn nhóm vấn đề xem xét quan trọng.*

Do chưa đưa ra được các trọng số nên việc chọn ra nhóm *vấn đề xem xét* bao gồm các *vấn đề xem xét* có ảnh hưởng lớn tới sinh kế bền vững thích ứng với BDKH là cần thiết. Nhóm *vấn đề xem xét* này sẽ là cơ sở để phân tổ các sinh kế.

A: Hộ nghèo không có đất có thể đầu tư với nguồn vốn của chính họ? (A=0 nếu là không, A=1 nếu là có)

B: Hộ nghèo ít đất có thể đầu tư với nguồn vốn của chính họ? (B=0 nếu là không, B=1 nếu là có)

C: Đánh giá rào cản từ thị trường khác ngăn cản khả năng sinh lợi (vốn tài

sản, giao thông, trung gian, thỏa thuận mua bán...)? (C=0 nếu rào cản ở mức cao và trung bình, C=1 nếu rào cản thấp và không có)

D: Sinh kế có phù hợp với tác động của khí hậu hiện tại? (*Vấn đề xem xét* này là tổng hợp của 4 vấn đề nhỏ, D=0 nếu sinh kế không phù hợp, D=1 nếu sinh kế

phù hợp, tùy thuộc vào vùng sinh thái đang xem xét.)

E: Sinh kế có phù hợp với tác động của khí hậu tương lai? (*Vấn đề xem xét* này là tổng hợp của 4 tiêu mục, E=0 nếu sinh kế không phù hợp, E=1 nếu sinh kế phù hợp, tùy thuộc vào vùng sinh thái đang xem xét)

Chấm điểm D và E:

Vùng sinh thái	Các vấn đề tác động của khí hậu xem xét	Tổng điểm các vấn đề tác động của khí hậu xem xét (2) đề D=1 hoặc E=1	Tổng điểm các vấn đề tác động của khí hậu xem xét (2) đề D=1 hoặc E=1
Ven biển	Khô hạn, Nước biển dâng Xâm nhập mặn	2 hoặc 3	0 hoặc 1
Bán đảo Cà Mau	Khô hạn, Nước biển dâng Xâm nhập mặn	2 hoặc 3	0 hoặc 1
Tứ giác Long Xuyên	Lũ lụt Xâm mặn	1 hoặc 2	0
Đồng Tháp Mười	Lũ lụt	1	0
Tây Nam sông Hậu	Lũ lụt Xâm mặn	1 hoặc 2	0
Phù sa ngọt	Lũ lụt	1	0

*Bước 3: Phân tổ các sinh kế (mỗi vùng sinh thái) theo nhóm theo các vấn đề xem xét quan trọng nhất*

Nhóm 1(cao)					Nhóm 2 (trung bình)					Nhóm 3(thấp)
A	B	C	D	E	A	B	C	D	E	
					1	1	1	1	0	Các trường hợp còn lại
1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	
					1	0	1	1	1	

	0	1	1	1	1
	0	1	1	0	1
	0	1	1	1	0
	1	0	1	0	1
	1	0	1	1	0

*Bước 4: Xếp hạng các sinh kế trong từng nhóm theo tổng số điểm*

Tổng số điểm của mỗi sinh kế là tổng điểm của các tiêu chí. Các sinh kế sẽ được xếp hạng từ cao đến thấp theo thứ tự: nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3. Trường hợp tổng điểm của sinh kế thuộc nhóm 1 thấp hơn của nhóm khác thì sinh kế của nhóm 1 vẫn được xếp hạng cao hơn bởi nó đáp ứng các vấn đề xem xét quan trọng tốt hơn các sinh kế khác. Các sinh kế cùng thuộc một nhóm được xếp hạng theo thứ tự tổng số điểm, sinh kế có tổng điểm cao hơn được xếp hạng cao hơn.

Trên cơ sở các điều chỉnh cần thiết như trên, sinh kế bền vững thích ứng với BĐKH với một số sinh kế đặc trưng cho người nghèo nông thôn vùng ĐBSCL được xếp hạng như ở bảng 2.

***\*Xếp hạng sinh kế bền vững thích ứng với BĐKH với một số sinh kế đặc trưng***



Hình 1: Tỷ lệ % dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và nhóm dân tộc 2009

Bảng 1: Bảng xếp hạng sinh kế bền vững thích ứng với BĐKH của một số mô hình sinh kế đặc trưng

MH sinh kế	Vùng sinh thái		Vùng ven biển		BD Cà Mau			Tứ giác Long Xuyên			Đông Tháp Mười			Ngoại vi sông Hậu					Phù sa ngọt					
	Lúa	Tôm	Lúa - Tôm	Tôm QC	Rừng - Tôm	Tôm TC - BTC	Rừng	Lúa 2 vụ	Lúa 3 vụ	Lúa ĐX - Tôm CX	2 lúa - 1 màu	Lúa 2 vụ	Sen	Dừa, mía	Tràm	Lúa - cá đồng	Lúa - tôm sú	Tràm - Cá	2 lúa - cá	Lúa 3 vụ	Lúa 3 vụ	2 lúa - 1 màu	1 lúa - 2 màu	Lúa - cá
<b>Tiêu chí liên quan đến sinh kế bền vững</b>																								
1. Phù hợp về kinh tế	1.1. Yêu cầu và tiếp cận thị trường																							
	2.8	3.7	3.2	2.9	3.3	3.4	3.3	2.8	2.8	3.7	3.2	2.8	2.8	3.1	2.6	3.2	3.7	2.9	3.2	2.8	2.8	3.2	3.2	3.2
	1.2. Đầu tư và rủi ro về tài chính																							
	3	4	4	4	5	4	4	4	4	5	4	3	4	1	1	4	4	2	4	3	3	3	3	4
	1.3. Kỹ năng và công nghệ																							
	2	1	2	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
2. Sự phù hợp về thể chế	2.7	2.7	2.7	2.3	2.3	2.7	2.3	2.7	2.7	2.7	3.0	3	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3
3. Sự phù hợp về xã hội/ văn hóa	5.0	4.3	4.7	3.7	3.7	4.7	4.0	4.0	4.0	4.3	5.0	4.0	4.0	3.7	4.7	4.0	3.7	3.7	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0
<b>Các tiêu chí liên quan đến BĐKH</b>																								
4. Thích ứng BĐKH	4.1. Thích ứng với điều kiện khí hậu hiện tại																							
	2	4	5	5	5	4	5	3	2	7	6	4	7	6	7	7	7	7	7	5	5	6	5	7
	4.2. Thích ứng với khí hậu trong tương lai																							
	3	4	3	5	6	3	4	5	4	5	3	6	6	6	6	6	6	6	6	7	5	6	6	6
5. Tính thích ứng với môi trường	0	0	0	4	1.5	0	2.5	0	0	1	1	1	3	1	3	1.5	1	3	1.5	0	1	0	0	0
<b>TỔNG</b>	<b>19.5</b>	<b>34.3</b>	<b>23.5</b>	<b>26.9</b>	<b>26.8</b>	<b>21.8</b>	<b>25.1</b>	<b>22.5</b>	<b>20.5</b>	<b>29.7</b>	<b>26.2</b>	<b>24.8</b>	<b>28.8</b>	<b>23.8</b>	<b>26.3</b>	<b>28.7</b>	<b>29.3</b>	<b>27.6</b>	<b>29.7</b>	<b>25.8</b>	<b>24.8</b>	<b>26.2</b>	<b>25.2</b>	<b>28.7</b>
Nhóm phân tổ	2	2	2	3	2	2	2	3	3	2	2	3	3	3	3	2	2	3	2	3	3	2	2	2
<b>Xếp hạng</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>1</b>

*Nhận xét:*

- Lúa là sinh kế nông nghiệp chính của nông dân nghèo sống về thị trường không được hỗ trợ tốt. Giá đầu vào khá cao và đầu ra thấp, bấp bênh khiến cho người dân đang rời bỏ cây lúa.

- Vùng ven biển: mô hình độc canh lúa có nhiều rủi ro về thích ứng với khí hậu và thị trường không ổn định.

- Vùng Bán đảo Cà Mau: Nuôi tôm thâm canh nếu quá mở rộng, phát triển như hiện nay thì rừng càng ngày càng bị ảnh hưởng nặng nề.

- Vùng Tứ giác Long Xuyên: cây lúa là thế mạnh của vùng nhưng tương lai bị đe dọa bởi rủi ro về xâm mặn và các biến đổi về mưa, lũ lụt.

- Vùng Đồng Tháp Mười: Cây mía luôn trong tình trạng thua lỗ do thị trường bất ổn. Cây tram hiện nay đang phải tìm cách chuyển đổi do yêu cầu thị trường giảm sút.

- Vùng ngoại vi sông Hậu: Tuy rằng điều kiện tự nhiên đất đai không bằng vùng phù sa nhưng ít ảnh hưởng bởi lũ, và ít chịu xâm mặn hơn vùng biển nên tương lai gần khá ổn định.

- Vùng phù sa ngọt: Các mô hình đều chịu tác động tăng của lũ trong tương lai.

***\*Xếp hạng một số sinh kế khuyến nghị cho các hộ nghèo ít đất và không có đất***

Bảng 3 trình bày một số sinh kế được đánh giá với số điểm tương đối tốt. Do

phạm vi nghiên cứu rộng và không thể nghiên cứu sâu đến từng hệ sinh thái nhỏ trong khi điều kiện sinh thái ở ĐBSCL phân chia rất phức tạp, nên các sinh kế dưới đây dù được khuyến nghị theo một trong 6 vùng sinh thái nhưng không phải là tất cả đều có thể áp dụng trên từng cộng đồng ở vùng sinh thái đó. Mặt khác, có những sinh kế tiềm năng khác nhưng vì số lượng và quy mô nhỏ, chưa đánh giá được, bị bỏ sót hoặc không đủ đại diện cho điều kiện chung của vùng nên không được đề cập.

Dưới đây chủ yếu là các sinh kế ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên (đất và nước) và một số các sinh kế mới được thực hiện rất thành công tại một vài địa phương, nên được nghiên cứu để nhân rộng. Trong số đó có các sinh kế như nuôi artemia (Sóc Trăng, Bạc Liêu), măng tây (Bạc Liêu...) chỉ mới được thực hiện ở một vài nơi diện tích chưa nhiều tuy nhiên rất đáng được xem xét do hiệu quả kinh tế của chúng. Ngoài ra, một số sinh kế (cũ và mới) khác đã được cho điểm nhưng điểm số thấp như nuôi gà, trồng dưa hấu, trồng táo biển... cần được nghiên cứu thêm. Các sinh kế điểm cao là các sinh kế không phụ thuộc nhiều vào tự nhiên, hay ít chịu ảnh hưởng của BĐKH.

**Bảng 3: Bảng xếp hạng sinh kế bền vững thích ứng với BĐKH của một số sinh kế khuyến nghị cho các hộ nghèo ít đất và không có đất**

Sinh kế		Nuôi vịt+cá	Nuôi bò	Nuôi nghêu	Tiêu thụ công nhiên Mãng câu trên cây	Nám rom	Nuôi lươn	Sx phân hữu cơ	Nuôi trùn	Măng tây	Artemia	
<i>Tiêu chí liên quan đến sinh kế bền vững</i>												
1. Phù hợp về kinh tế	1.1. Yêu cầu và tiếp cận thị trường	2.9	2.3	3.8	3.3	3.3	3.3	2.5	2.3	3.5	3.5	
	1.2. Đầu tư và rủi ro về tài chính	4	4	4	4	4	6	6	5	5	5	
	1.3. Kỹ năng và công nghệ	2	2	2	2	1	1	1	1	2	1	
2. Phù hợp về thể chế		1.3	1.7	1.3	3.0	2.0	2.7	2.0	2.0	2.0	2.3	
3. Sự phù hợp về xã hội/ văn hóa		4.7	5.0	3.3	4.3	4.3	4.3	4.7	4.7	4.3	3.3	
<i>Các tiêu chí liên quan đến BĐKH</i>												
4. Thích ứng với khí hậu	4.1. Thích ứng với điều kiện khí hậu hiện tại	5	7	6	7	6	7	5	7	7	5	
	4.2. Thích ứng với khí hậu trong tương lai	4	6	6	7	4	6	5	7	7	5	
5. Tính tương thích với môi trường		1.5	1.5	1.5	2	2.5	2.5	2	2	2.5	2	
<b>TỔNG</b>		<b>25.4</b>	<b>29.4</b>	<b>26.9</b>	<b>33.7</b>	<b>27.1</b>	<b>32.8</b>	<b>27.9</b>	<b>32.2</b>	<b>31.5</b>	<b>28.8</b>	
<b>Xếp hạng theo vùng sinh thái</b>												
Vùng ven biển		10	9	5	7	6	1	2	8	3	4	
Vùng Bán đảo Cà Mau		7	6	3	4		1	2	5			
Vùng Tứ giác Long Xuyên		4	7		5		1	3	6			
Đồng Tháp Mười		5	7		6		1	4	3			
Tây – Nam sông Hậu		4	6		5		1	2	3			
Phù sa ngọt		5	7		6		1	4	3			

### 3. Kết luận

Xếp hạng các sinh kế bền vững thích ứng với BĐKH để đưa căn cứ lựa chọn các sinh kế phù hợp cho cộng đồng người nghèo rất có ý nghĩa để giúp người nghèo hướng đến xây dựng sinh kế bền vững. Bộ tiêu chí mà CARE đưa ra đã bao gồm đầy đủ những câu hỏi cần thiết để đánh giá sinh kế bền vững thích ứng với BĐKH. Thông qua việc đánh giá các tiêu chí này, các ưu thế cũng như điểm yếu của sinh kế được phân tích chi tiết.

Việc xếp hạng tại mỗi khu vực đòi hỏi phải có điều chỉnh các vấn đề xem xét trong mỗi tiêu chí cũng như cách cho điểm chúng.

Cách xếp hạng trên vẫn còn những hạn chế chưa khắc phục được, nhất là việc thiếu trọng số của các vấn đề xem xét. Phương pháp đánh giá, xếp hạng dựa trên bộ tiêu chí này cần được nghiên cứu hoàn thiện để áp dụng tốt hơn cho việc lựa chọn sinh kế người nghèo nông thôn các cộng đồng dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH, nước biển dâng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

ĐHNN, TT nghiên cứu NN quốc tế Úc. 2007. *Phát triển nông nghiệp và chính sách đất đai ở Việt Nam*.

5. Nguyễn Duy Khang, Akihiko KOTERA, Masayuki YOKOZAWA. *Tác động của biến đổi khí hậu lên nguồn nước và ảnh hưởng của nó tới sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long*.

6. Nguyễn Quang Tuyền. *Hệ thống hóa các mô hình sản xuất lúa vùng sinh thái ngọt Đồng bằng sông Cửu Long*.

7. Nguyễn Văn Khang. *Một số hệ thống canh tác bền vững ở Đồng bằng sông Cửu Long*.

8. The Asia Foundation. 2010. *Được mùa: những lựa chọn chiến lược để phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam*.

9. UNDP, AUSAID. 2004. *Đánh giá nghèo theo vùng - Vùng Đồng bằng sông Cửu Long*.

10. WB. 2012. *Đánh giá nghèo Việt Nam*.

11. Australian AID, CARE. 2013. *Action research on climate-resilient livelihoods for land-poor and land-less people*

12. DFID. 1999. *Sustainable livelihoods guidance sheets*

## **SINH KẾ VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VEN BIỂN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG – NGHIÊN CỨU ĐIỂN HÌNH TẠI TỈNH BẠC LIÊU**

*Ths. Ngô Văn Nam*

*Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

**Tóm tắt:** Thông tin về biến đổi khí hậu (BĐKH) được cộng đồng ven biển tiếp nhận khá rõ ràng. Khí hậu hiện nay được cho là xấu hơn và bất thường hơn trước, đồng thời có xu hướng bất lợi hơn trong 10-20 năm tới. Tác động của BĐKH đối với sản xuất, sức khỏe và nước sinh hoạt đã được nhận biết, trầm trọng nhất là đối với trẻ em và người già của các hộ nghèo. Việc cải thiện hiệu quả sản xuất nông lâm ngư và diêm nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào việc cung cấp đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Các mô hình sinh kế hiện nay cần phù hợp hơn với những nhóm dễ bị tổn thương. Cần chú ý hơn tới giảm chi phí sản xuất, nâng cao nhận thức về an toàn vệ sinh thực phẩm và tổ chức tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả theo chuỗi giá trị hàng hóa.

**Từ khóa:** Biến đổi khí hậu, các hoạt động sinh kế, thích ứng, tác động.

**Abstract:** Coastal community recognizes the evident and reasons of climate change are clearly. It was said that climate now is worse than before and it would become worse and terribly in the next 10 to 20 years. The impacts of climate change on the livelihoods, health and water for living are recognized, especially to children and elderly persons of the poor households. Community can adjust at different levels to climate change at different level but mainly depend on the supply of inputs and the marketing of outputs. Current livelihoods models for living should be appropriate to vulnerable groups. Reduction of production costs, improved perception on food safety, and better marketing of products follow value chain are more important.

**Keywords:** Adaptation, climate change, impacts, livelihoods.

### **1. Mở đầu**

Biến đổi khí hậu (BĐKH) là một hiện tượng tự nhiên nhưng lại chính do các tác động của con người gây ra (O'Brien *et al.*, 2006). Biến đổi khí hậu được hiểu như sự thay đổi trạng thái của khí hậu thông qua các việc xác định các giá trị trung bình

hoặc sự biến thiên nhiệt độ và lượng mưa trong một thời gian dài. BĐKH có thể dẫn tới khan hiếm các nguồn tài nguyên và làm tăng mâu thuẫn về lợi ích trong sử dụng các nguồn tài nguyên thiết yếu như nước, đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản... dẫn tới các tác động tiêu

cực về an ninh lương thực, làm gia tăng tỷ lệ và mức độ phân hóa giàu nghèo. Dự báo đến năm 2050, thế giới có khoảng 150 triệu người phải di dời khỏi khu vực duyên hải do nước biển dâng, lũ lụt và nước ngọt bị nhiễm mặn (Duy Hữu, 2009). Việt Nam là một trong 5 quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai và BĐKH gồm: Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan và Myanmar (Duy Hữu, 2009).

Theo các kịch bản BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) năm 2012, đến cuối thế kỷ 21, khi mực nước biển có thể dâng cao thêm từ 75cm đến 100cm, ước tính khoảng 40% diện tích trồng trọt của Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), 70% diện tích đất trồng lúa của ĐBSCL bị xâm ngập mặn, tương ứng khoảng 2 triệu ha trồng lúa, nhiều tỉnh thành sẽ bị ngập chìm trong nước như Bến Tre (trên 50% diện tích), Long An gần 50%, Trà Vinh 46%, Sóc Trăng 44%, Vĩnh Long 40%... và khoảng 35 % tổng số dân của vùng bị tác động bởi ngập lụt thường xuyên và xâm thực mặn, gây ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống và sinh kế của hàng chục triệu người dân, hàng triệu lao động ở các thành phần kinh tế trong xã hội.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) rộng 34.322 km<sup>2</sup>, trong đó 8.066 km<sup>2</sup> là thuộc các huyện ven biển, với đặc điểm

sinh kế của người dân chủ yếu phụ thuộc vào các hoạt động sản xuất, dịch vụ nông nghiệp, thủy sản, như vậy khi các điều kiện bất lợi về sản xuất xảy ra họ không chỉ bị giảm, mất thu nhập mà còn hạn chế cơ hội tiếp cận được với các dịch vụ trợ giúp chống đỡ rủi ro và các hệ thống an toàn xã hội chính thức. Bên cạnh đó, các công trình thủy lợi được xây dựng nhằm phát triển cây lúa nên đã làm giảm diện tích đất ngập nước của Đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) khoảng 60% so với 40 năm trước (Trần Nhật, 2010). Mâu thuẫn giữa nuôi tôm và trồng lúa thường xuyên xảy ra ở những vùng chuyển đổi đất lúa sang nuôi trồng thủy sản, cùng với tác động của các công trình thủy điện được xây dựng trên sông Mê Công là mối lo ngại được các nhà khoa học nhấn mạnh trong các hội thảo gần đây về tính bền vững của sản xuất nông nghiệp ĐBSCL.

Bài viết này là một nghiên cứu điển hình tại tỉnh Bạc Liêu được thực hiện nhằm mô tả về nhận thức và các chiến lược sinh kế thích ứng của cộng đồng cư dân ven biển, trước tác động của BĐKH tại khu vực ĐBSCL. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng khả năng thích ứng về sinh kế nông nghiệp với BĐKH của cộng đồng dân cư ven biển ĐBSCL.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện vào tháng 10/2013 và kết thúc vào tháng 12/2013. Các phương pháp nghiên cứu được áp dụng như nghiên cứu tài liệu thứ cấp: thông qua việc thu thập, hồi cứu các thông tin thứ cấp đã được công bố; phương pháp điều tra xã hội học: thông qua việc phỏng vấn sâu, tọa đàm với người dân, các cơ quan quản lý địa phương, các cơ quan đoàn thể có liên quan (hội nông dân, hội phụ nữ,...); pháp chuyên gia: thông qua việc tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm các cấp; phương pháp đánh giá có sự tham gia RPA (Rapid

Pacitipatory Assessment): Sự chủ động tham gia của cộng đồng, người dân vào quá trình thu thập, chia sẻ thông tin và đề xuất các khuyến nghị.

### **3. Kết quả và thảo luận**

#### *3.1. Thực trạng BĐKH tại tỉnh Bạc Liêu*

Trong những năm gần đây, tỉnh Bạc Liêu đã có những biểu hiện khá rõ do ảnh hưởng của BĐKH cụ thể: nhiệt độ trung bình có xu hướng gia tăng, chế độ mưa và lượng mưa có thay đổi, gia tăng mực nước biển, các đỉnh triều cường ngày càng cao làm gia tăng tình trạng xâm ngập mặn, gây ngập úng nhiều nơi, tình hình thời tiết diễn biến khá bất thường, ảnh hưởng của các đợt áp thấp nhiệt đới, bão, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, triều cường, mưa lớn, lốc xoáy ... đã tác động không nhỏ tới sản

xuất nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, đa dạng sinh học và hệ sinh thái các vùng đất ngập nước; giao thông và cơ sở hạ tầng, nước sạch và vệ sinh môi trường... Bên cạnh đó, các tác động của quá trình đô thị hóa và mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản tự phát đã và đặt ra những thách thức nghiêm trọng đối tính bền vững của sản xuất nông nghiệp và môi trường sinh thái của tỉnh Bạc Liêu trong quá trình phát triển.

Trong giai đoạn 1999-2009, trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu đã xảy ra tổng cộng 632 hiện tượng khí hậu bất thường, bao gồm: Chịu ảnh hưởng của 89 cơn bão và 98 cơn áp thấp nhiệt đới, sạt lở 37 lần, lốc xoáy 346 lần, sét đánh 62 lần; đã gây thiệt hại lớn về tài sản (làm sập 2.754 nhà, tốc mái 2.545 nhà, làm hư hại 13 phòng học và phải di dời 2 hộ ra khỏi vùng sạt lở), về người (tử vong 68 người, bị thương 50 người) và về sản xuất (làm mất mùa hoặc giảm năng suất trên diện tích 98.460 ha cây trồng các loại); tổng thiệt hại bằng tiền ước tính lên đến hàng ngàn tỷ đồng (*Báo cáo PCLB 2012-2013*). Trong thời gian gần đây, hiện tượng mưa trái mùa, các đỉnh triều cường dâng cao đột ngột và chậm rút đã làm hàng chục nghìn ha đất sản xuất chịu tác động tiêu cực, gây mất mùa diêm nghiệp, tôm chết hàng loạt, cá và các loại thủy sản nuôi trồng phát sinh bệnh lạ làm tăng chi phí sản xuất, thu hẹp

diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Trong vòng khoảng 10 năm trở lại đây, tình hình khí tượng thủy văn diễn ra trên địa bàn tỉnh có những điểm khác biệt nổi bật, rõ rệt so với chu kỳ khí tượng thủy văn trước kia cụ thể:

- Đầu mùa khô xuất hiện mưa trái mùa trong các tháng 1 và 2, các cơn bão và áp thấp nhiệt đới xuất hiện ngay trong quý đầu tiên của năm gây thiệt hại nặng nề cho diện tích sản xuất muối và tác động trực tiếp tới bộ phận dân cư sản xuất và làm các hoạt động dịch vụ nghề muối

- Trong mùa khô đợt nước xâm ngập mặn có cao độ lớn hơn, thường năm sau cao hơn năm trước khoảng 10 cm, độ mặn có lúc tới xấp xỉ 10 ‰ có tác động tiêu cực nhất định tới diện tích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

- Trong mùa mưa hiện tượng lốc xoáy diễn ra thường xuyên hơn và với cường độ lớn hơn, đặc biệt đợt lốc xoáy ngày 1/8/2012 làm 01 người chết, 25 người bị thương và 680 căn nhà bị sập, tốc mái làm thiệt hại tương ứng hàng chục tỷ đồng.

- Mùa mưa diễn biến bất thường, năm 2012 kết thúc cuối tháng 10 sớm hơn trung bình khoảng 30 ngày, lượng mưa trung bình trong mùa mưa có xu hướng

giảm đi, tổng lượng nước mưa thấp hơn khoảng từ 400-500mm

- Các tháng 10,11 và 12 xuất hiện nhiều hơn các đợt triều cường vượt mức báo động III, những đợt triều cường lớn đều gây nhiều thiệt hại về cơ sở hạ tầng và sản xuất, làm đảo lộn cuộc sống sinh hoạt của người dân, đặc biệt là các xã, phường, thị trấn khu vực ven biển

### *3.2. Tác động của BĐKH và NBD tới sinh kế cư dân ven biển tỉnh Bạc Liêu*

Biến đổi khí hậu làm thay đổi đặc điểm, tính chất, tập quán của một số loài sinh vật. Nước triều dâng cao và nước mặn xâm nhập càng sâu trong đất liền làm ảnh hưởng tới nguồn nước mặt, nước ngầm phục vụ sinh hoạt và sản xuất làm gia tăng chi phí sinh hoạt và chi phí đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, hạn chế sự tiếp cận nguồn lực với hộ gia đình, đặc biệt là các hộ gia đình nghèo không có đất, chủ yếu sống bằng sức lao động làm thuê, đẩy họ tới cuộc sống ngày càng khó khăn hơn.

### **Bảng 1. Mức độ tác động ảnh hưởng của BĐKH và NBD theo hệ sinh thái**



Hệ sinh thái	Sinh kế tương ứng	Rủi ro, tổn thương	Mức độ ảnh hưởng
Hệ sinh thái nước ngọt	- Trồng lúa - Trồng cây lâu năm - Lâm sinh, trồng và bảo vệ - NTTS nước ngọt - Dịch vụ và kinh doanh nhỏ	Giảm NS, mất mùa, mất diện tích sản xuất NN và NTTS, buộc phải thay thế giống, lịch thời vụ và kỹ thuật canh tác cây trồng vật nuôi	Cao
Hệ sinh thái nước lợ	- Trồng lúa 1 vụ - 2 tôm - Tôm - lúa - Trồng cây lâu năm - NTTS mặn – lợ - Đánh bắt ven bờ - Dịch vụ và kinh doanh nhỏ	Cháy rừng, thay đổi quần xã hệ động thực vật, suy giảm các nguồn lợi kinh tế, vườn chim; thay đổi giống nuôi trồng, vật nuôi, gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường, nguồn nước, mất hoàn toàn ngư trường truyền thống ven bờ	Cao
Hệ sinh thái nước mặn	-Nuôi tôm CN và Bán CN -NTTS nước mặn cua, nghêu, sò -NTTS (tôm, cua, cá) – rừng - Diêm nghiệp - NTTS	Mất hoàn toàn sinh kế nuôi tôm Mất diện tích chăn nuôi, vùng nuôi thủy sản, giảm năng suất vật nuôi và gia tăng dịch bệnh, thay đổi kỹ thuật sản xuất, canh tác và mùa vụ NTTS	Trung bình cao

Tác động của BĐKH và NBD tới các nguồn vốn sinh kế của người dân ven biển được tóm tắt như sau:

- Nguồn vốn tự nhiên: Các nguồn tài nguyên từ môi trường thiên nhiên đất ngập nước, tài nguyên nước, các hệ sinh thái bị ảnh hưởng, giảm diện tích sản xuất đất, nuôi trồng, dẫn đến người dân buộc phải thay đổi cách tiếp cận, khai thác và sử dụng trong tương lai.

- Nguồn vốn tài chính: Do ảnh hưởng tiêu cực của BĐKH và NBD làm giảm thu nhập của các kết quả sinh kế hiện tại, làm giảm khả năng tích lũy và gia tăng tình trạng dư nợ quá hạn, mất khả năng thanh toán

- Nguồn vốn vật chất: Các tổn thất do thay đổi nhiệt độ, chế độ thủy văn làm

trầm trọng thêm vấn đề thủy lợi đối phục vụ sản xuất nông nghiệp, hệ thống đê điều, kè công bờ biển, bờ sông bị xói lở, đường giao thông, cơ sở hạ tầng, máy móc, trang thiết bị phục vụ ... làm gia tăng áp lực về xã hội trong tương lai.

- Nguồn vốn con người: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên và cơ học hiện nay của địa phương đang chịu áp lực phải giảm xuống theo quy hoạch phát triển KTXH đến năm 2020 tầm nhìn 2030. Thực tế cho thấy trình độ học vấn và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của LLLĐ địa phương còn rất thấp, sẽ chịu những tổn thương rất lớn khi phải thay đổi môi trường làm việc và kỹ năng làm việc trong điều kiện BĐKH và NBD

- Nguồn vốn xã hội: BDKH và NBD làm thay đổi môi trường sản xuất và thay đổi chiến lược sinh kế, khu vực cư trú và sinh hoạt, mạng lưới xã hội dân cư cũng bị tác động thay đổi theo, áp lực về không dân sinh hoạt, tính cạnh tranh của các điều kiện sản xuất. Các hội đoàn thể ở địa phương hiện mới phát huy vai trò trong các hoạt động tín dụng, tổ vay ủy thác. Việc phát huy nguồn vốn xã hội một cách có hiệu quả sẽ có tác dụng giảm những tác động tiêu cực của BDKH và NBD, tăng chất lượng sức khỏe cộng đồng, nguồn nhân lực và mối liên kết cộng đồng.

### *3.3. Các mô hình sinh kế có khả năng ứng phó với BDKH của cư dân ven biển tỉnh Bạc Liêu*

Với sự giúp đỡ của các nhà khoa học, các tổ chức quốc tế, các hoạt động chuyển đổi sinh kế phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, điều kiện thủy văn, phát huy những lợi thế so sánh của tỉnh, tìm kiếm các cơ hội và từng bước thích ứng với sự thay đổi của thời tiết, khí hậu, thủy văn và nước biển dâng, một số mô hình sản xuất, nuôi trồng thủy sản đang được thực hiện có hiệu quả trên địa bàn:

#### *\* Mô hình trồng lúa theo hướng sinh thái (hệ sinh thái nước ngọt)*

Vùng ngọt hóa phía Bắc QL1A là vùng trồng lúa chính của tỉnh, với việc phát triển quy hoạch bờ bao thủy lợi khép kín và định hướng phát triển kinh tế xã hội địa phương, việc giữ vững ổn định diện tích trồng lúa là điều kiện bảo đảm tính an ninh lương thực tại chỗ. Trong điều kiện

của BDKH và NBD, mô hình trồng lúa tưới ngập khô xen kẽ trong chương trình "1 phải - 5 giảm", được thực hiện tại 14 điểm trình diễn trong vùng ngọt hóa với diện tích 560 ha với 560 hộ nông dân tham gia, năng suất lúa tham gia mô hình đạt hơn 7 tấn/ha, tăng hơn 0,5 tấn/ha so với ruộng lúa ngoài mô hình. Theo tính toán của nông dân, áp dụng mô hình này lợi nhuận tăng thêm 6,2 triệu đồng/ha.

#### *\* Điều kiện áp dụng:*

- Áp dụng trong vùng ngọt hóa, có điều kiện thiếu nước hoặc khô hạn
- Phù hợp với vụ lúa Đông Xuân và vùng thiếu nước
- Khu vực có hệ thống thủy lợi kênh mương tưới tiêu vừa đủ

#### *\* Mô hình Lúa – Tôm ( hệ sinh thái nước lợ, ngọt chuyển đổi)*

Với đặc điểm địa hình và vị trí tự nhiên, Bạc Liêu có tới trên 50% diện tích nuôi trồng thủy sản, trong đó chủ lực là nuôi tôm. Mô hình lúa – Tôm luôn canh là đặc thù của vùng bị nhiễm mặn theo mùa, tính tới thời điểm năm 2010 mô hình này đã phát triển tới 22.134 ha chiếm tới 35% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tiêu vùng ngọt hóa và chuyển đổi, tập trung chủ yếu tại huyện Hồng Dân.

Trước khi mô hình tôm lúa phát triển đây là vùng lúa 2 vụ + 1 màu, tuy nhiên với tác động của nước biển dâng và xâm ngập mặn, năng suất lúa giảm, vậy là mô hình kết hợp tôm – lúa nảy sinh và ngay lập tức phát huy hiệu quả nhờ sự hỗ trợ, tương tác cho nhau của hai đối tượng này.

Tôm nuôi trong ruộng lúa tăng trọng nhanh nhờ nguồn thức ăn dồi dào, sạch bệnh, tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho xuất khẩu. Cây lúa trồng sau vụ nuôi tôm cũng rất tốt bởi đồng đất được bổ sung độ phì nhiêu, chất lượng sản phẩm lúa cũng được nâng cao vì không sử dụng thuốc trừ sâu trong chu kỳ gieo trồng, trong những năm gần đây với sự hỗ trợ của các nhà khoa học, người dân đã bắt đầu đưa vào gieo trồng những giống lúa có khả năng chịu mặn, tạo điều kiện để mở rộng mô hình ở các khu vực có độ mặn cao hơn nhằm tạo sự bền vững và thích ứng với nước biển dâng và xâm nhập mặn.

*\* Điều kiện áp dụng:*

- Áp dụng trong những vùng đất bị nhiễm mặn theo mùa

- Khu vực có bờ bao ngăn mặn hoặc hệ thống thủy lợi rửa mặn thuận lợi

- Giống lúa được sử dụng phải có khả năng chịu mặn, thời gian sinh trưởng ngắn

*\* Mô hình tôm – rừng (hệ sinh thái nước mặn)*

Rừng sản xuất, rừng phòng hộ ven biển của tỉnh tập trung ở khu vực phía Nam Quốc lộ 1A từ đê biển trở vào với diện tích 7.317,3 ha (trong đó diện tích NTTS 5.123,3 ha, chiếm 70% diện tích), trữ lượng rừng bình quân 21m<sup>3</sup>/ha, tổng trữ lượng rừng 46.074 m<sup>3</sup>. Do tác động bất thường của thời tiết và nước biển dâng, các mô hình nuôi tôm quảng canh không phát huy hiệu quả, mô hình nuôi trồng thủy sản cùng với quản lý tài nguyên thiên

nhân kết hợp dịch vụ du lịch đã bước đầu mang lại kết quả khả quan, đáp ứng được yêu cầu cộng đồng cùng quản lý rừng, phát triển bền vững. Mô hình tôm – rừng đang từng bước khẳng định sự phù hợp và thích nghi tại vùng ven biển tỉnh Bạc Liêu, diện tích không ngừng được và mở rộng, theo thống kê tới giai đoạn hiện nay huyện Hòa Bình 1.960 ha, và huyện Đông Hải 5.357,3 ha.

*\* Điều kiện áp dụng:*

- Áp dụng trong những vùng đất bị nhiễm mặn ven biển, cửa sông

- Khu vực giáp biển có khả năng mở rộng diện tích rừng ngập nước

*\* Mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến kết hợp (hệ sinh thái nước lợ)*

Phần lớn địa bàn tỉnh Bạc Liêu chịu ảnh hưởng trực tiếp của triều Biển Đông và Biển Tây và có hệ thống kênh rạch chằng chịt ăn thông với nhau, nên nguồn nước mặn rất dồi dào và luôn có khuynh hướng lấn át nguồn nước ngọt. Tuy nhiên, do biển Đông và biển Tây vừa là nguồn cấp nước mặn, vừa là nơi nhận nước tiêu cho khu vực ĐBSCL, cùng với đặc điểm về địa hình và chế độ thủy văn, tuy không có mùa lũ như các tỉnh khác nhưng người dân Bạc Liêu vẫn có nhiều điều kiện thuận lợi để áp dụng mô hình nuôi tôm quảng canh kết hợp như (tôm + cua + cá, tôm + cua, lúa – tôm - cá).

*\* Điều kiện áp dụng:*

- Áp dụng trong những vùng ngập nước dài ngày hay và đất bị nhiễm phèn.

- Thủy sản nuôi kết hợp thường là những loài cá đồng (sặc rằn, trê, lóc...), cua tự nhiên có tính chịu phèn tốt

- Áp dụng ở các vùng chuyên đổi ngọt – mặn

#### **4. Kết luận và đề xuất**

Với đặc điểm về điều kiện địa lý và địa hình như hiện nay, theo kịch bản BĐKH và NBD ở mức phát thải trung bình (B2), hầu hết diện tích đất tự nhiên của tỉnh đều bị ngập, các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới sinh kế người dân như triều cường, lốc xoáy xâm ngập mặn và sạt lở ngày càng rõ ràng và làm đe dọa trầm trọng hơn cho cộng đồng dân cư ven biển của tỉnh, tác động trực tiếp tới các chiến lược, mô hình sinh kế trong ngành nông nghiệp, thủy sản.

Các mô hình chuyên đổi sinh kế thích ứng với BĐKH và nước biển dâng đang phát huy hiệu quả khi đi theo hướng thân thiện với môi trường, phát triển bền vững, các hoạt động sinh kế phát triển theo hướng đa dạng hơn. Cụ thể người dân có thể kết hợp nuôi trồng thủy sản và làm du lịch sinh thái... Người dân được tăng cường năng lực về qua các lớp học tập kiến thức và kỹ năng sản xuất, nuôi trồng, được tự xác định những khó khăn của mình và đề xuất phương án khắc phục, chủ động tham gia vào các mô hình.

Một số mô hình sinh kế đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, được sự hưởng ứng của người dân và tham gia hỗ trợ tích cực của các tổ chức kinh tế xã hội, có tính bền

vững với điều kiện môi trường sinh thái và có khả năng nhân rộng được đề nghị đề xuất như sau:

a) Hệ sinh thái nước ngọt: Mô hình trong lúa theo hướng sinh thái, với khu vực này việc áp dụng mô hình canh tác thân thiện với môi trường, tiết kiệm chi phí đầu vào, giảm phát thải chất ô nhiễm ra môi trường như sử dụng phân bón, thuốc BVTV... là phù hợp và tạo thêm các việc làm cho người nghèo ngay tại khu vực khi tham gia các hoạt động dịch vụ, phi sản xuất.

b) Hệ sinh thái ngập mặn: Tổ chức mô hình cộng đồng làm thủy sản bền vững, bằng việc hỗ trợ kỹ thuật nuôi trồng, hỗ trợ ngư dân khai thác theo hướng thân thiện với môi trường cụ thể như mô hình tôm - rừng, mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến kết hợp với du lịch sinh thái, làm giảm áp lực khai thác trực tiếp nguồn lợi từ hệ sinh thái ven biển ngập nước. Chiến lược sinh kế này phát huy được các lợi thế về đặc điểm tự nhiên, du lịch sông nước đặc trưng của ĐBSCL, kết hợp các hoạt động sinh hoạt văn hóa cộng đồng có bản sắc văn hóa đặc thù như đờn ca tài tử... tạo thành các sản phẩm du lịch sinh thái cộng đồng. Với mô hình này sẽ tạo thêm nhiều việc làm cho lao động không có tư liệu sản xuất, không có đất tham gia vào các hoạt động dịch vụ du lịch, tạo nguồn thu nhập không bị phụ thuộc vào mức độ xâm mặn và nước biển dâng, ngoài việc tạo thu nhập cho người tham gia nuôi trồng còn là điều kiện nâng cao nhận thức

người dân tại cộng đồng trong việc trồng rừng bảo vệ thiên nhiên, quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên biển và còn có thêm hình thức canh tác, nuôi trồng thủy sản mới.

c) Hệ sinh thái nước lợ: Mô hình lúa – tôm hiện nay đang được sự quan tâm của chính quyền tỉnh và sự hỗ trợ của các nhà khoa học, được khuyến khích phát triển và hiện vẫn là mô hình có khả năng thích ứng với sự thay đổi của khí hậu, được sự tham gia ủng hộ của người dân, đáp ứng được yêu cầu của phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, hiệu quả kinh tế cao và tiềm năng nhân rộng còn lớn khi tác động của BĐKH và NBD rõ rệt hơn trong tương lai

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. *Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu, Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, bản thảo 2012*

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, *Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bạc Liêu đến 2020 tầm nhìn 2030, bản thảo 2011*

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), *Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2020, Hà Nội, 2009.*

4. Bộ TN&MT (2012), *Kịch bản Biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam,*

*NXB Tài nguyên Môi trường và bản đồ Việt Nam, Hà Nội, 2012*

5. *Oxfam (2008), Việt Nam - Biến đổi khí hậu, sự thích ứng và người nghèo, 2008*

6. *Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bạc Liêu, Báo cáo chương trình giảm nghèo 2005-2012; Báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo giai đoạn 2006-2010; Báo cáo thực hiện CTMTQG về việc làm và dạy nghề 2001-2013; Báo cáo sơ kết 03 năm thực hiện đề án 1956*

7. *Ban chỉ huy PCLB&TKCN, Báo cáo tổng kết công tác phòng chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn năm 2012,2013*

8. *Sở NN&PTNT, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nông nghiệp 2011, 2012 và kế hoạch 2013.*

9. *Đại học Cần Thơ, Tổng hợp một số hoạt động và mô hình ứng phó với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long. 2010*

10. *Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền Nam, (2008), Báo cáo về ảnh hưởng của nước biển dâng đến ngập lụt và xâm nhập mặn đối với đồng bằng sông Cửu Long, TP.HCM, 2008*

11. *Duy Hữu, 2009. Liên kết chống lại biến đổi khí hậu. Tạp chí Khoa học và Tổ quốc, tháng 06/2009, tr.37-39*

12. *Trần Nhật, 2010. Nước mặn “ăn” dần đất lúa. Thời Báo Kinh tế Sài Gòn, Số 36/2010, tr.46-47*

## **DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, NƯỚC BIỂN DÂNG ĐỔI VỚI HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN KHU VỰC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**KS. Đặng Thìn Hùng**

*Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

**Tóm tắt:** Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có tiềm năng rất lớn về nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, góp phần thúc đẩy công cuộc phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt tại các vùng nông thôn ven biển. Biến đổi khí hậu (BĐKH), nước biển dâng (NBD) và thời tiết cực đoan ngày càng khắc nghiệt với diễn biến phức tạp, ảnh hưởng lớn tới các hệ sinh thái, các nguồn sinh kế khu vực ven biển, trong đó nổi bật là nuôi trồng thủy hải sản. Việc đánh giá, dự báo tác động của BĐKH, NBD đối với hoạt động thủy sản khu vực ĐBSCL là hết sức cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

**Từ khóa:** Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hoạt động thủy sản, đồng bằng sông Cửu Long

**Abstract:** *The Mekong Delta has enormous potentiality of aquaculture and fishing, which impulses the socio-economic development, poverty reduction, especially in coastal rural areas. Climate change, sea level rise and extreme weather are getting more and more severe and complicated, largely impact on ecosystems, livelihood sources in coastal areas, especially aquaculture. Assessment and forecasting the impacts of climate change and sea level rise on aquaculture activities in the Mekong Delta are essential needed in the current context.*

**Key words:** *Climate change/aquaculture activities in the Mekong River Delta*

### **1. Biểu hiện của BĐKH tại ĐBSCL**

#### **1.1. Diễn biến thời tiết phức tạp**

ĐBSCL thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 – 11 với gió mùa Tây Nam và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 với gió mùa Đông Bắc. Nhiệt độ trung bình của vùng trong giai đoạn 2000 – 2009 dao động trong khoảng 26,6 – 26,9°C, đỉnh điểm là vào các năm 2005 – 2006 (đạt 26,9°C), nhiệt độ thay đổi thất thường không diễn ra theo bất kỳ quy luật

nhất định, có xu hướng khắc nghiệt hơn như “nóng thì càng nóng hơn và lạnh thì càng lạnh hơn”.

Trong những năm qua mưa thường đến sớm hơn, kéo dài và kết thúc muộn, không còn theo quy luật của mấy chục năm trước, mùa mưa thường kéo dài hơn đến tháng 12 và tháng 1 năm sau, muộn 1 tháng so với quy luật trước đây. Mùa lũ cũng có độ trễ, đỉnh lũ thường xuất hiện muộn. Tình trạng mưa kéo dài, lũ về đạt đỉnh muộn thường trùng vào lúc triều cường hàng tháng khiến cho vùng hạ lưu

hiều nơi bị ngập. Tuy nhiên, những năm qua mùa mưa đến muộn hơn (bắt đầu vào khoảng giữa tháng 5) khoảng 10 – 15 ngày và kết thúc sớm hơn (cuối tháng 10).

Tình hình thời tiết diễn biến ngày càng phức tạp. Các đợt nắng nóng, số ngày nắng nóng, các đợt rét, số ngày rét, lốc xoáy đã có sự thay đổi, tăng lên và tác động ngày càng rõ rệt. Nắng nóng gay gắt trong mùa khô, mùa mưa có lượng mưa tương đối nhiều, thường xuyên xảy ra lốc xoáy, giông, sét.

### **1.2. Triều cường và xâm nhập mặn sâu**

Ngành Khí tượng Thủy văn các tỉnh ĐBSCL cho biết: trong các đợt triều cường từ cuối năm 2008 đến đầu năm 2009 đã làm cho vùng ngoài đê bao 8 tỉnh, thành vùng lũ gồm: An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ bị ngập. Ngoài ra, triều cường làm nước sông dâng cao đã làm hàng trăm km đường nông thôn bị ngập sâu từ 10 – 30 cm, hàng trăm nhà dân chưa kịp tôn nền cũng bị ngập. Nước ngập xảy ra ngay trong mùa khô gây trở ngại trong sản xuất, sinh hoạt của người dân sống ngoài vùng đê bao.

Viện Khoa học thủy lợi miền Nam (KHTLMN) cho biết, vào các tháng mùa khô, nước mặn từ 6 cửa sông thuộc hệ thống sông Mê công xâm nhập vào nội địa

vùng ĐBSCL tới 70 km. Tại Long An, nước mặn từ sông Cửa Tiểu đã vào đến xã Thủy Tây (huyện Thạnh Hóa); tại Bến Tre, nước mặn từ sông Cửa Đại đã vào đến xã Phú Túc (huyện Châu Thành); tại Trà Vinh, nước mặn từ sông Hàm Luông đã vào đến xã Long Thới (huyện Tiểu Cần); tại Hậu Giang, nước mặn từ sông Trần Đề đã vào đến xã Phú Hữu; tại Vĩnh Long, nước mặn từ sông Định An, Cung Hầu đã vào đến xã Quới An (huyện Vũng Liêm) và thị trấn huyện Trà Ôn. Trên địa bàn Cà Mau, nước mặn từ sông Ông Đốc đã xâm nhập sâu 65km. Nước mặn từ sông Cái Lớn cũng xâm nhập sâu 65 km đến thị xã Vị Thanh (Hậu Giang). Trong vài chục năm tới khi nước biển dâng cao, ĐBSCL sẽ phải đối mặt với tình trạng xâm nhập mặn và tình trạng ngập lũ hạ lưu sông Mê Công với qui mô lớn. ĐBSCL là vựa lúa lớn nhất nước và có thể mạnh về nuôi trồng thủy sản nên 2 lĩnh vực này sẽ chịu tác động mạnh nhất khi quá trình xâm nhập mặn làm thay đổi môi trường đất và nguồn nước. Hệ sinh thái rừng ngập mặn cũng sẽ chịu tác động xấu khi chế độ nước ngập sâu bị thay đổi do nước biển dâng cao.

### **2. Hoạt động thủy sản**

Trong những năm qua, sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác của vùng ĐBSCL liên tục tăng, trong đó riêng sản lượng thủy sản nuôi chiếm hơn 65% tổng

sản lượng thủy sản nuôi của cả nước, tạo nhiều công ăn việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống kinh tế - xã hội cho các tỉnh trong khu vực.

Mỗi địa phương trong vùng lại có tiềm năng, thế mạnh và có những đặc thù riêng về thủy sản, tạo thành một bức tranh đa dạng về sản phẩm, như nhuyễn thể hai mảnh vỏ ở Bến Tre, Tiền Giang; tôm ở Cà Mau, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu; cá tra ở An Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ,... hay các loại hải sản ở Kiên Giang, Cà Mau, ...

Với những lợi thế về diện tích, sản lượng khai thác, đánh bắt và cả kim ngạch xuất khẩu, nghề nuôi trồng thủy sản được các địa phương khuyến khích phát triển trên cơ sở khai thác những lợi thế do thiên nhiên mang lại gắn với nhu cầu thị trường để chọn đối tượng canh tác phù hợp.

Theo Viện Phát triển Kinh tế Hợp tác (Liên minh HTX Việt Nam), ĐBSCL là khu vực có nhiều HTX thủy sản nhất với 155 HTX, chiếm hơn 1/3 số HTX thủy sản của cả nước. Các HTX giúp đỡ nhau từ khâu giống, thức ăn, phòng trừ dịch bệnh, tiêu thụ sản phẩm,... Thời gian qua, nghề nuôi cá tra thương phẩm ở các HTX Thủy sản không ngừng phát triển. Không chỉ huy động các xã viên cùng góp vốn, góp sức để đầu tư ao nuôi cá tra thương phẩm, HTX còn đứng ra tổ chức các khâu dịch vụ để hỗ trợ xã viên như tìm và cung cấp

các yếu tố đầu vào, liên kết với doanh nghiệp chế biến để ổn định đầu ra.

Dù có nhiều lợi thế để phát triển nhưng đến nay, sự tăng trưởng ấy của ngành thủy sản chưa thực sự được như mong đợi. Tốc độ tăng trưởng tuy rất ấn tượng nhưng lại kèm theo nhiều biểu hiện thiếu bền vững mà một trong những nguyên nhân là do tác động của BĐKH.

### **3. Tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đến hoạt động thủy sản ở ĐBSCL**

#### **3.1. Nuôi trồng thủy sản**

Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển của vùng ĐBSCL bao gồm: nuôi thủy sản nước lợ mặn, nuôi thủy sản nước ngọt.

Trong thời gian qua, do những yếu tố bất thường của thời tiết, chủ yếu là thời tiết nắng nóng kéo dài, diễn biến thời tiết bất thường làm biến động các yếu tố môi trường gây ảnh hưởng đến sức khỏe tôm nuôi, thiệt hại về ngành nuôi trồng tại một số tỉnh thuộc ĐBSCL trong thời gian qua cũng rất lớn. Trước diễn biến của BĐKH trong thời gian tới, đặc biệt là sự gia tăng nhiệt độ và biến đổi lượng mưa sẽ tác động rất lớn đến hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.

#### **Ảnh hưởng của nhiệt độ:**

Nhiệt độ đóng vai trò quan trọng cho quá trình sinh trưởng và phát triển của



sinh vật nói chung và các loài nuôi trồng thủy sản nói riêng. Mỗi loài có khoảng nhiệt độ thích ứng riêng. Khả năng chống chịu của chúng nằm trong khoảng giới hạn nhất định. (Ví dụ nhiệt độ thích hợp cho sinh trưởng và phát triển của tôm nước lợ giới hạn trong khoảng 28 – 30°C, nếu nhiệt độ cao hơn 30°C hoặc thấp hơn 28°C thì sự phát triển của tôm sẽ bị ảnh hưởng như tôm chậm lớn). Nhiệt độ nước trong các ao đầm phụ thuộc hoàn toàn vào thời tiết và từng địa phương. Khi nhiệt độ không khí tăng lên làm cho nước nóng lên, tuy nhiên biến động nhiệt độ nước trong các ao đầm chậm hơn so với không khí.

Hiện tượng nắng nóng đã làm cho nhiệt độ nước tăng lên quá mức chịu đựng của nhiều loài sinh vật, trong đó có các loài nuôi. Nước nóng sẽ làm cho tôm cá chết hàng loạt, đặc biệt nghiêm trọng đối với các ao, ruộng tôm có độ sâu nhỏ: độ sâu trung bình của các ao, đầm nuôi thâm canh tối thiểu từ 1,2m. Trong khi, nuôi quảng canh cải tiến chỉ 0,7m, đặc điểm này chiếm đa số với các hình thức nuôi tôm tại các địa phương. Đối với các vực

nước có độ sâu cao, vực nước lớn hoặc chảy thì sự thay đổi về nhiệt độ hiện xảy ra chậm hơn và nước ít bị nóng hơn. Vì vậy, việc nuôi lồng bè trên các vực nước lớn như sông, biển thường ít bị ảnh hưởng của sự tăng nhiệt độ quá mức như hình thức nuôi cá tra ven sông Hậu sẽ ít chịu tác động mạnh từ gia tăng nhiệt độ còn các vực nước tù và ao, ruộng nhỏ trong nội đồng thường dễ bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn.

Sự tăng nhiệt độ có thể làm suy giảm sản lượng thủy sản trong các ao, ruộng tôm. Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng khi nhiệt độ tăng lên làm cho hàm lượng oxy trong nước trong giảm mạnh vào ban đêm, do sự tiêu thụ quá mức của các loài thực vật thủy sinh, hoặc quá trình phân hợp chất hữu cơ. Sự suy giảm hàm lượng oxy làm ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của loài nuôi, tôm có thể bị chết hoặc chậm lớn. Điều này dễ nhận thấy qua hiện tượng hiện tượng phù dưỡng của các ao nuôi; cá nổi đầu vào buổi sáng trong các ao nuôi; thủy triều đỏ và tảo chết hàng loạt ở các vùng ven biển.

Bảng 1: Đặc tính chịu mặn của các tra và tôm

	<b>Cá Tra</b>	<b>Tôm</b>
<b>Nhiệt độ trong đầm (°C)</b>	Giới hạn thuận lợi cho sự phát triển của cá tra là 28 – 30 °C (Hargreaves and Tucker 2003).	29.8±1.04 (Duong, N.D., 2006) Buổi sáng: 28.3±0.49 buổi chiều: 30.5±0.51 (Chuyen, 2006).

<b>Chịu mặn (ppt)</b>	Các tra có thể tồn tại và phát triển trong nước có độ mặn thấp (Buttner, n.d).	Giới hạn 15 - 30 ppt; phát triển thuận lợi là 25 ppt. Sự sống của tôm bị ảnh hưởng khi vượt giới hạn 10 - 35 ppt.
-----------------------	--	---

*Nguồn: Báo cáo đánh giá, 2010 (WFC và nnk)*

Bảng 2: Dự báo diện tích đầm tôm là đối tượng tác động của việc độ mặn tăng lên mức cao nhất trong mùa khô theo kịch bản nước biển dâng 50 cm

*Đơn vị: Ha*

Tỉnh	Sự tăng nước mặn, ppt						Tổng
	<0	0 - 1	1 - 2	2 - 3	3 - 4	4 - 8	
Bạc Liêu	20.720	48.041	14.451	16.563	6.189	2.014	107.978
Bến Tre	11.806	30.027					41.833
Cà Mau	109.420	34.739	1.607	1.972	2.588	15.821	166.147
Kiên Giang	27.059				747	1.776	29.583
Sóc Trăng	2.652	14.613	4.300				31.565
Tiền Giang	2.559	1.201					3.760
Trà Vinh	12.848	17.837					30.685
Vĩnh Long	25	124					148
Tổng các tỉnh	187.089	146.581	30.358	18.536	9.524	19.612	411.699

*Nguồn: Trung tâm Bảo tồn sinh vật biển và Phát triển cộng đồng – MCD, năm 2007*

Bên cạnh mặt tiêu cực, tăng nhiệt độ cũng là điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. Sự tăng lên của nhiệt trong khoảng cho phép tăng năng suất sơ cấp cho các ao nuôi, tạo điều kiện tốt cho sự phát triển của các loài thủy sinh là nguồn thức ăn quan trọng cho các loài nuôi. Đặc điểm này tìm thấy trong các nghiên cứu tại các vùng nuôi tôm phía Bắc. Riêng các khu vực nuôi tôm phía Nam, đặc biệt là một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long thì yếu tố tăng nhiệt độ là điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản vẫn chưa được nghiên cứu, đánh giá cụ thể.

### **Ảnh hưởng của lượng mưa:**

Nguồn nước là một trong những yếu tố quyết định sự thành công cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Hiện tượng nắng nóng kéo dài, lượng mưa khan hiếm sẽ làm cạn kiệt nguồn nước ngọt, làm tăng mức độ bốc hơi nước trong các ao nuôi. Đối với các ao nuôi gần nguồn cung cấp nước hoặc nuôi lồng bè trong vực nước lớn (sông, kênh rạch, biển) thì ảnh hưởng này không lớn, nhưng đối với ao nuôi cách xa nguồn nước thì nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng rất nghiêm trọng.

Ngoài ra, ảnh hưởng trực tiếp từ việc giảm mưa trong mùa khô, đồng thời cùng với sự tăng nhiệt độ không khí sẽ làm tăng lượng bốc hơi tại các đầm nuôi, đặc biệt là trong đầm nuôi tôm quảng canh vì vậy sẽ làm tăng độ mặn trong các đầm này. Điều này sẽ đòi hỏi phải bơm thêm nước ngọt vào các đầm trong mùa khô để ổn định độ mặn và vì thế sẽ cạnh tranh việc sử dụng nước ngọt ở các lĩnh vực nông nghiệp khác như trồng lúa nước và hoa màu.

#### ***Ảnh hưởng của bão:***

Bão đã gây ra những cơn sóng dữ dội có thể tàn phá hoàn toàn hệ thống đê bao của các ao nuôi, lồng bè trên biển và khu vực nuôi cá tra ven sông. Vì vậy tổn thất mà bão gây ra cho hoạt động nuôi trồng thủy sản là điều khó tránh khỏi. Sự tàn phá của bão và áp thấp nhiệt đới còn ảnh hưởng đến hệ sinh thái của vùng nuôi, cần thời gian dài mới có thể phục hồi. So với sự thay đổi nhiệt độ thì bão và áp thấp nhiệt đới thường khó có thể dự đoán, ngược lại mức độ ảnh hưởng của nó ảnh hưởng nghiêm trọng hơn rất nhiều.

Có thể nói rằng, hiện tượng khắc nghiệt của biến đổi khí hậu này ảnh hưởng rất lớn đến mọi vấn đề không chỉ riêng nuôi trồng thủy sản. Đối với vùng ven biển, nơi mà cộng đồng cư dân sống chủ yếu dựa vào hoạt động nuôi trồng thủy

sản, nếu bão xảy ra thì thiệt hại về kinh tế là điều khó tránh khỏi, sinh kế của họ sẽ bị mất.

#### ***Ảnh hưởng của nước biển dâng:***

Sự xâm nhập mặn là đặc biệt quan trọng trong hệ thống nuôi tôm và cá tra ven biển, trong đó các trang trại nuôi tôm quảng canh và trang trại nuôi cá tra nội địa là đặc biệt nhạy cảm với lũ lụt. Nước biển dâng làm cho quá trình ngập và diễn biến xâm nhập mặn trở nên phức tạp hơn. Vùng nuôi tôm nước lợ ven biển ảnh hưởng bởi gia tăng xâm nhập mặn trong mùa khô, đặc biệt ở đây các đầm tôm nằm bên ngoài của vùng bờ biển được bảo vệ bởi đê biển và các công điều tiết nước. Thêm vào đó, độ chịu mặn của tôm Sú có thể ở mức cao là 35 – 40 ppt nhưng khi ở giới hạn chống chịu này thì các loài này phải đối mặt với việc dễ bị nhiễm bệnh hơn.

Nếu mực nước biển dâng cao, các trại nuôi trồng thủy sản phải di dời và bị xâm mặn. Khi nước biển dâng, diện tích nuôi trồng thủy sản mặn, lợ có thể được mở rộng. Tuy nhiên, lợi ích của hiện tượng này cho hoạt động nuôi trồng thủy sản nước lợ là không lớn do môi trường nước tại những khu vực này thường là đã bị suy thoái nên cũng khó có thể sử dụng cho các hoạt động nuôi trồng thủy sản một cách

hiệu quả nếu không có các giải pháp tốn kém để xử lý và cải tạo môi trường nước. Hơn nữa những thiệt hại mà mực nước biển dâng gây ra đối với đời sống kinh tế xã hội và sự phát triển của hoạt động nuôi trồng thủy sản còn lớn hơn rất nhiều so với lợi ích từ việc mở rộng các diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ này.

Như vậy, sự gia tăng nhiệt độ và tình trạng hạn hán trong tương lai do biến đổi khí hậu sẽ tác động rất lớn đến hệ thống nuôi trồng thủy sản nội đồng bao gồm: nuôi tôm nước lợ, nuôi cá nước ngọt. Trong khi, hình thức nuôi cá ven sông lại là đối tượng có thể bị ảnh hưởng nặng nhất do tình trạng nước biển dâng.

### ***3.2. Nguồn lợi thủy sản và nghề cá***

Nguồn lợi thủy sản và nghề cá sẽ chịu tác động mạnh mẽ của BĐKH. Đặc biệt nghề cá quy mô nhỏ ven bờ với các loại ngư lưới cụ khai thác truyền thống tại các xã ven biển là một trong những lĩnh vực nhạy cảm nhất và dễ bị tổn thương nhất trước tác động của BĐKH.

#### ***Ảnh hưởng lên nghề cá trong và xung quanh các khu vực rừng ngập mặn:***

Rừng ngập mặn cùng với 2 hệ sinh thái biển – ven biển nhiệt đới điển hình (rạn san hô và thảm cỏ biển) quyết định phần lớn năng suất sơ cấp của toàn vùng

biển. Rừng ngập mặn ven biển ĐBSCL là cái nôi của nghề cá ven bờ (cả khai thác và nuôi trồng thủy sản ven bờ), dải rừng ngập mặn ven biển là những cái nôi của nguồn lợi thủy sản, là nơi mà nguồn lợi tự nhiên, trong đó có nguồn lợi thủy sản được bảo tồn, sinh sôi và phát tán ra các vùng nước xung quanh. Nếu xét trên tổng thể ngành thủy sản, theo ước tính khoảng gần 50% sản lượng tôm sú thu được của ngành là được nuôi và khai thác có liên quan đến rừng ngập mặn.

Ngoài ra, cùng với việc RNM bị phá huỷ làm đầm nuôi tôm, đào mương dẫn nước vào vùng đầm nuôi đã ảnh hưởng đến môi trường sống của nhiều loài sống xung quanh khu vực rừng ngập mặn thì diện tích rừng còn bị suy giảm do nước biển dâng. Mưa lớn và tập trung trong thời gian ngắn cũng gây ảnh hưởng mạnh mẽ đến nguồn lợi sinh vật sống trong các rừng ngập mặn, đặc biệt là các động vật nổi ở vùng cửa sông và vùng nước lợ.

Những trận mưa lớn sẽ làm độ mặn thay đổi đột ngột và làm cho một số sinh vật nổi ở vùng rừng ngập mặn cửa sông chết hàng loạt, gây ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập và đời sống của các cộng đồng dân cư khai thác nguồn lợi quy mô nhỏ ở các vùng ngập mặn cửa sông. Vào mùa khô với sự gia tăng nhiệt độ và kéo dài, lúc này độ mặn trong đất RNM sẽ lên

rất cao (4 - 4,5%) ảnh hưởng đến cả thực vật và các sinh vật đáy như thân mềm, giun nhiều tơ. Các đối tượng này bị chết hoặc phải di cư, gây ảnh hưởng đến chuỗi thức ăn tự nhiên cho các đối tượng hải sản tôm, cua, ghẹ, cá nước lợ trong RNM, gây suy giảm năng xuất sinh học và năng suất khai thác của các cộng đồng dân cư địa phương sống phụ thuộc vào nguồn lợi thủy sản trong RNM.

Bên cạnh đó, mực nước biển dâng sẽ xâm nhập sâu vào nội địa, tiêu diệt nhiều loài sinh vật nước ngọt. Điều này sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến các nghề khai thác thủy sản nội địa và ven biển thủ công (như đặng, đó, sáo, nò, súc thủ công) và một số nghề khai thác ven bờ quy mô nhỏ như câu, rê. Đây là những nghề phân lớn được thực hiện bởi những cộng đồng ngư dân nghèo. Đồng thời, nguồn lợi giống tự nhiên cung cấp cho việc nuôi nhiều đối tượng nuôi khác nhau cũng sẽ bị ảnh hưởng, đẩy giá giống lên cao do tình trạng khan hiếm nguồn cũng như tôm giống tự nhiên, đặc biệt là giống cá kèo có giá trị thương phẩm cao hầu như chỉ bắt giống ngoài tự nhiên nuôi, hiện chưa có phương pháp nhân giống nhân tạo.

***Ảnh hưởng lên nguồn lợi thủy sản biển và hoạt động đánh bắt xa bờ:***

Sự thay đổi khí hậu có tác động đến các hệ sinh thái biển, làm biến động chủng quần và nguồn lợi cá biển:

+ Khả năng cố định chất hữu cơ của hệ sinh thái rong biển giảm, dẫn đến giảm nguồn cung cấp sản phẩm quang hợp và chất dinh dưỡng cho sinh vật đáy. Do vậy, chất lượng môi trường sống của nhiều loại thủy sản xấu đi.

+ Nhiệt độ tăng làm cho nguồn lợi thủy hải sản bị phân tán. Các loại cá cận nhiệt đới có giá trị kinh tế cao bị giảm bớt hoặc mất đi.

BĐKH có tác động đến cộng đồng dân cư ven biển, đặc biệt là bộ phận ngư dân đánh bắt xa bờ, tần suất, cường độ của bão và áp thấp nhiệt đới sẽ xuất hiện ngày càng nhiều hơn. Do đó, thiệt hại cho cộng đồng dân cư là nghiêm trọng và khó tránh khỏi.

Một điểm đáng được quan tâm đối với cộng đồng dân cư ven biển là đa số những người làm nghề đánh bắt thủy sản là những người nghèo trong xã hội. Do sản lượng đánh bắt tự nhiên giảm, nền tảng kinh tế của mọi cộng đồng dân cư ven biển không được ổn định.

### **Tài Liệu Tham Khảo**

1. Báo cáo tổng hợp dự án rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển

*nông nghiệp – nông thôn và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, UBND tỉnh Sóc Trăng, năm 2009.*

*2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) tỉnh Sóc Trăng, UBND tỉnh Sóc Trăng, năm 2010.*

*3. Rà soát, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Sóc Trăng đến năm 2010, định hướng đến năm 2020, UBND tỉnh Sóc Trăng, năm 2008.*

*4. Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, UBND tỉnh Sóc Trăng, năm 2009.*

*5. IPCC, 2007. The 4th assesement report of the Intergovernmental Panel on limate Change.*

*6. Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008).*

*7. Báo cáo phát triển con người, năm 2007/2008 của UNDP - Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu: đoàn kết nhân loại trong một thế giới phân cách.*

## MỘT SỐ SINH KẾ VÀ GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CỦA NGƯỜI NGHÈO TỈNH TRÀ VINH

*Phùng Thị Anh Dương*

*Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

**Tóm tắt:** Trà Vinh được dự đoán là tỉnh bị ảnh hưởng sớm và nặng nhất bởi nước biển dâng và xâm nhập mặn. Theo kịch bản biến đổi khí hậu, khi nước biển dâng cao thêm 1m, ước tính khoảng 45,7% diện tích của tỉnh Trà Vinh bị ngập trong nước. Trong 5 năm trở lại đây, do tác động của Biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hàng trăm hecta đất ở, đất sản xuất của người dân bị cuốn trôi, biển xâm thực sâu vào đất liền 500-800m. Hiện tượng xâm nhập mặn cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và cuộc sống của người dân. Do đó, bài viết này tập trung trình bày 3 vấn đề chính: (1) Những đặc điểm về sinh kế của người nghèo của tỉnh Trà Vinh; (2) Một số những mô hình sinh kế chính ở Trà Vinh; (3) Các giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho người nghèo ở Trà Vinh.

**Từ khóa:** *Biến đổi khí hậu, sinh kế bền vững, người nghèo tỉnh Trà Vinh*

**Abstract:** *Tra Vinh is foreseen as the earliest and the most affected province by sea level rise and saltwater intrusion. According to climate change scenario, when the sea level rises by 1m, 45.7% area of Tra Vinh province will be flooded. Within the past 5 years, due to the impact of climate change and sea level rise, hundred hectares of building and cultivated land have been washed away; saltwater erodes 500 to 800m of mainland. The saltwater intrusion has made a huge impact on production and lives of people. This article will discuss on 3 main issues: (1) Livelihood characteristics of the poor in Tra Vinh; (2) Some main livelihood models in Tra Vinh; (3) Solutions to ensure sustainable livelihood for the poor in Tra Vinh.*

**Key words:** *Climate change, sustainable livelihood, poor people in Tra Vinh*

**T**rà Vinh là tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nằm trong tọa độ địa lý: từ 9<sup>0</sup>31'5'' đến 10<sup>0</sup>04'5'' vĩ độ Bắc và 105<sup>0</sup>57'16'' đến 106<sup>0</sup>36'04'' kinh độ Đông, bao gồm 08 đơn vị hành chính cấp huyện (TP. Trà Vinh và 07 huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần, Càng Long, Trà Cú, Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải). Dân số

của tỉnh là trên 01 triệu người (dân tộc Khmer chiếm khoảng 31,5%); khoảng 86% hộ sống ở vùng nông thôn.

Với điều kiện địa lý như trên và theo nhận định của các nhà khoa học thì Trà Vinh là một trong những vùng chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tác động của biến đổi khí hậu ở ĐBSCL, nơi được xem là điểm đỏ của Việt Nam trong kịch bản biến đổi

khí hậu. Nhìn chung, biến đổi khí hậu gây ảnh hưởng không đồng đều với tất cả mọi người. Với các hộ nghèo, thậm chí một áp lực vừa phải của khí hậu cũng có thể dẫn đến những tổn thất không thể khắc phục được về người và vật chất. Các tác động đối với trẻ em có thể lâu dài và ảnh hưởng đến mức thu nhập cả cuộc đời do ảnh hưởng đến giáo dục và sức khỏe. Xây dựng sinh kế ven biển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu là một nhu cầu cấp bách hiện nay trong bối cảnh khí hậu ngày càng biến đổi bất thường và gây ảnh hưởng nghiêm trọng lên vùng ven biển.

Hỗ trợ sinh kế để thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ giúp người dân thích ứng với biến đổi khí hậu trong dài hạn trên cơ sở tạo lập sinh kế bền vững.

### **1. Đặc điểm và sinh kế của người nghèo ở Trà Vinh**

#### **1.1. Đặc điểm của người nghèo tỉnh Trà Vinh**

Thông qua quá trình khảo sát thực địa và tham vấn người dân, có thể rút ra một số đặc điểm của người nghèo ở Trà Vinh như sau (bảng 1):

**Bảng 1. Đặc điểm của người nghèo và người không nghèo tỉnh Trà Vinh**

<b>STT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Người nghèo và cận nghèo</b>	<b>Người không nghèo</b>
1	Sinh kế chính	1. Làm thuê (tỉa đậu, làm thuê cho các hộ NTTS, làm thuê ở thành phố...) 2. Làm các nghề tự do khác (mò cua bắt ốc, đánh bắt gần bờ, bắt côn trùng...) 3. Trồng lúa và rau màu 4. Chăn nuôi bò (Do được hỗ trợ giống hoặc tiền giống từ các dự án của các NGOs hoặc các dự án giảm nghèo)	1. Nuôi trồng thủy sản (tôm, cua, nghêu) 2. Trồng lúa và rau màu 3. Chăn nuôi 4. Phi nông nghiệp (buôn bán, rửa xe...)
2	Tài sản	Gần như không có tài sản gì	Có nhiều tài sản giá trị
3	Tài chính	Thiếu nợ nhiều, nợ ngoài ngân hàng với lãi suất cao	Tự chủ tài chính, vay ngân hàng với lãi suất ổn định
4	Thị trường	Ít có cơ hội tiếp cận thị trường	Tiếp cận thị trường tốt hơn
5	Giáo dục	Trình độ thấp, kỹ năng kém	Giáo dục tốt hơn, có kỹ năng
6	Người phụ thuộc	Trẻ con, người già, người bệnh tật	Ít hơn (thường là các hộ gia đình có con đã học xong và đi làm)
7	Sức khỏe	Đau ốm, bệnh tật nhiều và không có sức lao động	Khỏe mạnh hơn, ít đau ốm, có sức lao động tốt

*Nguồn: Tham vấn người dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh*

#### **1.2. Sinh kế của người nghèo tỉnh Trà Vinh**

Các cơ hội sinh kế truyền thống của người dân tỉnh Trà Vinh bao gồm trồng



trọt, chăn nuôi, đánh bắt thủy hải sản, nuôi trồng thủy sản, làm thuê.

*Trồng trọt:* Các loại cây trồng chủ yếu trong địa bàn khảo sát là lúa, lạc, đậu, dưa hấu.... Người dân trong địa bàn khảo sát cho rằng những năm gần đây mùa mưa kéo dài hơn và mưa cũng nhiều hơn và còn kèm theo lốc xoáy. Thời tiết lạnh nên sức chống chịu của cây dưa cũng kém đi khiến năng suất giảm hẳn. Người dân xã Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải cho biết: cây đậu thường được trồng vào tháng 11 và thu hoạch vào tháng 2, một năm chỉ trồng 1 vụ. Tuy nhiên, năm vừa rồi do mưa nhiều nên đậu gần như không thu hoạch được nhiều.

*Chăn nuôi:* Người dân chủ yếu là chăn nuôi bò và các loại gia cầm như gà, vịt. Mô hình chăn nuôi bò đã giúp một số hộ thoát khỏi cảnh nghèo đói. Người dân cho rằng, chăn nuôi bò là một mô hình giảm nghèo khá hiệu quả với những hộ nghèo và không có đất đai và hơn nữa nó không có nhiều dịch bệnh, giá cả thịt ổn định hơn nuôi heo. Nuôi gia cầm như gà, vịt thì đòi hỏi số vốn ít hơn nhưng hiện nay dịch bệnh xuất hiện trên gia cầm rất nhiều khiến giá cả của mặt hàng này cũng lên xuống thất thường.

*Đánh bắt thủy hải sản:* Tại hầu hết các cộng đồng ven biển, với nguồn lợi hải

sản phong phú, đánh bắt là một sinh kế chính. Đánh bắt gần bờ (cào cá, hoặc mò cua ở cửa sông) cũng trở thành một trong những sinh kế của những hộ gia đình nghèo. Thu nhập mỗi ngày của họ khoảng từ 30-40.000 đồng. Do đó, nguồn lợi thủy sản là một nguồn lực sinh kế quan trọng đối với cộng đồng ven biển. Sinh kế bền vững cho các cộng đồng ven biển phụ thuộc nhiều vào việc bảo vệ và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên biển. Tuy nhiên, sự phát triển của ngành ngư nghiệp nhìn chung đang bị suy thoái do tình trạng đánh bắt quá mức gây cạn kiệt nguồn lợi thủy sản và do ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường biển vì thế thu nhập từ sinh kế này cũng càng ngày càng giảm theo.

*Nuôi trồng thủy sản:* Nuôi trồng thủy sản như tôm, cua, cá, nghêu là một trong những sinh kế quan trọng nhất của tỉnh Trà Vinh cũng như ĐBSCL. Hoạt động này đòi hỏi vốn đầu tư lớn và hơn nữa là cần có diện tích chăn thả rộng do vậy, các hộ nghèo thường không tiếp cận được. Theo nhận định của người dân, thời tiết càng ngày càng khó dự đoán và bất bình thường nên gây nhiều dịch bệnh cho tôm. Nuôi nghêu là một hoạt động sinh kế mà người dân nghèo dễ tiếp cận hơn vì nó không đòi hỏi chi phí lớn. Người dân có thể nuôi nghêu ở các vùng cửa biển.

*Làm thuê:* Làm thuê trở thành một sinh kế phổ biến bởi một bộ phận lớn nông dân không có đất. Lý do không có đất có thể là do nghèo khổ phải bán đất, cầm cố đất hay do sự gia tăng dân số nhanh, trong khi đất đai canh tác ngày càng thu hẹp dẫn tới nhiều hộ gia đình trẻ, mới ở riêng nhưng không được cha mẹ chia đất, hoặc cha mẹ đã bán hết đất nên không có đất để chia. Những hộ gia đình trẻ không có đất sản xuất như thế dễ có nguy cơ trở thành hộ nghèo “truyền kiếp” - nghèo từ đời này sang đời khác.

cả thanh niên nam và nữ chưa kết hôn và cả phụ nữ có chồng...

### **1.3. Các mô hình sinh kế chính ở Trà Vinh**

Trong những năm gần đây, xu hướng chuyển dịch lao động xã hội sang các ngành công nghiệp tăng khá nhanh, tuy nhiên, người dân ở Trà Vinh nhất là những hộ nghèo hiện nay vẫn chủ yếu là làm trong ngành nông nghiệp và thủy sản do sự hạn chế về các nguồn vốn sinh kế. Dưới đây là bảng phân tích một số những lợi thế cũng như bất lợi và sự tham gia của người nghèo trong các mô hình sinh kế này.

Như vậy, làm thuê được xem như một xu hướng đa dạng hóa việc làm và nguồn thu nhập phổ biến ở vùng dự án. Công việc làm thuê khá đa dạng: thu hoạch lúa, mía và nuôi hải sản, hay lên các thành phố làm phụ hồ, giúp việc nhà... Làm thuê có

**Bảng 2: Phân tích lợi thế và bất lợi của các mô hình sinh kế chính của người dân tỉnh Trà Vinh**

<b>Các sinh kế</b>	<b>Sự tham gia của người nghèo</b>	<b>Lợi thế</b>	<b>Bất lợi</b>
Nuôi tôm	Người nghèo tham gia với tư cách người làm thuê	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị cao</li> <li>- Hiệu quả sinh học cao</li> <li>- Sản lượng lớn</li> <li>- Lợi nhuận cao</li> <li>- Có những chính sách hỗ trợ về giống và vốn của Nhà nước.</li> <li>- Được đầu tư về cơ sở hạ tầng nuôi tôm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vốn lớn</li> <li>- Yêu cầu kỹ thuật cao</li> <li>- Đòi hỏi diện tích lớn, cơ sở hạ tầng tốt</li> <li>- Người nghèo khó tiếp cận</li> <li>- Rủi ro lớn</li> <li>- Ảnh hưởng xấu tới môi trường</li> <li>- Không bền vững</li> <li>- Tính cạnh tranh yếu</li> </ul>
Nuôi tôm kết hợp (1 lúa+1 tôm)	Một số người nghèo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị trung bình</li> <li>- Khai thác tôm tự nhiên</li> <li>- Lợi nhuận khá cao</li> <li>- Không ảnh hưởng nhiều đến môi trường</li> <li>- Vốn ít</li> <li>- Yêu cầu không cao về kỹ thuật</li> <li>- Phù hợp với người nghèo ít đất</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống thủy lợi tốt</li> <li>- Đòi hỏi kỹ thuật cao để giải quyết tầng đáy</li> <li>- Chi phù hợp đặc điểm từng vùng nhỏ</li> <li>- Lúa bị lún át để nuôi tôm vì có lợi nhuận cao hơn</li> </ul>
Nuôi nghêu	Người nghèo tham gia trong các dự án hỗ trợ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù hợp</li> <li>- Dễ nuôi và tận dụng được các nguồn lợi tự nhiên - giá cả ổn định</li> <li>- Vốn vừa phải</li> </ul>	bảo vệ
Đánh bắt gân bò	Người nghèo chỉ làm một mình hay làm thuê	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu nhập trung bình</li> <li>- Vốn ít</li> </ul>	nguồn lợi thủy sản trở nên cạn kiệt - Huỷ hoại môi trường do sử dụng các hoá chất nhập bấp bênh
Đánh bắt xa bờ	Người nghèo tham gia với tư cách làm thuê	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu nhập khá</li> <li>- Được hỗ trợ bởi chính sách Nhà nước</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không ổn định</li> <li>- Đầu tư cao, phụ thuộc vào thời tiết</li> </ul>

Tái trồng rừng ngập mặn kết hợp nuôi TS tự nhiên	Người nghèo có thể tham gia nếu được hỗ trợ vốn	- Bảo vệ môi trường hữu ích, bền vững - Các nguồn lợi thủy sản phong phú	- Đòi hỏi vốn lớn Chỉ áp dụng tại một số khu vực ven biển nhất định - Khó bảo vệ các nguồn lợi
Chăn nuôi bò	Người nghèo tham gia trong dự án hỗ trợ	- Lợi nhuận cao - Không cần đất sản xuất. - Không cần nhiều nhân lực.	- Rủi ro cao, dịch bệnh nhiều - Giá cả bấp bênh - Thị trường đầu ra không ổn định - Nuôi bò hoặc heo thì cần vốn đầu tư lớn
Trồng lúa, cây ăn trái và các cây lương thực khác theo tiêu chuẩn VietGAP	Người nghèo có thể tham gia	- Được UBND tỉnh Trà Vinh hỗ trợ đầu tư 12 tỷ đồng cho nông dân trồng lúa chất lượng cao đến năm 2015. Kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư - Nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của nông phẩm	- Kỹ thuật sản xuất của người dân còn thấp - Hiệu quả trồng lúa thấp hơn một số ngành khác - Tính chất tự phát - Sự liên kết của 4 nhà chưa hiệu quả và thiết thực
Mô hình trồng lúa màu	Người nghèo có thể tham gia	- Trồng màu có thời gian thu hoạch ngắn ngày hơn chính vì thế sẽ chủ động được nguồn nước tưới tiêu, tránh được tình trạng xâm nhập mặn. - Việc luân canh cây màu trên đất lúa còn góp phần cắt đứt nguồn lây lan của sâu bệnh trên lúa	- Đầu ra của sản phẩm chưa được đảm bảo. - Giá cả không ổn định
Mô hình lúa – cá	Phù hợp với người nông dân ít vốn	- Hỗ trợ lẫn nhau tạo nên hệ sinh thái khép kín - Giảm chi phí phân bón, thuốc BVTV - Năng suất lúa cao hơn - Khả năng tiêu diệt sâu rầy của cá - Tăng thêm thức ăn cho cá	- Sản phẩm đầu ra tiêu thụ chưa ổn định - Khó quản lý dẫn đến cá bị mất trộm - Kỹ thuật nuôi cá còn kém

*Nguồn: Khảo sát thực địa và tổng hợp tài liệu.*

#### **1.4. Nhận định về tính bền vững của các mô hình sinh kế**

Qua việc phân tích những điều kiện thuận lợi, khó khăn trong mỗi mô hình sinh kế ở trên ta có thể nhận thấy những nguyên nhân chính ảnh hưởng đến tính bền vững trong sinh kế của người dân, bao gồm:

- Khí hậu, thời tiết: Các mô hình này đều chịu ảnh hưởng nhiều bởi thời tiết và khí hậu đặc biệt là những loài nhạy cảm với biến động môi trường.

- Giá cả bấp bênh, người dân chưa chủ động được đầu ra của sản phẩm nông nghiệp.

- Kỹ thuật sản xuất thấp nên các hoạt động sinh kế thường bị phụ thuộc nhiều vào thời tiết.

- Việc xây dựng một mô hình chuỗi giá trị gặp nhiều khó khăn, người dân không tiếp cận được các thông tin đầy đủ, thường hay chạy theo giá cả thị trường.

- Một số mô hình sinh kế gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái nên không có tính bền vững về lâu dài.

- Mặc dù Nhà nước đã có nhiều chính sách cho nông dân vay vốn sản xuất với lãi suất thấp từ Ngân hàng NNPTNT, ngân hàng chính sách, quỹ người nghèo, hội nông dân, hội phụ nữ nhưng số tiền vay còn thấp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu về vốn sản xuất của nông hộ, vẫn còn nhiều hộ phải đi vay vốn bên ngoài, lãi suất cao dẫn đến hiệu quả sản xuất chưa cao. Chính vì vậy mà nhiều hộ không dám mở rộng quy mô sản

xuất vì thiếu nguồn vốn và ngại trả nợ.

- Thể chế, chính sách: Tuy đã có những chính sách thúc đẩy kinh tế hộ gia đình, khuyến khích chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi nhưng chính sách còn chưa đồng bộ. Do vậy, các hộ dân vẫn thực hiện một cách tự phát. Nhà nước cũng chưa có biện pháp cụ thể nhằm ổn định thị trường đầu vào và đầu ra cho sản phẩm.

- Tâm lý trông chờ, ỷ lại sự hỗ trợ từ phía Nhà nước hoặc các tổ chức khác của một số bộ phận người nghèo trong địa bàn.

## **2. Giải pháp đảm bảo mô hình sinh kế bền vững cho người nghèo tỉnh Trà Vinh**

### **2.1. Các giải pháp vĩ mô**

*Một là*, thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn huy động, trong đó: (i) Ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư và hỗ trợ đầu tư; (ii) Vốn của các tổ chức, cá nhân; (iii) Khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư dưới nhiều hình thức cho phát triển các mô hình sinh kế ở Trà Vinh.

*Hai là*, tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách đã ban hành về đầu tư, tín dụng hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân sản xuất giống, thức ăn, nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ rủi ro trong nuôi trồng thủy sản. Hỗ trợ vay vốn quy mô lớn để người dân có thể mở rộng sản xuất.

*Ba là*, cần có quy hoạch cụ thể theo từng vùng, từng địa phương; trên cơ sở đó xây dựng các chương trình, dự án từ sản xuất giống, đến nuôi trồng, chế biến xuất

khẩu sản phẩm; nghiên cứu xây dựng các mô hình nuôi luân canh, xen canh; tổng kết và nhân rộng các mô hình tiên tiến nuôi tôm sú, tôm càng xanh, tôm thẻ chân trắng, tôm hùm để tăng hiệu quả, hạn chế rủi ro cho người nuôi tôm, từ đó giảm được tỷ lệ nợ xấu và nợ quá hạn của các hộ nông dân và trang trại nuôi tôm.

*Bốn là*, tăng cường liên kết “Bốn nhà” theo hướng gắn kết từ người sản xuất giống và người nuôi; Nhà nước; nhà khoa học; nhà doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu.

*Năm là*, hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước ngành nông, lâm, thủy sản từ trung ương đến địa phương. “Tăng cường các biện pháp quản lý nhà nước về chất lượng nông sản sản, quản lý chất lượng theo chuỗi sản phẩm gắn với truy xuất nguồn gốc; đặc biệt về chất lượng giống, thức ăn, thuốc thú y và các chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản, các chất bảo quản sản phẩm thủy sản”.

*Sáu là*, Nhà nước cũng cần có chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học ứng dụng cho phát triển cây, con giống, kỹ thuật sản xuất, chế biến xuất khẩu các sản phẩm nông sản. Lựa chọn để nhập công nghệ mới, hiện đại, phù hợp với điều kiện ở Việt Nam, đồng thời xây dựng các mô hình sản xuất giống, nuôi thương phẩm nhằm ứng dụng, chuyển giao nhanh nhất các thành tựu khoa học tiên tiến trong nước và nước ngoài vào sản xuất.

## **2.2. Giải pháp của ngành**

Các ưu tiên về chính sách, lĩnh vực của ngành trước các tác động của BĐKH đó là: (i) Vấn đề an ninh con người: sinh mạng và sức khoẻ nhân dân; (ii) Vấn đề điều kiện sống: tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản; (iii) Vấn đề tổn thương sinh kế và rơi vào nghèo đói của một bộ phận dân cư do thiên tai, mất các điều kiện sản xuất.

Một số chính sách, chương trình cần xem xét mở rộng, lồng ghép về đối tượng, vấn đề hoặc địa bàn như sau:

- Lồng ghép hỗ trợ đào tạo chuyên đổi nghề cho nông dân vào Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định 1956/2009/TTg theo hướng tập trung vào: (i) chuyển sang hoạt động phi nông nghiệp và (ii) sản xuất thâm canh nhằm gia tăng giá trị sử dụng đất và mặt nước.

- Hỗ trợ tạo việc làm: Hoạt động hỗ trợ tạo việc làm hiện đang được triển trong nhiều chương trình, dự án. Rõ ràng nhất là dự án vay vốn tạo việc làm trong khuôn khổ Chương trình MTQG về việc làm và dự án hỗ trợ vay tín dụng ưu đãi tạo việc làm trong khuôn khổ Chương trình MTQG giảm nghèo. Lồng ghép các vấn đề, suy giảm tư liệu sản xuất do thiên tai, BĐKH vào các chương trình tín dụng tạo việc làm và các chương trình giải quyết, chuyển đổi việc làm gắn với di cư.

- Nước biển dâng, nhiều doanh nghiệp sẽ bị ngập, cơ hội việc làm cho người lao động sẽ giảm đi. Do đó cần có chính sách hỗ trợ về tín dụng, cơ sở hạ tầng để doanh nghiệp ổn định sản xuất trong thời gian dài.

- Tăng cường hoạt động tư vấn và giới thiệu việc làm gắn với nhu cầu thực cần chuyển đổi việc làm của nông dân. Vì người nông dân có trình độ chuyên môn quá thấp nên trong thời gian tới cần có giải pháp: “Sắp xếp và tổ chức lại, củng cố, nâng cấp, mở rộng, hệ thống cơ sở đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp phù hợp với nhu cầu phát triển sản xuất. Ban hành chính sách khuyến khích các cơ sở nghiên cứu, đào tạo gắn kết với các doanh nghiệp, trang trại và cơ sở sản xuất để đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất”

- Lồng ghép vấn đề rủi ro và khắc phục rủi ro sản xuất, ổn định sinh kế thông qua hỗ trợ nông dân mua bảo hiểm cây trồng, vật nuôi: Thử nghiệm, tiến tới mở rộng đề án hỗ trợ nông dân mua bảo hiểm nông nghiệp để khi rủi ro xảy ra, đời sống của người dân vẫn được đảm bảo và có khả năng tái sản xuất.

- Lồng ghép vấn đề rủi ro do thiên tai vào các chính sách di dân, tái định cư như hỗ trợ xây dựng các khu định cư ổn định để di chuyển người dân ra khỏi những địa bàn bị rủi ro cao nhất do hiện tượng nước biển dâng mà trước hết là những địa bàn chịu ảnh hưởng lớn do triều cường.

- Lồng ghép vào các chính sách trợ giúp đột xuất, mở rộng diện thụ hưởng của các chính sách trợ giúp xã hội trên cơ sở xây dựng một bộ chỉ tiêu xác định đối tượng thụ hưởng trợ giúp đột xuất bị thiên tai dẫn đến mất nguồn sinh kế.

### **2.3. Các giải pháp của địa phương**

- Học hỏi các kinh nghiệm của các địa phương đã áp dụng thành công những mô hình hay, đưa vào áp dụng và triển khai cụ thể những phương pháp phù hợp với địa phương mình.

- Mở các lớp tập huấn kỹ thuật, vận động và hướng dẫn người dân sản xuất theo đúng kỹ thuật. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra để kịp thời nhắc nhở, khắc phục những vấn đề xấu.

- Phối hợp đồng bộ các cấp, các ngành trong địa bàn như phòng kinh tế, hội nông dân, chính quyền xã, hội phụ nữ, đoàn thanh niên giúp đỡ bà con nông dân chuyển đổi sang mô hình sản xuất có hiệu quả cao.

- Liên kết với các doanh nghiệp chế biến nông phẩm để tìm hiểu thông tin về nhu cầu thị trường tiêu thụ để có biện pháp điều chỉnh sản xuất cho phù hợp. Ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm với các doanh nghiệp chế biến nông sản phẩm. Tổ chức thu mua tập trung, ổn định thị trường đầu ra.

- Thành lập các câu lạc bộ nông dân sản xuất giỏi, các hợp tác xã nông nghiệp để tổng kết, trao đổi, chuyển giao kỹ thuật và rút kinh nghiệm trong sản xuất.

- Quy hoạch vùng sản xuất ổn định, sản xuất các loại nông sản phù hợp với nhu cầu thị trường, tuyên truyền hướng dẫn nông dân sản xuất đủ, tránh tình trạng sản xuất ồ ạt mà không có thị trường tiêu thụ.

- Hỗ trợ nông dân nguồn vốn đủ nhu cầu sản xuất, đặc biệt có những biện pháp hỗ trợ người nghèo (ví dụ các mô hình tương trợ sản xuất, cho thuê đất...)

- Tuyên truyền về lợi ích của chuyển đổi các mô hình sản xuất để người dân hiểu rõ và tự nguyện chuyển đổi.

- Đào tạo nâng cao trình độ quản lý của các cán bộ địa phương và trình độ học vấn cho người nông dân.

### **Kết luận**

Nhận thức được tính chất tiềm tàng, tác động lâu dài và trên diện rộng của biến đổi khí hậu, Trà Vinh cũng đã xây dựng “Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH” và đang hướng tới các chính sách dài hạn trong việc giảm nhẹ biến đổi khí hậu, chú trọng lồng ghép các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, kế hoạch và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của ngành và địa phương. Nếu mỗi địa phương đều hoàn thành tốt mục tiêu thích ứng với BĐKH của mình, hình thành mạng lưới liên kết rộng lớn, chặt chẽ hỗ trợ lẫn nhau cùng ứng phó với Biến đổi khí hậu, những nguy cơ tiềm ẩn của Biến đổi khí hậu tới ảnh hưởng tới sinh mạng của người dân sẽ được giảm thiểu, môi trường sống và sinh kế của con người sẽ được đảm bảo.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Ngô Thị Phương Lan, *sinh kế, biến đổi sinh thái và sự thích nghi của con người ở vùng ĐBSCL trong quá trình chuyển dịch từ trồng lúa sang nuôi tôm thương mại*.

2. Viện Xã hội học Việt Nam, *Báo cáo đánh giá tác động xã hội (SIA) cho Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL*.

3. *travinh.gov.vn*

4. Huỳnh Văn Hiền và Lê Xuân Sinh, *Phân phối lợi ích và chi phí trong chuỗi giá trị ngêu trắng ở tỉnh Trà Vinh*.

5. Trần Tiên Khai và Nguyễn Ngọc Danh, *Quan hệ giữa sinh kế và tình trạng nghèo ở nông thôn Việt Nam*.

6. Viện Kinh tế Việt Nam, *Sự tham gia của cộng đồng ngư dân nghèo trong xác định nguồn lực và nhu cầu đầu tư phát triển thủy sản*.

## **PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TÁI CHẾ KIM LOẠI ĐA HỘI<sup>9</sup> THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

*ThS. Cao Thị Minh Hữu*

*Viện Khoa học Lao động và Xã hội*

<sup>9</sup> Thuộc Phường Châu Khê, tỉnh Bắc Ninh



**Tóm tắt:** Sự phát triển của làng nghề tái chế kim loại Đa Hội, phường Châu Khê, tỉnh Bắc Ninh trong những năm gần đây đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội của địa phương. Cùng với những thành tựu, kết quả về kinh tế và xã hội đã đạt được thì môi trường làng nghề bị ô nhiễm nặng nề, ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động và cộng đồng dân cư. Phát triển là cần thiết, tuy nhiên phát triển bền vững cũng là quan điểm cơ bản của Đảng đối với mọi sự phát triển ở nước ta, trong đó có làng nghề. Do vậy để làng nghề tái chế kim loại Đa Hội phát triển theo hướng bền vững cần thực hiện một số các biện pháp quản lý và kỹ thuật phù hợp để bảo vệ và cải thiện môi trường, giảm thiểu tác động môi trường trong khu vực làng nghề một cách có hiệu quả.

**Từ khóa:** Phát triển bền vững, làng nghề, Đa Hội, ô nhiễm môi trường.

Từ viết tắt: Người lao động (NLD), kinh tế xã hội (KTXH), môi trường (MT), làng nghề (LN).

**Abstract:** *In recent years, the development of Da Hoi metal recycling village in Chau Khe ward, Bac Ninh province has significantly contributed to economic growth, employment creation, poverty reduction, ensuring local social security. Along with the achievements in social – economic, environment in the traditional occupation village has been heavily polluted, affecting worker’s health and community. Development is necessary, but sustainable development is also basic point of the Party to every kind of developments in our country. Hence, some reasonable managements and technical measures that protect and improve environment, limit effectively the impact of environment are needed to be done in order to lead Da Hoi metal recycling village towards sustainable development.*

**Keywords:** *Sustainable development, traditional occupation village, Da Hoi, environmental pollution*

Trong những năm gần đây, sự khôi phục và phát triển của các làng nghề sản xuất, tái chế kim loại đã tạo nên những chuyển biến tích cực trong sự phát triển kinh tế xã hội (KTXH) của các địa phương, giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động phổ thông, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng. Phát triển làng nghề góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn, nhất là cơ cấu lao động. Phát triển làng nghề là một hướng đi phù hợp nhằm giảm căng thẳng về tình trạng di cư ồ

ạt vào các thành phố lớn tìm việc làm, giải quyết lao động dôi dư trong nông nghiệp, trên cơ sở thực hiện: “Rời ruộng - không rời làng”.

Nằm trên địa bàn phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Đa Hội là một trong những làng nghề có tiếng trên cả nước về sản xuất sắt thép với gần 1.000 doanh nghiệp hoạt động, chủ yếu ở quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Các sản phẩm của làng nghề rất đa dạng: phôi đúc 200.000 tấn/năm, sắt thép cán 170.000 tấn/năm, đinh các loại 1.300 tấn/năm, lưới và dây thép các loại 1.100

tấn/năm<sup>10</sup>. Nguyên liệu đầu vào của làng nghề chủ yếu là sắt phế liệu được thu gom từ nhiều nguồn khác nhau trên toàn quốc, một số nhập từ Nhật Bản qua cảng Hải Phòng. Để làm ra các sản phẩm trên cần lượng nước khoảng 18.000 m<sup>3</sup>/ngày; lượng than, củi khoảng 40.000 tấn.

### **1. Vai trò của sự phát triển làng nghề**

Làng nghề Đa Hội phát triển đã góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, thể hiện trên các mặt sau:

*Thứ nhất, làm tăng giá trị sản xuất và tăng thu ngân sách.*

Đa Hội là một trong những làng nghề đóng góp cao vào ngân sách địa phương, góp phần không nhỏ vào tổng giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh. Giá trị sản xuất của làng nghề Đa Hội, Châu Khê liên tục tăng qua các năm, với tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm từ 2005-2010 là 32,5%. Năm 2012, tổng giá trị sản xuất của làng nghề là 441.273 triệu đồng. Đóng góp ngân sách cũng tăng theo mức tăng của giá trị sản xuất. Năm 2005, làng nghề Đa Hội có tổng số thuế nộp ngân sách là 5.892 triệu đồng, đến năm 2012 đã lên đến 7.325 triệu đồng<sup>11</sup>.

*Thứ hai, góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*

Theo quá trình vận động và phát triển, làng nghề đã có vai trò tích cực trong việc

góp phần tăng tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, thu hẹp tỷ trọng của nông nghiệp, chuyển lao động từ sản xuất nông nghiệp có thu nhập thấp sang ngành phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ của địa phương chiếm 70-80% và xu hướng này ngày một gia tăng khi làng nghề ngày càng phát triển.

*Thứ ba, góp phần tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động (NLĐ) ở nông thôn.*

Khả năng giải quyết việc làm của các doanh nghiệp làng nghề cho lao động nông thôn là rất lớn. Hiện nay, tại doanh nghiệp hộ gia đình làng nghề Đa hội có 4 -5 lao động thường xuyên và 1-2 lao động thời vụ, các doanh nghiệp hoạt động theo luật doanh nghiệp có quy mô lớn với số lao động bình quân 10 -12 thường xuyên và 3-4 lao động thời vụ. Làng nghề không chỉ thu hút lao động trong làng mà có khả năng thu hút lao động ở các làng lân cận. Số lao động thường xuyên trong khu vực này khoảng 5.000 đến 7.000 người, trong đó lao động ở các nơi khác đến làm thuê chiếm trên 80%.

Từ chỗ có việc làm ổn định thì thu nhập của NLĐ cũng được cải thiện rõ rệt. Nơi nào có làng nghề phát triển thì nơi đó NLĐ có thu nhập cao và mức sống cao hơn ở những vùng khác. Nếu so sánh mức thu nhập thì lao động làng nghề cao hơn 4-5 lần lao động thuần nông. Thu nhập bình quân

<sup>10</sup> Báo cáo phát triển kinh tế xã hội năm 2012, UBND phường Châu Khê

<sup>11</sup> Báo cáo phát triển kinh tế xã hội hàng năm của UBND phường Châu Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh.

của người lao động trong làng nghề khoảng 4,0 - 7,0 triệu đồng/tháng, các ông chủ doanh nghiệp thì có khi lên đến vài trăm triệu/tháng

*Thứ tư, góp phần xây dựng cuộc sống nông thôn mới và giải quyết các vấn đề xã hội phức tạp.*

Cùng với sự phát triển kinh tế của làng nghề là sự thay đổi chóng mặt của bộ mặt nông thôn ngày nay. Hạ tầng cơ sở kỹ thuật của làng nghề như đường xá, cầu cống đã được bê tông hóa. 100% các hộ gia đình tại làng nghề đã có nước sạch để sử dụng, các phương tiện truyền thông đã được phủ sóng với nhà cửa khang trang, đời sống của người dân ngày càng văn minh, hiện đại, chất lượng cuộc sống được cải thiện rõ rệt. Bên cạnh đó, do có công việc ổn định với mức thu nhập khá nên các tệ nạn xã hội như trộm cắp, cờ bạc, rượu chè, nghiện hút,.. đã giảm đáng kể.

## **2. Làng nghề trước vấn đề ô nhiễm môi trường và sức khỏe cộng đồng**

Ngoài những đóng góp cho sự phát triển kinh tế xã hội thì sự phát triển của làng nghề cũng gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe của người lao động và cộng đồng dân cư nghiêm trọng.

Tại làng nghề Đa Hội, lượng chất thải rắn bao gồm xỉ than, kim loại vụn và phế liệu từ công đoạn phân loại chiếm khoảng 11 tấn/ ngày với hàm lượng kim loại rất cao (từ 3-5g/kg nguyên liệu). Bên cạnh đó, chất thải rắn còn chứa dầu mỡ, các chất khoáng với hàm lượng dao động từ 1-6mg/kg nguyên liệu. Lượng chất độc này dễ ngấm

vào đất, tích tụ lâu dần sẽ làm suy thoái môi trường đất.

Nước thải ở đây có nhiệt độ cao, đặc biệt là tại xưởng cán, kéo, nhiệt độ lên tới 500độC, vượt tiêu chuẩn cho phép (TCCP) 120độC. Nước thải của phân xưởng mạ có nhiều thành phần gây ô nhiễm nhất. Giá trị PH thấp hơn TCCP, còn các thông số khác như COD, SS, hàm lượng các kim loại như Fe, Zn, Ni... lớn hơn TCCP nhiều lần. Nước thải từ các phân xưởng cán kéo và phân xưởng đúc có độ màu lớn, chứa nhiều chất lơ lửng, nồng độ Fe cao vượt tiêu chuẩn từ 1,6 đến 11,1 lần. Tại cống nước thải của cụm công nghiệp sản xuất thép Châu Khê nước thải cũng bị ô nhiễm chính bởi các thông số như độ màu vượt tiêu chuẩn 3,3 lần, SS vượt tiêu chuẩn 1,06 lần, COD vượt tiêu chuẩn 5,57 lần, Fe vượt tiêu chuẩn 2,36 lần.

Nước mặt và nước sông Ngũ Huyện Khê tại khu vực làng nghề có hàm lượng chất rắn lơ lửng cao, SS vượt tiêu chuẩn 1 – 3,4 lần. Hàm lượng oxy hòa tan trong nước tại cống thải chung của làng nghề thấp, thấp hơn 5 lần TCCP. Dầu mỡ trong nước sông khá cao, vượt tiêu chuẩn 1,3 – 2,2 lần. Ngoài ra, hàm lượng các ion kim loại như Fe, Zn, Cu... theo dòng thải lắng xuống trầm tích đáy sông vượt tiêu chuẩn cho phép nhiều lần.

Nước ngầm tại khu vực làng nghề có độ màu vượt tiêu chuẩn 2,8 lần, nồng độ Fe vượt tiêu chuẩn 1,92 lần. Môi trường không khí, tại khu vực ít có hoạt động sản xuất và khu vực sinh hoạt như chợ, trạm y tế vượt tiêu chuẩn trung bình 1 giờ từ 1,1 – 1,2 lần;

tại khu vực dân cư có tác động của hoạt động sản xuất hàm lượng bụi vượt tiêu chuẩn trung bình 1 giờ từ 1,6 – 2,3 lần; trong khu vực dân cư sinh sống, nồng độ CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub> vượt tiêu chuẩn trung bình 1 giờ từ 1,05 – 1,68 lần.

An toàn và sức khoẻ của người lao động trong làng nghề không được đảm bảo. Số giờ làm việc liên tục trung bình mỗi ngày 8 - 10 giờ trong điều kiện diện tích làm việc chật hẹp, ít sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân, môi trường lao động bị ô nhiễm cao. Có đến 81,7% NLD phải làm việc trong môi trường ồn quá mức; 71,9% NLD phải làm việc trong môi trường quá nhiều bụi. 84,1% NLD thường xuyên tiếp xúc với các chất độc hại, cao nhất ở nghề cán (91,4%), nghề đúc (90,5%). Trong các nhà xưởng không có sự chuẩn bị nào cho an toàn cháy nổ, mặc dù ở khắp làng đều tiềm tàng những nguy cơ gây cháy nổ do điện, lò, hoá chất, xăng, dầu v.v.... Trong các nhà mạ kẽm, các loại hoá chất độc hại (axit, muối synanua,...) không được bảo quản đúng quy định.

Tất cả các yếu tố trên tác động trực tiếp và thường xuyên tới NLD và dân cư trong làng nghề. Các loại bệnh thần kinh, đường hô hấp, ngoài da, khô mắt, điếc,... có tỷ lệ mắc bệnh cao, trên 60% tổng số dân cư trong khu vực làng nghề bị mắc phải. Trong số các bệnh mắc phải, khoảng 35% mắc các bệnh về hô hấp và da, các bệnh về mắt, về thính giác và bệnh xoang cũng chiếm tỷ lệ cao, khoảng 25%, và tỷ lệ phụ nữ mang thai lần đầu bị xảy thai cao nhất trên 40%. Tại

nạn lao động xảy ra hàng ngày (nổ lò, điện giật, bị thương, có trường hợp chết người). Ở các lò nấu thép, xưởng mạ, sau thời gian làm việc lâu nhất là 15 năm, NLD buộc phải bỏ việc vì không đủ sức khoẻ để lao động.

### **3. Giải pháp phát triển làng nghề bền vững**

*“Phát triển bền vững là sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”*. Đó là sự kết hợp hài hoà giữa các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Đây là chiến lược phát triển của mọi quốc gia trên thế giới hiện nay. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (1/2011) đã xác định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020, theo đó quan điểm: *“Phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong chiến lược”*. Phát triển bền vững là quan điểm cơ bản của Đảng đối với mọi sự phát triển ở nước ta, trong đó có làng nghề. Làng nghề cần thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững, đóng góp vào sự phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, góp phần xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội. Để thực hiện được mục tiêu đó, cần áp dụng một số giải pháp sau:

*Thứ nhất, chú trọng các chính sách phát triển bền vững làng nghề*. Sản xuất kinh doanh phải chú ý cải thiện và bảo vệ môi trường, không hy sinh lợi ích môi trường cho lợi ích kinh tế trước mắt.

- Xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường đối với làng nghề, trong đó có yêu cầu bảo đảm môi trường không bị ô nhiễm dưới dạng các quy định, cam kết BVMT. Giám sát chặt chẽ việc thực hiện các quy định về BVMT trong cam kết BVMT của các doanh nghiệp trong làng nghề.

- Tăng cường giám sát các khu/cụm công nghiệp làng nghề hiện có và mới thành lập, yêu cầu các khu/cụm công nghiệp phải có hệ thống xử lý chất thải tập trung, hệ thống quản lý môi trường của khu/cụm công nghiệp làng nghề.

- Tăng cường giám sát môi trường lao động đối với doanh nghiệp mở rộng sản xuất, yêu cầu các doanh nghiệp này thực hiện cam kết BVMT để đảm bảo các đầu tư này theo hướng công nghệ thân thiện với môi trường.

*Thứ hai, quy hoạch không gian làng nghề gắn với bảo vệ môi trường.* Quy hoạch lại cụm Công nghiệp làng nghề Đa hội với việc xử lý chất thải tập trung và tiếp tục xây dựng cụm công nghiệp mới tại làng nghề Đa Hội để di dời các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường nặng ra khỏi khu dân cư. Cụm công nghiệp mới được quy hoạch tập trung cần tránh xa khu dân cư, đồng bộ mặt bằng sản xuất và kết cấu hạ tầng như đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước, hệ thống thông tin, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn để xử lý tập trung.

*Thứ ba, triển khai áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm lượng chất thải.* Tổ

chức các lớp đào tạo, trình diễn thử nghiệm áp dụng sản xuất sạch hơn cho các chủ cơ sở sản xuất tại làng nghề. Đối với các lò đúc, cán, ủ kim loại, cần xây dựng hệ thống xử lý bụi và khí SO<sub>2</sub> bằng tháp rửa, dùng dung dịch nước vôi, quy định các bãi tập kết xỉ than, xỉ kim loại để sử dụng làm vật liệu san nền. Đối với những xưởng mạ kẽm cần xây dựng hệ thống bể xử lý nước thải đơn giản, các thùng chứa a-xít, hóa chất mạ phải được bảo quản đúng quy định, xử lý nước thải mạ theo phương pháp kết tủa, huyền phù sau đó lắng và lọc bùn.

*Thứ tư, khuyến khích các doanh nghiệp áp dụng các giải pháp sản xuất sạch hơn để vừa giảm lượng phát thải vừa mang lại hiệu quả kinh tế cho doanh nghiệp.* Cho vay ưu đãi với lãi suất thấp đối với các chủ doanh nghiệp áp dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến tạo ít chất thải. Khuyến khích các cơ sở sản xuất xử lý nước thải, khí thải, quản lý môi trường bằng cho vay ưu đãi hoặc giảm thuế. Đa dạng hóa các nguồn đầu tư và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong bảo vệ môi trường làng nghề.

*Thứ năm, tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng* cho các chủ doanh nghiệp, người lao động và cộng đồng dân cư, kết hợp với thanh tra xử phạt thích đáng đối với những trường hợp vi phạm các quy định về môi trường. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong làng nghề với việc chú trọng mô hình dạy nghề gắn với giải quyết việc làm và tiêu thụ sản phẩm làng nghề./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Trần Anh Phương (2008), *Phát triển bền vững ở Việt Nam: Thực trạng và vấn đề đặt ra*. Tạp chí cộng sản số 6/2008.

2. Nguyễn Trung Chánh (2010), *Phát triển làng nghề Bắc Ninh theo hướng bền vững*". Tạp chí cộng sản số 7/2010.

3. Cao Thị Minh Hữu (2010), *Đánh giá ảnh hưởng của môi trường lao động đến hoạt động của các doanh nghiệp tái chế kim loại –*

*trường hợp các doanh nghiệp làng nghề Đa Hội, Châu Khê, Từ Sơn, Bắc Ninh*. Luận văn thạc sỹ kinh tế, trường ĐHKQTĐ Hà nội.

4. UBND phường Châu Khê, *Báo cáo phát triển kinh tế xã hội năm 2005, 2010 và năm 2012*.

5. UBND tỉnh Bắc Ninh (2013), *Đề án tổng thể Bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 của tỉnh Bắc Ninh*.

## **GIỚI THIỆU SÁCH MỚI**

1. Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020.- Nguyễn Thị Lan Hương, Lưu Quang Tuấn, Đặng Kim Chung.- Hà Nội, 2014.

Cuốn sách giới thiệu đến bạn đọc những vấn đề chung về an sinh xã hội, nội dung cơ bản của Nghị quyết 15-NQ/TW, các kết quả đạt được, những tồn tại của chính sách an sinh xã hội hiện hành và các định hướng chính sách cho giai đoạn từ nay đến năm 2020. Nội dung của cuốn sách bao gồm:

Phần 1: Những vấn đề chung về an sinh xã hội

Phần 2: An sinh xã hội Việt Nam giai đoạn 2012 – 2020

Chương 1: Giới thiệu chung về hệ thống an sinh xã hội Việt Nam

Chương 2: Chính sách hỗ trợ tạo việc làm

Chương 3: Nhóm chính sách bảo hiểm xã hội

Chương 4: Nhóm chính sách trợ giúp xã hội

Chương 5: Đảm bảo mức tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân

Chương 6: Chính sách giảm nghèo

2. Xu hướng già hóa dân số rủi ro và mức sống hộ gia đình ở Việt Nam.- Ngô Quỳnh An, Nguyễn Nam Phương.- NXB Lao động xã hội, 2014.

Cuốn sách đề cập đến các cơ sở lý luận và thực tế phân tích ảnh hưởng của già hóa dân số và già hóa dân số rủi ro đến mức sống hộ gia đình. Trên cơ sở đó rút ra các ngụ ý chính sách nhằm phát huy ảnh hưởng tích cực của già hóa dân số đến mức sống hộ gia đình.

Cuốn sách bao gồm 4 chương, Chương I trình bày lý luận về ảnh hưởng của già hóa dân số đến mức sống hộ gia đình. Trong phần này, các khái niệm về mức sống, già hóa được phân tích cùng với các tiêu chí đánh giá cụ thể. Bên cạnh đó, thông qua việc tổng quan các hệ thống lý thuyết kinh tế về tiêu dùng, tiết kiệm và lao động theo vòng đời, các lý thuyết xã hội về già hóa và già hóa dân số rủi ro, khung lý thuyết làm cơ sở nghiên cứu về ảnh hưởng của già hóa tới mức sống hộ gia đình được xây dựng. Chương II giới thiệu các nguồn số liệu và phương pháp phân tích về ảnh hưởng của già hóa dân số tới mức sống hộ gia đình nông thôn và thành thị Việt Nam mà các tác giả đã áp dụng trong cuốn sách này. Chương III, dựa trên cơ sở lý thuyết, kết hợp với thực tế ở Việt Nam, với đặc điểm các nguồn số liệu có thể có, tác giả đánh giá

già hóa dân số và già hóa dân số rủi ro cũng như ảnh hưởng của nó tới mức sống hộ gia đình ở thành thị và nông thôn. Đây chính là căn cứ để đưa ra các kết luận và kiến nghị cụ thể nhằm khuyến khích già hóa chủ động trong hộ gia đình Việt Nam trong chương IV.

3. Điều tra quốc gia về lao động trẻ em 2012 – Các kết quả chính.- Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, Tổng cục Thống kê, ILO, 2014.

4. Gia đình đa văn hóa Hàn Quốc.- Trần Thị Nhung.- NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2014

Để góp phần tìm hiểu về gia đình đa văn hóa ở Hàn Quốc, để cung cấp thông tin cho công tác hoạch định chính sách và quản

lý trong lĩnh vực này. Đồng thời, để giúp cô dâu của các gia đình đa văn hóa Hàn Quốc hiểu biết được những nét cơ bản những nét cơ bản về gia đình Hàn Quốc hiện đại, từ đó, hòa nhập vào gia đình, xã hội Hàn Quốc, nhóm tác giả đã tiến hành nghiên cứu “ Gia đình đa văn hóa Hàn Quốc: thực trạng và vấn đề”

Nội dung cuốn sách được chia làm 3 chương:

Chương 1: Gia đình Hàn Quốc Hiện đại

Chương 2: Thực trạng gia đình đa văn hóa Hàn Quốc hiện nay

Chương 3: Chính sách và biện pháp giúp các gia đình đa văn hóa thích nghi với xã hội Hàn Quốc